

Nguyên tác Hán văn: Thiên sư QUY SƠN LINH HỰU

Dịch và chú giải: NGUYỄN MINH TIẾN

Quy
Sơn
Cảnh
Sách

瀉山警策



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO



QUY SƠN CẢNH SÁCH

Nguyên tác Hán văn
Thiên sư Quy Sơn Linh Hựu
dịch và chú giải Nguyễn Minh Tiến

Phát hành theo thỏa thuận giữa Công ty Văn hóa Hương Trang và tác giả. Nghiêm cấm mọi sự sao chép, trích dịch hoặc in lại mà không có sự cho phép bằng văn bản của chúng tôi.

ĐKKHXB số 102/1348/XB-QLXB

TNKHXB số: 209/TN/XBTN

In ấn và phát hành tại Nhà sách Quang Bình
416 Nguyễn Thị Minh Khai, P5, Q3, TP HCM
Việt Nam

Published by arrangement between Hương Trang Cultural Company Ltd. and the author.

All rights reserved. No part of this book may be reproduced by any means without prior written permission from the publisher.

QUY SƠN CẢNH SÁCH

鴻山警策

Nguyên tác Hán văn
Thiền sư Quy Sơn Linh Hựu
dịch và chú giải
Nguyễn Minh Tiến

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Lời nói đầu

Bài văn này được thiên sư Quy Sơn Linh Hựu¹ viết ra nhằm sách tấn việc tu học của đồ chúng, nên gọi là văn cảnh sách, và lấy tên ngài để làm tựa. Từ xưa nay vẫn gọi là “*Quy Sơn cảnh sách văn*”.

Mặc dù đã ra đời từ hơn ngàn năm qua nhưng bài văn vẫn còn được truyền tụng, nhờ vào nội dung vô cùng sâu sắc, thâm áo và văn chương súc tích, lưu loát. Không những thế, đây còn là một áng văn rất được trân trọng trong chốn thiền môn, hầu như bất cứ ai khi mới bước chân vào con đường tu học cũng đều phải học thuộc nằm lòng.

Tuy khá ngắn gọn, nhưng tính hàm súc của văn chương đã cho phép bài văn nêu lên rất trọn vẹn chủ đề muốn nói. Bằng một cách diễn đạt gây nhiều xúc cảm thay vì là răn đe, quở trách, những lời khuyên dạy của Tổ sư thật gần gũi và thân thiết, khiến người nghe không khỏi rung động trong lòng.

Hơn thế nữa, cấu trúc văn từ cũng hết sức hoàn chỉnh, âm vận hài hoà, vừa đọc lên đã có thể cảm nhận được phần nào ý văn qua âm điệu. Quả thật là một áng văn trác tuyệt xưa nay ít có.

¹ Ngài là Sơ tổ của tông Quy Ngưỡng, sinh năm 771 và thị tịch năm 853.

Với mong muốn giới thiệu cùng quý độc giả một bản văn hay trong văn chương Phật giáo, cũng là để nhắc nhở cho nhau nghe những lời răn dạy của bậc Tổ sư ngày trước, nên chúng tôi không nệ chỗ học kém cỏi, cố gắng chuyển dịch bản văn này sang tiếng Việt để nhiều người có thể dễ dàng tìm đọc.

Ngoài ra, chúng tôi cũng giới thiệu đôi nét về hành trạng của Tổ Quy Sơn – người đã sáng lập ra tông Quy Ngưỡng, một trong các tông phái quan trọng của Thiên Trung Hoa. Qua đó, chúng ta có thể hiểu thêm về giá trị và bối cảnh ra đời của tác phẩm.

Đồng thời, nhằm giúp cho những ai chưa quen thuộc lắm với chữ Hán cũng có thể sử dụng được phần nguyên tác để hiểu sâu hơn nội dung bản văn, chúng tôi cũng biên soạn thêm phần Tham khảo chữ Hán.

Do sở học có giới hạn, chúng tôi biết chắc sẽ không sao tránh khỏi ít nhiều sai sót khi thực hiện công việc này. Tuy nhiên, với tâm nguyện mong muốn cho hết thảy mọi người đều được lợi lạc nhờ nơi sự giáo hoá của chư Phật Tổ, chúng tôi mong rằng sẽ nhận được sự cảm thông và tha thứ, chỉ dạy từ các bậc tôn túc và quý độc giả xa gần.

Mùa Vu Lan, PL 2547

NGUYỄN MINH TIẾN

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

瀉山大圓禪師警策文

Quy Sơn Đại Viên Thiên sư cảnh sách văn

夫業繫受身。未免形累。稟父母之遺體。假衆緣而共成。雖乃四大扶持。常相違背。

Phù nghiệp hệ thọ thân, vị miễn hình lụy. Bẩm phụ mẫu chi di thể, giả chúng duyên nhi cộng thành. Tuy nãi tứ đại phù trì, thường tương vi bội.

無常老病不與人期。朝存夕亡。剎那異世。譬如春霜。曉露。倏忽即無。岸樹。井藤。豈能長久。

Vô thường lão bệnh bất dữ nhân kỳ. Triêu tồn tịch vong, sát-na dị thể. Thí như xuân sương, hiểu lộ, thúc hốt tức vô; ngạn thọ, tỉnh đằng, khởi năng trường cửu!

念念迅速。一剎那間。轉息即是來生。何乃晏然空過。

Niệm niệm tấn tốc, nhất sát-na gian, chuyển
tức tức thị lai sanh. Hà nãi yển nhiên không quá?

父母不供甘旨。六親固以棄
離。不能安國治邦。家業頓捐
繼嗣。緬離鄉黨。剃髮稟師。
內勤克念之功。外弘不諍之
德。迥脫塵世。冀期出離。

Phụ mẫu bất cung cam chỉ, lục thân cố dĩ khí ly.
Bất năng an quốc trị bang, gia nghiệp đốn quyên
kế tự. Miến ly hương đảng, thế phát bảm sư. Nội
cần khắc niệm chi công, ngoại hoàng bất tranh
chi đức, huỳnh thoát trần thế, kí kỳ xuất ly.

何乃纔登戒品。便言我是比
丘。檀越所須。喫用常住。不
解忖思來處。謂言法爾合供。
喫了聚頭喧喧。但說人間雜
話。然則一期趁樂。不知樂是
苦因。

Hà nãi tài đăng giới phẩm, tiện ngôn ngã thị
tỳ-kheo? Đản việet sở tu, khiết dụng thường trú,
bất giải thốn tư lai xứ, vị ngôn pháp nhĩ hiệp
cúng. Khiết liêu tụ đầu huyền huyền, đăn thuyết

nhân gian tạp thoại. Nhiên tác nhất kỳ sấn lạc,
bất tri lạc thị khổ nhân!

曩劫徇塵。未嘗返省。時光淹
沒。歲月蹉跎。受用殷繁。施
利濃厚。動經年載。不擬棄
離。積聚滋多。保持幻質。

Năng kiếp tuân trần, vị thường phản tỉnh.
Thời quang yểm một, tuế nguyệt sa đà, thọ dụng
ân phần, thí lợi nùng hậu, động kinh niên tải bất
nghĩ khí ly. Tích tụ tư đa bảo trì huyền chất.

導師有敕。戒勗比丘。進道嚴
身。三常不足。人多於此。耽
味不休。日往月來。颯然白
首。後學未聞旨趣。應須博問
先知。將謂出家貴求衣食。

Đạo sư hữu sắc, giới húc tỳ-kheo, tiến đạo
nghiêm thân tam thường bất túc. Nhân đa ư thủ
đam vị bất hưu, nhật vãng nguyệt lai, tạp nhiên
bạch thủ. Hậu học vị văn chỉ thú, ứng tu bác vấn
tiên tri, tương vị xuất gia quý cầu y thực.

佛先制律。啓創發蒙。軌則威
儀。淨如冰雪。止持作犯。束

斂初心。微細條章。革諸猥
弊。毘尼法席。曾未操陪。了
義上乘。豈能甄別。可惜一生
空過。後悔難追。教理未嘗措
懷。玄道無因契悟。

Phật tiên chế luật, khái sáng phát môn; quy
tắc uy nghi tịnh như băng tuyết. Chỉ trì tác
phạm, thúc liễm sơ tâm, vi tế điều chương cách
chư ỏi tộ. Tỳ ni pháp tịch tăng vị thao bồi, liễu
nghĩa thượng thừa khởi năng chân biệt? Khả tích
nhất sanh không quá, hậu hối nan truy. Giáo lý
vị thường thố hoài, huyền đạo vô nhân kế ngộ!

及至年高臘長。空腹高心。不
肯親附良朋。惟知倨傲。未諳
法律。戢斂全無。或大語高
聲。出言無度。不敬上中下
座。婆羅門聚會無殊。椀鉢作
聲。食畢先起。去就乖角。僧
體全無。起坐恣諸。動他心
念。不存些些軌則。小小威
儀。將何束斂後昆。新學無因
倣倣。

Cập chí niên cao lập trường, không phúc cao tâm, bất khảng thân phụ lương bằng, duy tri cú ngạo. Vị am pháp luật, tập liễm toàn vô. Hoặc đại ngữ cao thanh, xuất ngôn vô độ. Bất kính thượng trung hạ tọa, bà-la-môn tụ hội vô thù. Oản bát tác thanh, thực tất tiên khởi. Khứ tỳ quai giác, tăng thể toàn vô; khởi tọa chung chư, động tha tâm niệm. Bất tôn ta ta quý tác, tiểu tiểu uy nghi, tương hà thúc liễm hậu côn, tân học vô nhân phỏng hiệu.

纔相覺察。便言我是山僧。未
聞佛教行持。一向情存粗糙。
如斯知見。蓋爲初心慵惰。饜
饜因循。荏苒人間遂成疎野。
不覺躑躅老朽。觸事面牆。
後學咨詢。無言接引。縱有談
說。不涉典章。或被輕言。便
責後生無禮。瞋心忿起言語該
人。

Tài tương giác sát, tiện ngôn ngã thị sơn tăng. Vị văn Phật giáo hành trì, nhất hướng tình tồn thô tháo. Như tư tri kiến cái vị sơ tâm dung đọa, thao thiết nhân tuần, nhắm nhiễm nhân gian,

toại thành sơ dã. Bất giác lũng chủng lão hủ, xúc sự diện tường. Hậu học tư tuân vô ngôn tiếp dẫn. Túng hữu đàm thuyết bất thiệp điển chương. Hoặc bị khinh ngôn, tiện trách hậu sinh vô lễ, sân tâm phẫn khởi ngôn ngữ cai nhân.

一朝臥疾在牀。衆苦縈纏逼
迫。曉夕思忖。心裏惴惶。前
路茫茫。未知何往。從茲始知
悔過。臨渴掘井奚爲。自恨蚤
不預修。年晚多諸過咎。臨行
揮霍。怕怖惴惶。穀穿雀飛。
識心隨業。如人負債。强者先
牽。心緒多端。重處偏墜。無
常殺鬼念念不停。命不可延。
時不可待。人天三有應未免
之。如是受身非論劫數。

Nhất triêu ngoạ tật tại sàng, chúng khổ oanh triền bức bách, hiểu tịch tư thốn, tâm lý hồi hoàng. Tiên lộ mang mang vị tri hà vãng. Tùng tư thỉ tri hồi quá, lâm khát quật tỉnh hê vi! Tự hận tảo bất dự tu, niên vãn đa chư quá cũu. Lâm hành huy hoặc, phạ bố chương hoàng. Học xuyên

tước phi, thức tâm tùy nghiệp. Như nhân phụ trái, cường giả tiên khiên, tâm tự đa đoan, trọng xử thiên trụ. Vô thường sát quý niệm niệm bất đình, mạng bất khả duyên, thời bất khả đãi. Nhân thiên tam hữu ưng vị miễn chi, như thị thọ thân phi luận kiếp số.

感傷歎訝。哀哉切心。豈可緘
言。遞相警策。所恨同生像
季。去聖時遙。佛法生疎。人
多懈怠。畧伸管見。以曉後
來。若不捐矜。誠難輪道。

Cảm thương thán nhạ, ai tai thiết tâm, khởi khả giam ngôn, đệ tương cảnh sách. Sở hận đồng sanh tượng quý, khứ thánh thời diêu, Phật pháp sanh sơ, nhân đa giải đãi, lược thân quản kiến dĩ hiểu hậu lai. Nhược bất quyên cặng, thành nan luân hoán.

夫出家者。發足超方。心形異
俗。紹隆聖種。震懾魔軍。用
報四恩。拔濟三有。若不如
此。濫廁僧倫。言行荒疎。虛

霑信施。昔年行處寸步不移。
恍惚一生。將何憑恃。

Phù xuất gia giả, phát túc siêu phương, tâm hình dị tục. Thiệu long thánh chủng, chấn nhiếp ma quân. Dụng báo tứ ân, bạt tế tam hữu. Nhược bất như thử, lạm xí tăng luân, ngôn hạnh hoang sơ, hư triêm tín thí. Tích niên hành xứ thốn bộ bất di, hoảng hốt nhất sanh tương hà bằng thị.

况乃堂堂僧相。容貌可觀。皆是宿植善根。感斯異報。便擬端然拱手。不貴寸陰。事業不勤。功果無因克就。豈可一生空過。抑亦來業無禪。

Huống nãi đường đường tăng tướng, dung mạo khả quan, giai thị túc thực thiện căn cảm tư dị báo. Tiện nghĩ đoan nhiên củng thủ, bất quý thốn âm. Sự nghiệp bất cần, công quả vô nhân khắc tựu. Khởi khả nhất sanh không quá, ức diệt lai nghiệp vô tì.

辭親決志披緇。意欲等超何所。曉夕思忖。豈可遷延過

時。心期佛法棟梁。用作後來
龜鏡。常以如此。未能少分相
應。

Từ thân quyết chí phi tri, ý dục đẳng siêu hà sở. Hiểu tịch tư thốn, khởi khả thiên diên quá thời. Tâm kỳ Phật pháp đồng lương, dụng tác hậu lai quy cảnh. Thường dĩ như thử, vị năng thiếu phân tương ứng.

出言須涉於典章。談說乃傍於
稽古。形儀挺特。意氣高閒。

Xuất ngôn tu thiệp ư điển chương, đàm thuyết nãi bàng ư kê cổ. Hình nghi đĩnh đặc, ý khí cao nhàn.

遠行要假良朋。數數清於耳
目。佻住止必須擇伴。時時聞
於未聞。故云。生我者父母。
成我者朋友。親附善者。如霧
露中行。雖不濕衣。時時有
潤。

Viễn hành yếu giả lương bằng, sắc sắc thanh ư nhĩ mục. Trú chỉ tất tu trạch bạn, thời thời văn

ư vị vãn. Cố vãn: Sanh ngã giả phụ mẫu, thành
ngã giả bằng hữu. Thân phụ thiện giả, như vụ lộ
trung hành, tuy bất thấp y thời thời hữu nhuận.

狎習惡者。長惡知見。曉夕造
惡。即目交報。歿後沉淪。一
失人身萬劫不復。

Hiệp tập ác giả, trưởng ác tri kiến, hiểu tịch
tạo ác, tức mục giao báo. Một hậu trầm luân,
nhất thất nhân thân vạn kiếp bất phục!

忠言逆耳。豈不銘心者哉。便
能澡心育德。晦跡韜名。蘊素
精神。喧囂止絕。

Trung ngôn nghịch nhĩ, khởi bất minh tâm giả
tai? Tiện năng tháo tâm dục đức, hồi tịch thao
danh. Uẩn tố tinh thần, huyền hiêu chỉ tuyệt.

若欲叅禪學道。頓超方便之
門。心契玄津。研機精要。決
擇深奧。啟悟真源。博問先
知。親近善友。此宗難得其
妙。切須仔細用心。可中頓悟
正因。便是出塵階漸。

Nhược dục tham thiên học đạo, đốn siêu phương tiện chi môn, tâm khế huyền tân, nghiên cơ tinh yếu. Quyết trạch thâm áo, khái ngộ chân nguyên, bác vấn tiên tri, thân cận thiện hữu. Thủ tông nan đặc kỳ diệu, thiết tu tử tế dụng tâm, khả trung đốn ngộ chánh nhân, tiện thị xuất trần giai tiệm.

此則破三界二十五有。內外諸法盡知不實。從心變起悉是假名。不用將心湊泊。但情不附物。物豈礙人。任他法性周流。莫斷莫續。聞聲見色蓋是尋常。這邊那邊應用不闕。

Thủ tác phá tam giới nhị thập ngũ hữu, nội ngoại chư pháp tận tri bất thật, tòng tâm biến khởi tất thị giả danh. Bất dụng tương tâm tấu bạc, dẫn tình bất phụ vật, vật khởi ngại nhân. Nhậm tha pháp tính châu lưu, mặc đoạn mặc tục. Văn thanh kiến sắc cái thị tầm thường, giá biên na biên ứng dụng bất khuyết.

如斯行止。實不枉披法服。亦乃酬報四恩。拔濟三有。生生

若能不退。佛階決定可期。往來三界之賓。出沒爲他作則。

Như tư hành chỉ, thật bất uổng phi pháp phục, diệc nãi thù báo tứ ân, bạt tế tam hữu. Sanh sanh nhược năng bất thối, Phật giai quyết định khả kỳ. Vãng lai tam giới chi tâm, xuất một vị tha tác tác.

此之一學最妙最玄。但辦肯心。必不相賺。

Thử chi nhất học tối diệu tối huyền. Dẫn biện khảng tâm, tất bất tương trảm.

若有中流之士。未能頓超。且於教法留心。溫尋貝葉。精搜義理。傳唱敷揚。接引後來。報佛恩德。

Nhược hữu trung lưu chi sĩ, vị năng đốn siêu. Thả ư giáo pháp lưu tâm, ôn tâm bối diệp, tinh sưu nghĩa lý, truyền xướng phu dương, tiếp dẫn hậu lai báo Phật ân đức.

時光亦不虛棄。必須以此扶持。住止威儀。便是僧中法器。

Thời quang diệt bất hư khí, tất tu dĩ thử phù
trì. Trú chỉ uy nghi, tiện thị tăng trung pháp khí.

豈不見倚松之葛。上聳千尋。
附託勝因。方能廣益。懇修齋
戒。莫謾虧踰。世世生生殊妙
因果。

Khởi bất kiến ỷ tùng chi cát, thường tủng thiên
tâm; phụ thác thắng nhân, phương năng quảng
ích. Khẩn tu trai giới, mạc mạn khuy du. Thế thế
sinh sinh thù diệu nhân quả.

不可等閒過日。兀兀度時。可
惜光陰不求升進。徒消十方信
施。亦乃孤負四恩。積累轉
深。心塵易壅。觸途成滯。人
所輕欺。

Bất khả đẳng nhàn quá nhật, ngột ngột độ
thời, khả tích quang âm bất cầu thăng tiến. Đồ
tiêu thập phương tín thí, diệt nãi cô phụ tứ ân.
Tích lụy chuyển thâm, tâm trần dị ủng. Xúc đồ
thành trệ, nhân sở khinh khi.

古云。彼既丈夫。我亦爾。不應自輕而退屈。若不如此。徒在緇門。荏苒一生殊無所益。

Cổ vân: bĩ ký trượng phu, ngã diệc nhĩ. Bất ưng tự khinh nhi thoái khuất. Nhược bất như thử, đồ tại tri môn, nhảm nhiễm nhất sanh, thù vô sở ích.

伏望興決烈之志。開特達之懷。舉措看他上流。莫擅隨於庸鄙。

Phục vọng hưng quyết liệt chí chí, khai đặc đạt chí hoài. Cử thố khán tha thượng lưu, mạc thiện tùy ư dung bỉ.

今生便須決斷。想料不由別人。息意忘緣。不與諸塵作對。心空境寂。只爲久滯不通。

Kim sanh tiện tu quyết đoán, tưởng liệu bất do biệt nhân. Tức ý vong duyên, bất dĩ chư trần tác đối. Tâm không cảnh tịch, chỉ vị cửu trệ bất thông.

熟覽斯文。時時警策。強作主宰。莫徇人情。業果所牽。誠難逃避。聲和響順。形直影端。人果歷然。豈無憂懼。

Thực lãm tư văn, thời thời cảnh sách. Cường tác chủ tế, mạc tuân nhân tình. Nghiệp quả sở khiên, thành nan đào ty. Thanh hòa hưởng thuận, hình trực ảnh đoan. Nhân quả lịch nhiên, khởi vô ưu cụ.

故經云。假使百千劫所作業不亡。因緣會遇時。果報還自受。故知三界刑罰。縈絆殺人。努力勤修。莫空過日。

Cổ kinh vân: Giả sử bá thiên kiếp sở tác nghiệp bất vong. Nhân duyên hội ngộ thời, quả báo hoàn tự thọ. Cổ tri tam giới hình phạt, oanh bán sát nhân, nỗ lực cần tu, mạc không quá nhật.

深知過患。方乃相勸行持。願百劫千生。處處同為法侶。

Thâm tri quá hoạn, phương nãi tương khuyến hành trì. Nguyên bá kiếp thiên sanh, xứ xứ đồng vi pháp lữ.

乃爲銘曰。

Nãi vi minh viết:

幻身夢宅。

空中物色。

前際無窮。

後際寧尅。

Huyễn thân mộng trạch

Không trung vật sắc.

Tiền tế vô cùng,

Hậu tế ninh khắc?

出此沒彼。

升沉疲極。

未免三輪。

何時休息。

Xuất thử một bỉ,

Thăng trầm bì cực.

Vị miễn tam luân,

Hà thời hữu túc?

貪戀世間。

陰緣成質。

從生至老。

一無所得。

Tham luyến thế gian,

Ấm duyên thành chất,

Tùng sanh chí lão,

Nhất vô sở đắc.

根本無明。

因茲被惑。

光陰可惜。

剎那不測。

Căn bản vô minh,

Nhân tư bị hoặc.

Quang âm khả tích,

Sát-na bất trắc.

今生空過。
來世窒塞。
從迷至迷。
皆因六賊。
六道往還。
三界匍匐。

*Kim sanh không quá,
Lai thế trất tắc.
Tùng mê chí mê,
Giai nhân lục tặc.
Lục đạo vãng hoàn,
Tam giới bò bặc.*

早訪明師。
親近高德。
決擇身心。
去其荆棘。

*Tảo phóng minh sư,
Thân cận cao đức.
Quyết trạch thân tâm,
Khứ kỳ kinh cức.*

世自浮虛。
衆緣豈逼。
研窮法理。
以悟爲則。

*Thế tự phù hư,
Chúng duyên khởi bức.
Nghiên cùng pháp lý,
Dĩ ngộ vi tác.*

心境俱捐。
莫記莫憶。
六根怡然。
行住寂默。

*Tâm cảnh câu quyên,
Mạc ký mạc ức.
Lục căn di nhiên,
Hành trú tịch mặc.*

一心不生。
萬法俱息。

*Nhất tâm bất sanh,
Vạn pháp câu tức.*

PHÂN VIỆT DỊCH

Bài văn cảnh sách của ngài Quy Sơn

Do nghiệp lực trói buộc mà có thân này, không khỏi bao điều khổ lụy. Thân thể từ cha mẹ sanh ra, vốn thật chỉ là giả hợp các duyên. Dù là nương nơi bốn đại mà tồn tại,¹ nhưng bốn đại ấy chẳng lúc nào là không xung khắc.²

Chuyện vô thường già chết không hề hẹn trước. Sớm còn tối mất, thoát chốc³ đã sang đời khác; như sương như móc, thoát có thoát không; như cây ven bờ vực, như dây leo vách giếng,⁴ có chi bền chắc?

1 Bốn đại, chỉ cho bốn yếu tố đất, nước, gió lửa. Đất tượng trưng cho chất rắn, nước tượng trưng cho chất lỏng, gió tượng trưng cho sự chuyển động của các chất, và lửa tượng trưng cho năng lượng.

2 Khi bốn đại hòa hợp nhau với một tỷ lệ cân đối, vật chất sẽ hiện hữu trong điều kiện tốt nhất. Tuy nhiên, điều này gần như không bao giờ xảy ra, vì mọi vật luôn chuyển dịch không ngừng, bốn đại luôn luôn tương khắc, làm cho sự vật phải biến đổi qua bốn giai đoạn nhất định là thành, trụ, hoại, diệt. Thân thể của con người là một dạng vật chất, nên cũng không thốt ra ngoài quy luật này.

3 Nguyên văn dùng sát-na, nghĩa là một khoảng thời gian cực kỳ ngắn ngủi, theo các bản luận giải xưa là nhanh hơn cả chớp mắt.

4 Cây ven bờ vực không biết đổ lúc nào, dây leo trên vách giếng cũng không có gì bám chắc. Thân người cũng mong manh bèo bọt như vậy, không có gì bền chắc.

Niệm niệm nhanh chóng nối nhau, chỉ trong chớp mắt, trút hơi thở đã qua kiếp khác. Sao lại có thể yên lòng mà bỏ phí cuộc đời trôi qua vô ích?

Làm người xuất gia, chẳng thể dâng cho cha mẹ miếng ăn ngon ngọt, cho đến quyển thuộc cũng đều dứt bỏ. Không lo việc nước, cũng chẳng kể tục nghiệp nhà; xa lìa xóm giềng thân tộc, xuống tóc theo thầy học đạo. Vậy nên trong lòng phải biết chuyên cần sớm tối công phu, ngoài học lấy đức hiền hòa không tranh chấp; xa lánh chốn thế tục mà một lòng cầu giải thoát.

Lẽ nào vừa được thọ giới phẩm liền tự xưng là bậc *tỳ-kheo*, ăn hạt cơm của tín thí thập phương chẳng chịu xét cho cùng do đâu mà có, chỉ nói bừa rằng việc ấy là lẽ tự nhiên.¹ Ăn xong dùm đầu trò chuyện huyền thuyên; cứ vậy chạy theo cái vui trong chốc lát, không biết rằng vui đó chính là nguyên nhân của khổ.

Lăn lóc bao đời theo thói tục, chưa từng nhìn lại chính mình. Thời gian năm tháng lần lữa luống qua, thọ nhận càng nhiều, lợi dưỡng càng lắm, chẳng lúc nào nghĩ đến việc dứt bỏ. Tích tụ

¹ Chỉ những người xuất gia không dẫn đo suy nghĩ việc thọ nhận của tín thí cúng dường, nói rằng lẽ tự nhiên người ta phải đến cúng.

ngày càng nhiều, chung quy cũng chỉ là nuôi giũ lấy xác thân phù phiếm.

Đấng đạo sư¹ đã có lời khuyên răn khuyến khích, *tỳ-kheo* phải tiến lên trên đường đạo, chớ nên buông thả thân mình; chuyện ăn mặc ngủ nghỉ đừng bao giờ hưởng thụ cho đầy đủ. Người ta vốn phần đông tham đắm vào những chuyện ấy, chỉ quanh quẩn mãi thoát chốc đã hết đời. Vậy nên kẻ hậu học chưa hiểu sâu tông chỉ cần phải siêng năng cầu học với người đã biết. Sao lại toan nói rằng việc xuất gia quý cầu no cơm ấm áo?

Phật trước kia chế định giới luật, mở bày chỉ dạy người tầm tối; oai nghi phép tắc trong sạch như băng tuyết. Kẻ mới phát tâm nương theo đó mà ngăn chặn mọi điều sai phạm. Phép tắc tinh vi, dẹp bỏ hết những điều tội tệ. Nơi truyền dạy giới luật chưa từng lạm được nương theo,² pháp rất ráo thượng thừa làm sao hiểu thấu? Thật

1 Tức là đức Phật Thích Ca, được tôn xưng là bậc đạo sư, người dẫn đường cho cả trời, người (thiên nhân chi đạo sư).

2 Chỉ đến việc “ngũ hạ y sư, thập tịch tựu thỉnh” (năm tuổi hạ theo thầy, mười trường giảng theo nghe). Người tu chưa hội đủ điều kiện này thì chưa thông giới luật, không dựa vào đâu mà thông đạt kinh luận, huống là hiểu rõ được pháp rất ráo thượng thừa?

đáng tiếc thay, bỏ phí một đời trôi qua vô ích, sau dù hối tiếc cũng không còn kịp nữa. Lời Phật dạy không chịu ghi lòng tạc dạ thì đạo nhiệm mầu không thể do đâu mà tỏ ngộ.

Cho đến khi tuổi tác về già, dù xuất gia trải đã nhiều năm mà trong tâm thật chẳng được gì. Vì chẳng chịu gầy gũ học người hiền đức, chỉ biết nông nghênh cao ngạo.

Chưa thông giới luật, chẳng biết tự chế phục mình. To tiếng nặng lời khoác lác huyênh hoang, chẳng biết kính nhường kẻ trên người dưới, so ra khác gì ngoại đạo? Đến bữa ăn khua bát ồn ào, ăn vội vàng đứng dậy đi trước. Đi ở không tuân phép tắc, chẳng ra dáng vẻ bậc xuất gia; đứng ngồi hoảng loạn, náo động tâm người khác. Phép tắc ít nhiều chẳng giữ, oai nghi lớn nhỏ đều không, chẳng dựa vào đâu để răn đe kẻ dưới, mà người mới nhập đạo nhìn vào cũng chẳng thấy có gì để noi theo học.

Như có ai vừa chỉ ra chỗ sai sót, liền bảo rằng: Như ta đây mới thật bậc ẩn tu! Chưa nghe làm theo lời Phật dạy, chỉ một lòng ôm giữ tánh tình thô thiển. Chỗ thấy biết như vậy, chung quy cũng là vì khi mới nhập đạo biếng nhác chẳng tinh

cần, tham đắm thế tục, lần lữa qua ngày. Thấm thoát hết đời thành ra buông lung thô lỗ. Thoát chốc đã già nua lụm cùm, gặp việc đành bế tắc. Người mới học đến thừa hỏi chẳng có chi để chỉ bày. Như có gượng nói ra cũng chỉ là sai kinh lệch nghĩa. Vậy mà có bị khinh chê, lại trách rằng hậu sinh vô lễ, rồi nổi trận lôi đình to tiếng với người.

Một mai nằm trên giường bệnh, khổ não đau đớn bức bách không kể xiết. Bấy giờ mới sớm tối lo sợ, tâm tưởng hoang mang. Đường sắp tới u ám mê mờ chẳng biết về đâu! Trong lòng hối tiếc cũng không còn kịp nữa, như kẻ khát nước mới đi đào giếng, có ích lợi gì? Tự hận mình trước đã không sớm lo tu tập, để khi tuổi già chất chứa đầy tội lỗi. Cái chết gần kề trong thoáng chốc, hãi hùng khiếp sợ biết bao! Trút hơi thoát khỏi cuộc đời, như con chim bay xuyên qua dải lụa,¹ nghiệp lực dắt dẫn thần thức trôi lăn. Như người nhiều nợ lăm chủ theo đòi, ai mạnh được trước; tạo nghiệp đã nhiều, phải tùy theo chỗ nặng nề nhất mà thọ thân gánh chịu. Con quỷ vô thường

1 Trong kinh lấy ví dụ mạng sống như dải lụa bịt trên miệng bình, thần thức như con chim bị nhốt trong bình, lúc nào cũng chực bay ra. Khi dải lụa không còn chắc chắn, chim sẽ xuyên thủng mà bay ra ngay.

luôn chực cướp đi sinh mạng của mình, chẳng lúc nào ngưng. Đời người hạn cuộc chẳng thể kéo dài, thời gian trôi qua không hề chờ đợi. Ba cõi luân hồi chưa thoát được ra thì cứ phải như thế mà mãi mãi thọ thân lưu chuyển.

Lạ lòng thương cảm biết bao! Trong lòng thương xót thống thiết, há có thể ngậm miệng không nói? Nên muốn nhắc nhở cảnh tỉnh cho nhau. Đáng buồn là chúng ta sanh ra cuối thời tượng pháp, cách xa các bậc thánh hiền, pháp Phật chẳng mấy ai am hiểu, nhiều người giải đãi. Vì vậy lược nói ra đây đôi chút thấy biết hẹp hòi để khuyến răn những người hậu học. Nếu chẳng từ bỏ sự kiêu căng cao ngạo, nét cũ thật khó chuyển đổi!

Người đã xuất gia, cất bước vượt lên cao xa; tâm tánh, cốt cách khác người thế tục. Tiếp nối mà làm hưng thịnh đạo pháp, nhiếp phục hết thảy những thói hư tật xấu. Lấy việc ấy mà báo đáp bốn ơn, bạt khổ cứu nguy khắp trong ba cõi. Nếu không được vậy, chỉ là kẻ lạm mang hình tướng xuất gia, lời nói việc làm phóng túng lơ đãng, ủng nhận sự cúng dường của thập phương tín thí. Như người giậm chân tại chỗ, dù nhiều

năm qua một tác chẳng đời! Mơ màng thoát chốc qua hết một đời, chẳng biết nương vào đâu làm chỗ dựa!

Huống chi, đường đường mang hình tướng của một vị tăng, dáng vẻ tốt đẹp, đều là quả báo có được nhờ căn lành gieo trồng từ thuở trước. Lẽ đâu lại khoanh tay ngồi yên để thời gian trôi qua không hối tiếc? Sự nghiệp nếu chẳng chuyên cần, dựa vào đâu mà mong thành đạo quả? Chẳng những một đời vô ích, cho đến kiếp sau cũng chẳng được gì!

Quyết tâm rời bỏ mẹ cha, khoác áo nâu sòng là ý muốn vượt trên thế tục. Sớm tối khắc ghi việc ấy, lẽ đâu để luống ngày qua? Nguyện làm được bậc trụ cột trong Phật pháp, nêu gương hậu thế. Thường mong muốn như thế nhưng chưa được ít nhiều như nguyện.

Mở miệng nói ra phải hợp kinh điển. Luận bàn phải dựa theo những gương sáng thuở xưa. Hình tướng oai nghi đĩnh đạc, tâm ý khí lực cao cả thanh thoát.

Đi xa phải có bạn hiền, thường giữ cho tai mắt được trong sạch. Trú ngụ phải chọn cùng người

tốt, thường nghe những việc chưa nghe. Cho nên nói: “Sinh ta ra là cha mẹ, giúp ta thành người là bạn hữu.” Được gần người hiền như đi giữa đám hơi sương, tuy không ướt áo nhưng lúc nào cũng được ẩm mát. Gần kẻ ác thì nuôi lớn thêm điều ác trong chỗ thấy biết; sớm tối làm việc ác liền phải chịu lấy quả báo trước mắt. Sau khi chết rồi phải chịu chìm đắm; thân người một khi mất đi, muôn kiếp khó lòng được lại.

Lời nói thẳng trái tai, sao không khắc ghi vào tâm khảm? Theo đó liền có thể lắng sạch tâm trí, nuôi dưỡng đức hạnh, lui về chỗ vắng vẻ không còn hình tích danh tánh, giữ lòng chuyên chú trong sạch mà dứt hết sự ồn ào nhiễu loạn.

Như muốn tham thiên học đạo, vượt thẳng qua những pháp môn dùng làm phương tiện, tâm phải hợp được với tôn chỉ huyền diệu, cứu xét chi ly chỗ tinh yếu, quyết định chọn lấy chỗ sâu xa, hiểu thấu cội nguồn chân thật.

Rộng đường học hỏi với những người đi trước, gần gũi bạn hiền. Cách tu này rất khó đạt đến chỗ kỳ diệu, nên phải khẩn thiết dụng tâm tinh tế, mới có thể do trong ấy mà tức thời hiểu được

chỗ cốt yếu nhất, liên nương theo đó mà dần dần ra khỏi trần tục.

Như vậy tức là phá sạch hết hai mươi lăm cảnh có trong ba cõi.¹ Hết thấy các pháp trong ngoài đều rõ biết là không thật. Do tâm khởi hiện, tất cả đều là tên gọi không thật. Chẳng cần dùng tâm để hiểu thấu, chỉ cần tâm không đắm nhiễm nơi vật, thì vật cũng không ngăn ngại được người. Mặc tình cho muôn pháp chuyển xoay, không dứt bỏ cũng không nối tiếp.

Nghe biết âm thanh hình sắc, thấy đều là những chuyện bình thường; dù bên này hay bên kia, chỗ ứng dụng thấy đều đầy đủ.

Chỗ làm nếu được như thế, thật không uống đã mặc áo xuất gia. Báo đáp được bốn ơn, bạt khổ cứu nguy khắp trong ba cõi. Như trong nhiều kiếp vẫn có thể không thối chí, thì quả Phật nhất định đạt tới. Đối với ba cõi không còn ràng buộc,

1 Hai mươi lăm cảnh có: Hai mươi lăm cách hiện hữu trong ba cõi của chúng sinh. Dục giới có 14 cách hiện hữu, gồm 4 châu thiên hạ, 4 đường ác thú và 6 cõi trời Dục thiên. Sắc giới có 7 cách hiện hữu, gồm 4 cõi Thiên thiên (từ Sơ thiên lên đến Tứ thiên), cõi trời Phạm vương, cõi trời Vô tưởng và cõi trời Ngũ tịnh cư. Vô Sắc giới có 4 cách hiện hữu là 4 cõi trời Không thiên. Cộng cả thấy là 25 cách hiện hữu, gọi là Hai mươi lăm cảnh có (Nhị thập ngũ hữu).

chỉ như người khách đến đi, lúc hiện lúc ẩn đều có thể làm khuôn phép cho kẻ khác.

Tu theo phép học đạo tham thiên như vậy, quả là pháp môn huyền diệu hơn hết. Chỉ cần có đủ quyết tâm, pháp không sai đối.

Như với người ở mức bình thường, không thể nhất thời vượt thoát, thì nên hết sức chú tâm tìm tòi học hỏi giáo pháp. Thông thuộc kinh điển, nghiên ngẫm cứu xét nghĩa lý tinh tường, rồi truyền rộng ra khắp nơi, dẫn dắt người hậu học, báo đáp ơn đức Phật.

Thời gian trôi qua, chớ nên luống mất, phải nên lấy sự tu tập như trên mà làm chỗ dựa đời mình. Giữ lấy oai nghi, thành bậc pháp khí¹ giữa chúng tăng.

Chẳng thấy như dây leo kia, nhờ dựa vào thân cây tùng mà lên được đến tầng cao chót vót. Hãy chọn nhân lành cao trỗi mà ký thác đời mình, mới có thể rộng làm lợi ích. Phải hết lòng tu tập, giữ gìn trai giới, đừng khinh thường mà giảm bớt hoặc bỏ qua. Đời đời kiếp kiếp về sau nhờ đó mà được hưởng quả phước rất nhiệm mầu.

1 Pháp khí: người có thể làm hưng thịnh cho đạo pháp.

Không nên nhàn nhã để phí ngày qua, biếng nhác bỏ đi thời khắc. Thời gian quý giá biết bao, sao chẳng cầu vươn tới? Uổng nhận của thập phương tín thí, lại phụ cả bốn ơn. Phiền lụy chất chứa càng nhiều, bụi trần khuất lấp tâm trí, đường tới thành ra ngăn lấp, người người đều khinh chê.

Người xưa nói: “Đã là trượng phu, ai ai cũng có thể làm nên việc.” Không nên tự hạ thấp mình mà nhụt tâm, thối chí. Nếu không được như vậy, thật uổng công xuất gia, thoát chốc qua hết một đời không chút ích lợi.

Thành khẩn cầu mong các vị đều bưng cao chí khí quyết liệt, mở rộng hoài bão khác người. Mỗi mỗi việc làm đều noi gương những bậc cao thượng, chẳng buông thả theo kẻ thấp hèn.

Chỉ một đời này quyết tu hành chứng đạo, tự mình lo liệu chẳng dựa vào ai. Ngăn dứt vọng niệm, cắt đứt muôn duyên, không còn chạy theo trần cảnh. Tâm không cảnh lạng, sự ngăn ngại xưa nay chỉ do chẳng ngộ.

Hãy đọc cho thật kỹ văn này, luôn luôn tỉnh giác gắng tu. Mạnh mẽ tự chủ lấy mình, đừng

buông thả theo thói thường. Nghiệp quả dẫn dắt người đi thật khó lòng trốn tránh, như âm thanh thế nào tiếng vọng thế ấy, hình thể có ngay thì bóng soi mới thẳng. Nhân quả rõ ràng như thế, lẽ nào không lo sợ?

Vì vậy trong kinh nói rằng: “Dù việc làm đã trải qua trăm ngàn kiếp, nghiệp quả không thể mất. Khi nhân duyên đã hội đủ rồi, quả báo phải tự nhận lấy.” Vậy nên biết rằng hình phạt trong ba cõi luôn bám theo mà giết hại người, phải nỗ lực chuyên cần tu tập, đừng bỏ phí ngày qua.

Bởi hiểu thấu được sự nguy hại của tội lỗi, nên mới khuyên nhau tu tập hành trì. Nguyện sao trong trăm ngàn kiếp, dù sinh ra ở đâu cũng được cùng nhau làm bạn đồng tu.

Có bài tụng để khuyên răn rằng:

Thân hư huyễn trong mộng,

Hình sắc giữa chốn không.

Việc đã qua không cùng,

Việc về sau ai biết?

Sanh đây, thác về kia,

Chìm nổi, lẫn lóc khổ.

Chưa thoát ngoài ba cõi,
Sao có thể nghỉ yên?
Tham luyến chốn thế gian,
Năm uẩn¹ duyên hợp thành.
Sanh ra mãi đến già,
Rốt không được gì cả!
Gốc rễ tự vô minh,
Từ đó phải mê lầm.
Ngày tháng luống trôi qua,
Thời khắc không lường được.
Một đời này uống phí,
Qua đời khác chẳng thông.
Tiếp nối mãi mê lầm,
Đều do sáu tên giặc.²
Lăn lóc giữa sáu đường,³
Loanh quanh trong ba cõi.
Sớm cầu bậc minh sư,

1 Năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

2 Sáu tên giặc: lục tặc, chỉ cho sáu căn vì duyên theo sáu trần mà khởi sanh vọng niệm.

3 Sáu đường: lục đạo, tức là các cảnh giới khác nhau của hàng trời, người, a-tu-la, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

*Gần gũi người đức hạnh.
Thân tâm khéo chọn lựa,
Quét hết bao gai góc.
Đời nổi trôi phù phiếm,
Sao để duyên thúc bức?
Phải xét cùng pháp lý,
Quyết chứng ngộ đạo mâu.
Tâm cảnh đều mất sạch,
Không nhớ, không tưởng đến.
Sáu căn tùy tự nhiên,
Đi ở đều vắng lặng.
Tâm định không sanh khởi,
Muôn pháp tự dứt lìa.*

Viết sau khi dịch

Bản dịch này tôi viết xong đã nhiều năm nay, từng đưa cho nhiều vị tôn túc xem qua, đều nói là rõ ràng, dễ hiểu. Tuy nhiên, bản thân tôi mỗi lần đọc lại vẫn thấy một khoảng cách nhất định giữa bản dịch và nguyên tác. Cho dù đã cố gắng hết sức mình, tôi vẫn không sao hài lòng được với việc đã làm.

Tuy nhiên, điều làm tôi cảm thấy phần nào được an ủi là, đây không phải trường hợp duy nhất đối với các bản văn hay bằng chữ Hán. Còn nhớ cách đây gần hai mươi năm, bài thơ *Hoa cú* của thiền sư Huyền Quang cũng đã từng làm tôi suy nghĩ mãi, vì không sao dịch hết được ý thơ trong nguyên tác. Chỉ riêng một câu “*Phân hương độc tọa tự vong ưu*” (焚香獨坐自忘憂) đã là một thách thức gần như không thể vượt qua! Thế rồi, nhiều năm sau, được đọc các bản dịch của những bậc tiền bối lão thành, uyên bác ... tôi mới vỡ lẽ ra là, ngay cả các vị cũng không xoá bỏ được khoảng cách giữa bản dịch và nguyên tác. Và tôi còn nhận ra một điều: nguyên tác càng hay thì khoảng cách này dường như càng lớn!

Tính hàm súc của văn chương chữ Hán gần như không thể phủ nhận được, nhất là với những bản văn hay. Việc chuyển dịch rõ ràng là có những giới hạn nhất định rất khó lòng vượt qua. Vì thế, để thật sự có thể cảm nhận được cái hay của nguyên tác, quả thật không gì bằng đọc hiểu được trực tiếp từ chữ Hán. Theo lời cha tôi kể lại, những người xuất gia ngày trước buộc phải đọc hiểu được và học thuộc lòng bản văn này bằng chữ Hán. Đây cũng là một trong những lý do khiến cho ít người nghĩ đến việc dịch sang tiếng Việt.

Ngày nay có khác. Lớp trẻ bây giờ không mấy người đọc được chữ Hán. Vì thế, việc chuyển dịch sang tiếng Việt có lẽ là cách tốt nhất để giới thiệu bản văn hay này đến với nhiều người. Cho dù có những hạn chế nhất định như đã nói, nhưng tâm huyết của người xưa cũng có thể nhờ đó mà không đến nỗi phải mai một.

Tuy nhiên, để bù đắp phần nào cho những thiếu sót khi chuyển dịch, việc diễn giải thêm một vài ý chính có lẽ cũng là một việc nên làm.

Nhân quả và vô thường

Nhân quả là một trong những nguyên lý cơ bản quan trọng nhất trong Phật pháp. Khổ não đời này tất yếu là do nghiệp lực từ đời trước. Vì thế mà có thân là có khổ, bởi thân này vốn là do nghiệp lực mà sinh ra, chịu sự chi phối, dắt dẫn của nghiệp lực. Nghiệp đã buộc nơi thân, vấn đề không phải là làm sao tránh né, mà là phải đối mặt và vượt qua như thế nào.

Soi rọi vào bản chất thật sự của thân này, mới hay rằng bốn đại vốn đều không thật. Có người cho rằng quan niệm về “bốn đại” của thời xa xưa nay không còn đúng nữa. Thật ra, về mặt nguyên lý thì vấn đề vẫn không có gì thay đổi cả. Tính giả hợp của bốn đại, hay tính giả hợp của các nguyên tử, phân tử, tế bào... vẫn là như nhau, có khác chăng chỉ là tên gọi cho phù hợp với sự hiểu biết về vật chất của mỗi giai đoạn. Còn tính triết lý hàm chứa trong quan niệm này quả thật không thay đổi, vẫn luôn đúng đắn. Nghĩ mà xem, rõ ràng là chúng ta không thể, và cũng sẽ không bao giờ có thể tìm được một “cái ta thật có” trong những yếu tố giả hợp đó, cho dù có gọi đó là “bốn đại”, hay “phân tử”, hay “tế bào”... gì gì đi nữa.

Sự giả hợp của chúng để tạo thành xác thân vật chất này là một sự gá mượn hoàn toàn nơi các nhân duyên. Nhân duyên đầy đủ thì hội tụ, nhân duyên hết thì tan rã... dù muốn hay không ta cũng chẳng thể nào làm chủ được sự tồn vong của xác thân này.

Trong rất nhiều kinh Phật, tính không thật của “thân tứ đại” này luôn được nhắc đến như một thực tế cần ghi nhớ. Tuy nhiên, cái nguyên lý “tứ đại giai không” vốn dĩ rất ít người thật sự cảm nhận được, mà cái “có thật” của thân này thì không ai là không biết. Cái gọi là “có thật” đó, chính là những khổ lụy mà mỗi người chúng ta đều phải gánh chịu ngay từ thuở lọt lòng. Những khổ lụy ấy, nhìn xa là do nơi nghiệp lực, mà nhìn gần thì chính là do bởi sự “xung khắc” thường xuyên của các yếu tố cấu thành thân này. Bởi vậy, có thân là có khổ! Điều này thật sâu sắc biết bao! Ở đây lời văn chỉ gọi nhắc chỗ cốt tủy để mở đầu cho những ý hướng khác, nếu đi sâu vào phân tích lý nhân duyên, nghiệp quả thì còn biết bao nhiêu điều để nói!

Tuy là cội nguồn của khổ lụy, nhưng thân này lại chẳng lấy gì làm bền chắc. Dù muốn dù không,

chúng ta hầu như cũng hoàn toàn không thể đảm bảo được sự tồn tại của nó, dù là chỉ trong thoáng chốc. Bởi vậy, kinh *Tứ thập nhị chương* dạy rằng, mạng người còn mất chỉ trong hơi thở. Sớm còn, tối mất, mỏng manh “*như sương như móc*”, “*như cây ven bờ vực, như dây leo vách giếng*”... Quả là những hình ảnh so sánh rất rõ ràng minh bạch. Mạng người đã thế, có chi là bền chắc?

Trong thực tế quanh ta, chuyện sống chết cũng không ít trường hợp diễn ra hoàn toàn không báo trước. Hôm nay gặp nhau, ngày mai không còn nữa. Vừa mới chuyện trò vui vẻ cùng nhau, phút chốc đã nghe tin dữ... Những chuyện như thế, quả thật không lạ lùng gì đối với bất cứ ai. Tuy nhiên, điều lạ lùng nhất là rất ít người thường xuyên nghĩ đến, nhớ đến thực tế ấy! Nếu người ta luôn nhớ đến điều này, cuộc sống hẳn đã tốt đẹp hơn nhiều lắm, bởi chẳng mấy ai lại còn có hứng thú để lao vào những cuộc tranh chấp hơn thua, gây gổ cùng nhau khi biết rằng cuộc sống quý giá này vốn rất mong manh, ngắn ngủi. Tính chất vô thường hoá ra lại là một cái gì đó “rất thường” mà không mấy người chịu để tâm suy ngẫm.

Nêu lên lý nhân quả, sự giả hợp của các duyên và tính cách tạm bợ của đời sống, bài văn đã phác thảo được một tiên đề quan trọng cần thiết cho những ý tưởng sách tấn sẽ được trình bày nối tiếp theo sau.

Chí hướng xuất gia

Cuộc sống đã mong manh ngắn ngủi, sự nghiệp một đời biết dựa vào đâu để gọi là đại sự? Bởi vậy, người có đủ trí tuệ và ý chí không thể không chọn con đường xuất thế. Nếu không được vậy, thật là *“bỏ phí cuộc đời trôi qua vô ích”* vậy.

Nhưng đại nghiệp xuất thế không phải một sớm một chiều đã có thể làm nên. Huống chi có được xác thân này vốn là nhờ ơn sinh thành dưỡng dục của mẹ cha như trời biển, lại thêm sự dạy dỗ, nâng đỡ của thầy cô, bạn hữu... cho đến sự bảo bọc, cậy nhờ nơi xóm giềng, xã hội... Đã vậy, nếu không biết nghĩ đến phần trách nhiệm của mình đối với tất cả, thì dẫu chuyện nhỏ cũng chưa thể gọi là thành tựu, huống hồ là đại sự!

Nhưng đây vốn là tâm niệm rất dễ mắc phải của người xuất gia! Một khi lập chí xuất trần, thường xem nhẹ hết thấy những gì thuộc về thế

tục. Vấn đề thật ra không đúng là như vậy. Dù quả thật đã không còn có thể “*dâng cho cha mẹ miếng ăn ngon ngọt*”, cũng “*không lo việc nước*”, “*chẳng kể tục nghiệp nhà*”... nhưng những điều đó hoàn toàn không có nghĩa rằng người xuất gia là rủ bỏ mọi bổn phận, trách nhiệm làm người. Sự khác biệt ở đây là cần phải dốc chí “*làm nên đại sự*” như một phương tiện để báo đáp công ơn của những ai đã từng thương yêu, bảo bọc cho mình. Bởi vậy, người xuất gia phải canh cánh bên lòng trách nhiệm nặng nề là phải vượt lên trên mọi chuyện tầm thường thế tục mà một lòng cầu đạo giải thoát.

Những điều nên tránh

Tuy rằng tâm nguyện, ý chí của người xuất gia là to lớn không cùng, nhưng nếu không khéo nghiêm trì giới luật, vâng theo lời giáo huấn của bổn sư thì thật rất dễ lầm đường lạc lối. Trong văn này, Tổ sư nêu lên những ý chung, mà khi xét lỗi riêng đời nay không ít người mắc phải.

Lỗi đầu tiên dễ mắc phải nhất là sự tự mãn, kiêu căng. Người xuất gia vừa thọ đại giới xong, oai nghi hình tướng đầy đủ thì ai ai cũng đều

cung kính, trân trọng, cho đến những bậc quyền thế của thế gian đôi khi cũng quỳ lạy lễ bái. Nhiều người không biết rằng sự cung kính đó bước đầu vốn dĩ có được chỉ là nhờ nơi hình tượng tăng sĩ, còn oai nghi đức hạnh thật sự của mỗi người là việc không phải tự nhiên có được. Vì không phân biệt được chỗ khác biệt này, nên thay vì chuyên cần tu tập, tinh chuyên giới luật để xứng đáng với cương vị bậc xuất gia, lại sanh tâm kiêu mạn tự cho rằng mình đã có được oai đức hơn người. Nghĩ như thế nên xem việc thập phương tín thí cúng dường chu cấp vật thực cho mình chỉ là chuyện đương nhiên phải vậy! Tâm đã kiêu mạn như thế nên không thể theo con đường khổ hạnh tinh chuyên, chỉ biết sống buông thả theo vật dục, theo những tình cảm thế tục thông thường không khác, quên mất rằng những điều ấy thủy đều là những nguyên nhân chuốc lấy khổ não về sau!

Nếu biết nhớ lại chí hướng lúc xuất gia, nhớ lại những trách nhiệm nặng nề khi bước chân vào con đường xuất thế, thì chẳng thể nào lơ là buông thả được. Phật dạy rằng, người xuất gia lấy đạo nghiệp thay cho sự nghiệp của thế tục, phải biết

tự thân tiến mãi không ngừng trên đường tu tập. Bởi vậy luôn phải ghi nhớ trong lòng câu “tam thường bất túc”, “*chuyện ăn mặc, ngủ nghỉ đừng bao giờ hưởng thụ đầy đủ*”. Nếu chỉ biết mong cầu “*no cơm ấm áo*” thì thật là uổng phí cả một đời, cho dù có sớm kinh tối kệ thì rốt cùng cũng chẳng có được chút ích lợi gì.

Chỗ nương dựa trước tiên của người xuất gia nhất thiết phải là giới luật. Trước khi Phật nhập Niết-bàn cũng đã ân cần dặn dò hàng đệ tử về sau phải lấy giới luật làm thầy, xem đó như Phật còn tại thế. Thật đáng tiếc có những người tự cho mình là lợi căn thượng trí, chỉ muốn nghiên tầm những nghĩa lý sâu xa mà không chú trọng đến việc tinh chuyên giới luật. Đây là một sai lầm rất lớn mà bất cứ ai khi đã mắc vào đều khó lòng tăng tiến trên đường tu tập. Bởi vì giới luật vốn dĩ là cái nền móng chắc chắn nhất định phải có để thực hành bất cứ pháp môn nào.

Chỉ riêng một việc không nghiêm trì giới luật là gốc của muôn ngàn lỗi lầm sai trái khác. Tự thân chẳng giữ được phép tắc oai nghi, trí huệ cũng không do đâu mà sinh khởi; chẳng những đã không có chút lợi lạc cho riêng mình, lại còn gây

cản trở việc tu tập của mọi người chung quanh. Một mai tuổi cao tác lớn, thành bậc lão thành trong tăng chúng nhưng lại chẳng có gì để cho kẻ hậu học noi theo. Có ai đến hỏi nghĩa lý sâu mầu trong kinh điển cũng chẳng biết lấy gì mà giảng giải. Hơn thế nữa, vì tâm kiêu mạn chưa được dứt trừ, nên không thể tự thấy biết lỗi mình, thường đem tâm sân hận mà đáp lại với người muốn giúp mình sửa lỗi. Những sai lầm này, tuy là đối với mỗi người đều có chỗ khác biệt tinh tế, nhưng tựu trung cũng không ngoài những điều mà Tổ sư đã nêu ra trong văn này.

Điều quan trọng được nhấn mạnh ở đây không phải là sự so sánh hơn thua cùng người khác, mà là tính chất khẩn thiết, nhanh chóng của cuộc sống vô thường ngăn ngại này. Thoát chốc đời sống đã qua đi, thọ mạng không còn, cái khổ già nua, bệnh hoạn lại có thể ập đến tưởng như trong chớp mắt. Một khi lìa bỏ kiếp này, vốn liếng một đời chẳng có gì để mang theo, liền chịu sự dắt dẫn của nghiệp lực mà trôi lăn vào ác đạo.

Những việc nên làm

Vì thế, một khi đã quyết chí xuất gia, không sợ thân mình nhiều lỗi, chỉ sợ nét cũ khó chữa.

Dù có bao nhiêu thói hư tật xấu mà chịu một lòng nghiêm trì giới luật, học hỏi chuyên cần, thì chẳng lo gì ngày một tinh tấn hơn. Bởi Phật chế giới luật vốn dĩ là vì người có lỗi, không phải dành cho các bậc thánh tịnh hạnh. Chỉ cần một lòng tin tưởng giữ theo, cho dù người có nhiều tật xấu đến đâu rồi cũng dần dần sẽ được trở nên oai nghi thanh tịnh.

Người xuất gia phải xem việc cúng dường của thập phương tín thí như món nợ lớn. Một lòng cầu đạo giải thoát thì không lo gì nợ kia không trả hết; nhưng nếu lơ là giải đãi, quyết chẳng tránh đâu được có ngày phải trả lại đủ cho người từng hạt gạo, cọng rau đã từng thọ nhận.

Tự mình có đủ nhân duyên để đứng vào hàng tăng chúng vốn đã là một phước báu phải tích lũy từ nhiều đời nhiều kiếp, không phải ai cũng dễ dàng có được. Vì vậy mà người xuất gia phải ngày đêm ghi nhớ mục đích đã đề ra cho cả một đời mình, phải rèn luyện cho mình thành bậc pháp khí trụ cột trong đạo pháp. Có như vậy mới không uổng đi chí nguyện ban đầu.

Việc tu tập tuy là phải nương theo sự dẫn dắt của bốn sư, nhưng được gần gũi với những người

bạn tốt cũng là điều lợi lạc vô cùng to lớn. Bởi vậy mà so sánh như người “*đi giữa đám hơi sương, tuy không ướt áo nhưng lúc nào cũng được ẩm mát*”. Với sự dẫn dắt của bậc minh sư, nếu được thêm những bạn đồng tu khéo biết cùng nhau sách tấn thì việc tiến tới trên đường đạo có thể nói là không khó lắm. Người tục nói: “Chọn bạn mà chơi”, cũng không ngoài ý này.

Người bạn hiền thường hay nói thẳng, vì là muốn giúp điều tốt cho mình. Vì thế, phải biết tự răn mình, biết nhận nghe những lời can gián, phê phán từ người khác. Nếu chỉ muốn được nghe toàn những lời ngon ngọt êm tai, thì việc sa đọa chắc chắn không bao lâu sẽ đến mà thôi.

Thiền học và giáo học

Người xuất gia nếu có đủ quyết tâm và trí tuệ, có thể chọn theo con đường thẳng tắt của Thiền môn. Đây là con đường cực kỳ khó khăn, nhưng cũng là con đường có thể giúp người tu nhanh chóng thẳng đến bờ giải thoát, vì thế mà nói là “*vượt thẳng qua những pháp môn dùng làm phương tiện*”.

Điều quan trọng cần nói ở đây là người tu nhất thiết phải hết sức tỉnh táo trong việc tự biết lấy mình. Phải có đủ năng lực, trí tuệ và ý chí quyết tâm trong việc cầu đạo. Chuyên cần nỗ lực trong công phu hành trì, hiểu sâu được tông chỉ, ý thú của Thiên đạo thì mới có thể đi đúng đường mà đạt đến chỗ giải thoát. Bằng như tự cho mình là bậc thượng căn thượng trí nhưng thật ra lại không đủ sức để vượt thẳng đến cội nguồn, thì việc lầm đường lạc lối rất dễ xảy ra.

Thử hình dung như một người quyết chí muốn qua sông, tự lượng biết sức mình rồi mới lao xuống dòng nước để bơi thẳng qua mà chẳng cần nhờ cậy đến thuyền bè. Nếu quả là người trí lực đầy đủ, tất nhiên sẽ rút ngắn được thời gian mà điểm đến cũng không khác chi người đi thuyền. Tuy nhiên, nếu không lượng đúng sức mình thì rõ ràng là bờ kia chẳng bao giờ đến được.

Người tu thiên tự dựa vào sức mình, cầu đạo giải thoát cũng bằng phương tiện thẳng tắt cũng giống như người bơi qua sông kia vậy.

Bằng như tự biết sức mình không thể bơi thẳng qua sông, thì tốt hơn nên nhờ đến thuyền bè, đến người đưa đò... Bằng cách này dù có chậm chạp

hơn, nhưng nếu đã quyết tâm thì chắc chắn cũng sẽ có ngày đến được bờ bên kia.

Vì thế, việc tu thiền xưa nay vẫn được thừa nhận là pháp môn tối thượng, huyền diệu hơn hết, nhưng không phải ai cũng có thể có đủ khả năng để nương theo.

Đối với những người không đủ trí lực để nương theo Thiền đạo, nên chọn lấy việc chuyên cần học hỏi, hành trì theo giáo pháp. Theo con đường này cần phải hiểu rõ tông chỉ, nắm vững nghĩa lý trong kinh giáo và theo đó mà rộng truyền giáo hoá cho người khác. Nhờ nương theo việc giáo hoá mà tự mình cũng được phần lợi ích tăng tiến. Như vậy gọi là “tự giác, giác tha”. Cũng lấy việc tự mình tu tập và giáo hoá người khác mà làm phương tiện báo đền ơn đức Phật.

Khuyến tu

Việc đại sự của người xuất gia, những gì nên làm, không nên làm đến đây đều đã nêu rõ. Nắm hiểu được như vậy rồi thì chỉ còn một việc là tự thân mỗi người phải cố gắng quyết chí tu tập hành trì. Ý chí đó phải được xác lập từ lúc xuất gia và không ngừng vun bồi, củng cố qua năm

tháng. Có như thế mới mong thành tựu được ý nguyện ban đầu. Bằng không được vậy, thời gian nhanh chóng trôi qua thì hết một đời cũng không thể hé mở được cánh cửa giải thoát.

Như dây leo nương thân cây cao mà lên được tầng cao chót vót, người xuất gia phải biết vững niềm tin nơi Tam bảo, ký thác cả đời mình nương theo Chánh pháp, nhờ đó mới có thể được phần lợi ích cho mình cũng như rộng làm lợi ích cho bao nhiêu người khác. Nếu không gấp rút lo việc tu tập, chẳng những một đời này mất phần lợi lạc mà nhiều kiếp về sau cũng phải chìm đắm trôi lăn trong khổ não.

Được sinh làm người, chỉ cần có quyết tâm thì đạo giải thoát dù khó khăn cũng không phải là không thực hiện được. Nếu người khác đã có thể đạt đến, thì mình cũng nên lập chí làm nên. Không nên tự hạ thấp mình mà nhụt tâm, thối chí.

Kết ý

Tổ sư viết bài văn này, lời lẽ khẩn thiết, chân thành, nêu việc lỗi để răn dạy, nói điều hay để khuyến khích. Bởi vậy đọc qua có thể cảm nhận

được ngay tấm lòng từ bi vô lượng của người, rộng vì tất cả đồ chúng và hàng hậu học chúng ta mà khuyến dạy. Dù thời gian năm tháng nối tiếp trôi qua, mà giờ đây đọc lại văn này vẫn thấy trong lòng đầy cảm xúc. Nếu không phải nguyện lực của bậc Bồ Tát độ sinh, hẳn không thể viết ra bài văn kiệt xuất này được.

Tiếc rằng những kẻ hậu học đời nay, nhiều người quên mất chí hướng xuất trần. Lắm khi mang hình tướng của một vị tăng mà chỗ học, chỗ hành không khác chi người thế tục. Một khi đọc đến văn này, chẳng lấy làm xấu hổ lắm sao? Mong rằng nhờ sức từ bi nhiếp độ của Tổ sư, hết thảy những ai đã lầm đường lạc lối khi xem đến bản văn này đều sẽ tự mình thức tỉnh mà phấn chấn sửa mình, chuyên cần tu tập, nhanh chóng vượt lên bến bờ giải thoát, chỗ lợi ích cho mình cho người đều nhờ đó mà được thành tựu viên mãn.

o 0 o

Hành trạng Tổ Quy Sơn Linh Hựu

Tổ sư vốn người họ Triệu, quê ở Trường Khê, Phúc Châu. Ngài xuất gia năm 15 tuổi, theo thầy là Pháp Thường ở chùa Kiến Thiện. Năm 20 tuổi thọ giới Cụ túc tại chùa Long Hưng thuộc Hàng Châu, pháp hiệu là Linh Hựu.

Từ khi xuất gia, ngài chuyên cần học tập kinh điển của cả Đại thừa và Tiểu thừa. Năm 23 tuổi đến Giang Tây tham bái tổ Bách Trượng. Tổ Bách Trượng vừa gặp ngài đã biết ngay là bậc pháp khí, liền thu nhận làm đệ tử, cho được sớm tối kê cận để tham học.

Một hôm, ngài đang đứng hầu tổ Bách Trượng. Tổ hỏi: “Ai đó?” Ngài đáp: “Con là Linh Hựu.” Tổ nói: “Ông khơi trong bếp xem có lửa hay không?” Ngài đến khơi trong bếp thấy đã tắt hết, bèn nói là không có lửa. Tổ sư thân tới bên bếp lửa, bới sâu trong tro lấy ra được chút than còn đỏ, đưa lên mà hỏi rằng: “Ông nói không có lửa, vậy đây là cái gì?” Ngài nhân lúc đó bừng tỉnh ngộ, lễ tạ thầy trình chỗ sở kiến.

Tổ Bách Trượng nói: “Đây chỉ là chỗ rẽ tạm thời trên đường đi. Trong kinh nói: Muốn hiểu nghĩa

Phật tánh phải xem nơi thời tiết nhân duyên. Một khi thời tiết đến, như mê chợt ngộ, như quên chợt nhớ, mới biết ra đó là vật của mình, không phải do bên ngoài mà có được. Vì thế, Tổ sư nói rằng: Ngộ rồi cũng như chưa ngộ, không có tâm cũng không có pháp, chính là không các tâm hư vọng, tâm phàm, tâm thánh... Từ xưa nay tâm pháp vốn tự đầy đủ, nay ông đã được rồi, phải khéo tự giữ gìn.”

Sau, ngài được tổ Bách Trượng cho giữ chức Điển tòa.

o 0 o

Bấy giờ có Tư Mã Đầu Đà là một vị thiên sư du phương. Một hôm từ Hồ Nam đến chỗ tổ Bách Trượng, nói rằng: “Tôi đến xứ Hồ Nam tìm được một ngọn núi tên là Đại Quy,¹ là nơi có thể dung chứa đến 1.500 người, chính là chỗ dành cho bậc thiện tri thức cư ngụ.”

Tổ Bách Trượng hỏi: “Lão tăng này đến đó ở được chăng?”

Tư Mã Đầu Đà đáp: “Không phải chỗ Hòa thượng ở được.”

1 Tức là ngọn Quy Sơn.

Lại hỏi: “Vì sao vậy?”

Tư Mã Đầu Đà nói: “Hòa thượng như xương, núi kia như thịt, nếu có đến ở thì đồ chúng không tới số ngàn.”

Tổ Bách Trượng lại hỏi: “Như trong đồ chúng của ta, có ai được chẳng?”

Tư Mã Đầu Đà đáp: “Phải đợi xem qua mới biết.”

Tổ Bách Trượng liền bảo thị giả gọi vị Thủ tòa là thiền sư Hoa Lâm đến, hỏi Tư Mã Đầu Đà rằng: “Người này được chẳng?”

Tư Mã Đầu Đà quan sát, bảo Hoa Lâm đừng háng một tiếng và bước đi mấy bước, rồi nói: “Không thể được.”

Tổ Bách Trượng lại cho gọi ngài - tổ Quy Sơn - đến. Tư Mã Đầu Đà vừa nhìn thấy liền nói: “Vị này chính là chủ nhân của Quy Sơn rồi.”

Đêm ấy, tổ Bách Trượng gọi ngài vào trong phòng, dặn dò rằng: “Ta tùy duyên giảng pháp nơi đây, còn chỗ thắng cảnh Quy Sơn là nơi ông nên đến ở để tiếp nối tông môn của ta mà rộng độ cho những người hậu học.”

Thiên sư Hoa Lâm nghe biết chuyện, thưa hỏi: “Con nay là người đứng đầu trong chúng, sao vị Diêm tòa lại được làm trụ trì?”

Tổ Bách Trọng nói: “Nếu ai có thể đối trước chúng nói ra một câu xuất cách sẽ cho làm trụ trì.”

Rồi chỉ cái tịnh bình mà hỏi: “Không được gọi là tịnh bình, ông gọi là gì?”

Hoa Lâm nói: “Không thể gọi là cây lủng.”

Tổ Bách Trọng lại hỏi ngài. Ngài đá cái tịnh bình ngã nhào rồi đi ra. Tổ Bách Trọng cười nói: “Ông đệ nhất tòa thua mất hòn núi này rồi.” Liên sai ngài đến Quy Sơn.

o 0 o

Quy Sơn là ngọn núi cao chót vót, không có bóng người, vượn khỉ tụ tập thành bầy. Ngài nhặt những trái sung, trái dẻ mà làm thức ăn. Được chừng năm bảy năm qua, chẳng có ai lui tới. Ngài tự nghĩ: “Ta đến đây làm trụ trì là muốn làm lợi ích cho người. Nay đường xá đến đây chẳng được, làm sao có người tụ họp?” Liên rời khỏi am thất mà tìm xuống núi. Ra đến cửa núi, thấy những

rắn độc, hổ báo, lang sói chặn đầy ngang đường. Ngài nói: “Này các giống thú, đừng chặn đường đi của ta. Như ta có duyên với núi này, các người hãy nên đi nơi khác. Như ta không có duyên với núi này, các người không cần đi, ta theo đường mà đến cho các người ăn thịt vậy.”

Nói xong, tất cả các giống thú dữ ấy liền tứ tán đi mất hết. Ngài lại quay về am thất. Chưa được một năm sau, thượng tọa Lại An cùng với một số tăng chúng từ chỗ ngài Bách Trọng tìm đến mà trợ giúp với ngài. Lại An nói: “Tôi xin vì Hòa thượng mà làm chức Điện tòa, đờn tăng chúng được 500 vị mới thôi.”

Từ đó về sau dân cư dưới núi mới dần dần biết đến, lập nên cảnh chùa. Liên sãi Lý Cảnh Nhượng có tâu lên vua xin ban hiệu chùa là Đồng Khánh. Tướng quốc Bùi Hưu cũng thường đến thưa hỏi những chỗ sâu xa huyền diệu. Người trong thiên hạ đến học thiền ngày càng đông đúc. Trong những vị đặc pháp có thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch là bậc cao trổi, nên người đời tôn xưng tông này là tông Quy Ngưỡng.

Ngài rộng truyền giáo pháp được hơn 40 năm. Vào niên hiệu Đại Trung thứ 7 đời nhà Đường,

tức là năm 853 theo Tây lịch, ngày mồng 9 tháng Giêng, ngài tắm gội sạch sẽ rồi ngồi an nhiên vui vẻ mà thị tịch, thọ 83 tuổi, trải 64 tuổi Hạ. Vua ban thụy hiệu là Đại Viên Thiên sư, dựng tháp thờ tại Quy Sơn, đặt tên tháp là Thanh Tịnh. Vì thế, pháp hiệu của ngài là Linh Hựu nhưng người đời thường tôn kính gọi là Quy Sơn Đại Viên Thiên sư.

Bài văn cảnh sách do ngài làm ra được truyền tụng khắp chốn thiên môn, trải qua nhiều đời sau vẫn còn được trân trọng.

o 0 o

THAM KHẢO CHỮ HÁN

Bài văn cảnh sách này, tính cả tiêu đề, có cả thấy 1.665 chữ. Tuy nhiên, tổng số chữ được dùng chỉ có 728 chữ mà thôi, vì có những chữ được dùng nhiều lần. Chúng tôi biên soạn phần tham khảo này để giúp thêm cho quý độc giả nào chưa từng học chữ Hán có thể dễ dàng làm quen với nguyên tác. Nếu tham khảo phần này, hoặc dùng để học, sẽ có thể đọc trực tiếp được toàn văn bằng chữ Hán.

Các chữ được sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó để tiện cho việc học, và được giải nghĩa giới hạn theo nghĩa dùng trong bài văn mà thôi.

- 一 **nhất** số một, đứng đầu, như 一剎那間 *nhất sát-na gian* (trong khoảng thời gian một sát-na)
- 乃 **nãi** là, lại... tiếng trợ từ dùng để đặt câu, như 何乃 *hà nãi...* (sao lại...), 雖乃 *tuy nãi...* (dù là, tuy là...), 乃至 *nãi chí...* (cho đến như...)
- 了 **liễu** hiểu biết, hiểu rõ, như 了義上乘 *liễu*

ngĩa thượng thừa (hiểu rõ được ý nghĩa của pháp môn rốt ráo cao nhất)

二 **nhị** số hai, dùng trong số đếm, như 二十 *nhị thập ngũ* (hai mươi lăm)

人 **nhân** người, con người, người ta, như 人所輕欺 *nhân sở khinh khi* (người ta đều khinh chê)

力 **lực** sức lực, sức mạnh, như 努力 *nỗ lực* (gắng sức)

十 **thập** số mười, như 十方 *thập phương* (mười phương)

三 **tam** số ba, thứ ba, như 三常不足 *tam thường bất túc* (ba việc thường không đầy đủ)

下 **hạ** dưới, phía dưới, thấp kém hơn hết, như 不敬上中下座 *bất kính thượng trung hạ tọa* (không cung kính người trên kẻ dưới)

丈 **trượng** người, được dùng với ý tôn xưng, kính trọng, như 老丈 *lão trượng* (cụ già), 丈夫 *trượng phu* (đấng nam nhi)

上 **thượng** trên, phía trên, cao trội hơn hết, như 上乘 *thượng thừa* (pháp cao trội hơn hết)

- 久 **cửu** lâu xa, như 長久 *trường cửu* (lâu dài),
久滯 *cửu trệ* (sự ngăn ngại đã lâu)
- 亡 **vong** mất đi, như 假使百千劫所作業不亡
giả sử bá thiên kiếp sở tác nghiệp bất vong
(giả như có những điều đã làm trong trăm
ngàn kiếp, nghiệp quả cũng không mất đi)
- 兀 **ngột** mơ hồ, không hiểu rõ, như 兀兀度
時 *ngột ngột độ thời* (mơ hồ để thời gian trôi
qua)
- 千 **thiên** một ngàn, như 百千劫 *bá thiên
kiếp* (trăm ngàn kiếp)
- 士 **sĩ** người thuộc một giai cấp, hạng loại
nào, như 儒士 *nhô sĩ* (người học đạo Nho), 中
流之士 *trung bình chi sĩ* (người thuộc hạng
trung bình)
- 夕 **tịch** chiều tối, như 朝存夕亡 *triêu tồn
tịch vong* (sớm còn tối mất)
- 大 **đại** lớn, quan trọng, như 四大 *tứ đại* (bốn
chất quan trọng), 大人 *đại nhân* (tiếng tôn
xưng người quan trọng)
- 寸 **thốn** tấc (một phần mười thước), hoặc
chỉ khoảng cách rất ngắn, như 寸步不移
thốn bộ bất di (bước ngắn cũng chẳng dời đi)

- 小 **tiểu** nhỏ bé, nhỏ nhất, như 小小威儀 *tiểu tiểu oai nghi* (oai nghi nhỏ nhất)
- 山 **sơn** núi, như 山僧 *sơn tăng* (vị tăng tu ở núi, nghĩa là ẩn tu)
- 之 **chi** tiếng nối các danh từ để chỉ nghĩa sở hữu, thuộc về, như 父母之遺體 *phụ mẫu chi di thể* (thân thể của cha mẹ truyền lại cho), 不諍之德 *bất tránh chi đức* (cái đức không tranh chấp)
- 不 **bất** không, dùng để phủ định, như 不敬 *bất kính* (không cung kính)
- 中 **trung** ở giữa, khoảng giữa, như 霧露中行 *vụ lộ trung hành* (đi giữa đám hơi sương)
- 云 **vân** nói rằng, như 古云 *cổ vân* (người xưa nói rằng), 經云 *kinh vân* (trong kinh nói rằng)
- 井 **tĩnh** cái giếng nước, như 井藤 *tĩnh đằng* (dây bò miệng giếng) 掘井 *quật tĩnh* (đào giếng)
- 五 **ngũ** số năm, dùng trong số đếm, như 二十五 *nhị thập ngũ* (hai mươi lăm)
- 今 **kim** bây giờ, lúc này, như 今生 *kim sanh* (trong đời này), 今日 *kim nhật* (ngày nay)

六 lục số sáu, như 皆因六賊 *giai nhân lục tặc* (đều do nơi sáu tên giặc)

分 phân thành phần, phần trong tổng số, như 少分相應 *thiếu phần tương ứng* (có ít phần phù hợp theo)

切 thiết khản thiết, quyết lòng, như 切須仔細用心 *thiết tu tử tế dụng tâm* (khản thiết dụng tâm tinh tế)

升 thăng lên cao, tiến lên, như 不求升進 *bất cầu thăng tiến* (không cầu được tiến bộ)

友 hữu bạn bè, như 成我者朋友 *thành ngã giả bằng hữu* (giúp ta nên người là bằng hữu)

及 cập đến, tới, như 由表及裡 *do biểu cập lý* (từ ngoài đến trong), 及至 *cập chí* (cho đến khi)

天 thiên trời, như 人天三有 *nhân thiên tam hữu* (ba cõi trời người)

夫 phu người đàn ông, như 丈夫 *trượng phu* (đấng nam nhi)

phù từ dẫn nhập vào câu, như 夫出家者 *phù xuất gia giả* (phàm là người xuất gia)

- 少 **thiểu** ít, thiếu, như 少分 *thiểu phân* (có ít phần)
- 幻 **huyễn** hư huyễn, không thật, như 幻身夢宅 *huyễn thân mộng trạch* (thân hư huyễn trong căn nhà mộng)
- 引 **dẫn** dắt dẫn, đưa đi, như 接引 *tiếp dẫn* (đón tiếp dẫn đường đi)
- 心 **tâm** tâm tư, tình cảm, tấm lòng... như 瞋心 *sân tâm* (lòng nóng giận)
- 手 **thủ** tay, như 拱手 *cửng thủ* (khoanh tay)
- 文 **văn** văn chương, bài văn, như 熟覽斯文 *thục lãm tư văn* (đọc kỹ bài văn này)
- 方 **phương** **1.** phương hướng, như 十方 *thập phương* (mười phương), **2.** trợ từ, mới ... như 方乃相勸 *phương nãi tương khuyến* (mới khuyên bảo lẫn nhau) **3.** phương thế, cách thức, như 方便 *phương tiện* (phương cách thuận tiện)
- 日 **nhật** ngày, như 不可等閒過日 *bất khả đẳng nhàn quá nhật* (không thể nhàn nhã để ngày trôi qua)

曰 **viết** nói rằng, viết rằng như 孔子曰 *Khổng Tử viết* (Khổng Tử nói rằng), 乃為銘 曰 *nãi vị minh viết* (nên có bài tụng rằng)

月 **nguyệt** tháng, như 歲月 *tuế nguyệt* (năm tháng), 日往月來 *nhật vãng nguyệt lai* (ngày qua tháng lại, ý nói thời gian nhanh chóng trôi qua)

止 **chỉ** dừng lại, như 止絕 *chỉ tuyệt* (dừng lại dứt sạch)

比 **tỳ** trong danh từ 比丘 *tỳ-kheo*, phiên âm tiếng Phạn là *bhikṣu*, để chỉ người xuất gia đã thọ giới Cụ túc, có người đọc là *tỉ-khâu* hay *tỉ-khưu*.

父 **phụ** cha, như 父母 *phụ mẫu* (cha mẹ)

世 **thế** đời, kiếp, như 異世 *dị thế* (đời khác), 塵世 *trần thế* (cõi trần)

且 **thả** hãy (làm điều gì), như 且於教法留心 *thả ư giáo pháp lưu tâm* (hãy để tâm vào giáo pháp)

丘 **kheo** trong danh từ 比丘 *tỳ-kheo*, đúng ra chữ này đọc là *khâu* hay *khưu* trong các nghĩa khác, nhưng do thói quen ta vẫn đọc chữ này là *kheo* trong cụm từ *tỳ-kheo* để chỉ

người xuất gia đã thọ giới Cụ túc (phiên âm theo tiếng Phạn là *bhikṣu*). Vì thế có một số người cũng đọc danh từ này là *tỉ-khâu* hay *tỉ-khưu*.

- 主** **chủ** người làm chủ, đứng đầu, như 主人 *chủ nhân* (người chủ), 主宰 *chủ tể* (chúa tể, đứng đầu)
- 以** **dĩ** lấy đó, dùng đó, như 常以如此 *thường dĩ như thử* (thường lấy như thế), 以毒治毒 *dĩ độc trị độc* (lấy độc trị độc)
- 仔** **tử** kỹ càng, thận trọng, như 仔細 *tử tế* (kỹ lưỡng tinh tế)
- 他** **tha** (người hay vật) khác 動他心念 *động tha tâm niệm* (xao động tâm niệm người khác), 他人 *tha nhân* (người khác)
- 出** **xuất** ra khỏi, hiện ra, sinh ra, như 出家 *xuất gia* (ra khỏi gia đình, nghĩa là đi tu), 出此沒彼 *xuất thử một bỉ* (sinh ra chỗ này, mất đi chỗ kia)
- 功** **công** công sức, công phu, như 克念之功 *khắc niệm chi công* (công phu khắc chế tâm ý)
- 去** **khứ** 1. trừ bỏ đi, như 去其荆棘 *khứ kỳ kinh cức* (trừ bỏ hết những gai góc ấy) 2.

đi, đến, như 去就 *khứ tựu* (đi khỏi, tựu đến)
3. đã qua, như 去年 *khứ niên* (năm ngoái) 去
聖時遙 *khứ thánh thời diêu* (thời của bậc
thánh đã qua lâu rồi)

可 **khả** có thể, có khả năng, như 容貌可觀
dung mạo khả quan (hình dung đáng vẻ có
thể xem được, nghĩa là đẹp để dễ coi)

古 **cổ** chuyện xưa, người xưa, như 稽古 *kê cổ*
(xét các chuyện xưa), 古云 *cổ vân* (người xưa
nói rằng)

叨 **thao** lạm được, dùng với ý khiêm tốn, tự
cho mình là không xứng đáng, như 叨在知己
thao tại tri kỷ (lạm được làm người tri kỷ),
叨陪 *thao bồi* (lạm được nương theo)

只 **chỉ** chỉ... mà thôi, được dùng để nhấn
mạnh, như 只會說不會做 *chỉ hội thuyết bất
hội tố* (chỉ biết nói mà không biết làm), 只
爲久滯不通 *chỉ vi cửu trệ bất thông* (chỉ là
ngăn ngại lâu ngày không thông suốt)

四 **tứ** số bốn, như 四大 *tứ đại* (bốn chất quan
trọng)

外 **ngoại** bên ngoài, như 外弘不諍之德 *ngoại
hoảng bất tránh chi đức* (bên ngoài mở rộng
cái đức không tranh chấp)

失 **thất** mất đi, như 一失人身萬劫不復 *nhất thất nhân thân vạn kiếp bất phục* (một khi mất đi thân người thì vạn kiếp không được lại)

尼 **ni** chữ dùng phiên âm trong nhiều danh từ, như 毘尼 *Tỳ-ni* (phiên âm tiếng Phạn là *Vinaya*, tức là Luật tạng), 藍毗尼 *Lam-tỳ-ni* (phiên âm tiếng Phạn là *Lumbinī*, tên vườn *Lam-tỳ-ni*)

弘 **hoảng** rộng, mở rộng, như 外弘不諍之德 *ngoại hoảng bất tránh chi đức* (bên ngoài mở rộng cái đức không tranh chấp)

必 **tất** chắc chắn, chắc là, như 必不相賺 *tất bất tương trám* (chắc chắn là không lừa dối nhau)

本 **bản** gốc, nguồn, như 根本無明 *căn bản vô minh* (gốc rễ ở nơi vô minh)

未 **vị** chưa, không, như 未免形累 *vị miễn hình lụy* (không thoát khỏi được sự trói buộc thân hình)

正 **chánh** chính yếu, chân chánh, như 頓悟正因 *đốn ngộ chánh nhân* (tức thời hiểu rõ được nguyên nhân chính yếu, tức là chỗ cốt yếu)

- 母 **mẫu** mẹ, như 父母 *phụ mẫu* (cha mẹ)
- 犯 **phạm** phạm vào, như 作犯 *tác phạm* (làm việc phạm vào)
- 玄 **huyền** nhiệm mầu, huyền diệu, như 玄道無因契悟 *huyền đạo vô nhân khế ngộ* (đạo nhiệm mầu không do đâu để hợp ý hiểu ra)
- 甘 **cam** vị ngọt, như 甘旨 *cam chỉ* (món ngon ngọt)
- 生 **sanh** sống, đời sống, như 一生空過 *nhất sanh không quá* (một đời không luống qua)
- 用 **dụng** dùng, sử dụng, như 用報四恩 *dụng báo tứ ân* (dùng để báo đáp bốn ơn)
- 由 **do** do nơi, nhờ nơi, như 不由別人 *bất do biệth nhân* (không do nơi người khác)
- 白 **bạch** trắng, bạc trắng, như 颯然白首 *táp nhiên bạch thủ* (thoắt đã bạc trắng mái đầu)
- 目 **mục** con mắt, như 耳目 *nhĩ mục* (tai mắt)
- 交 **giao** trao cho, mang đến cho, như 曉夕造惡, 即目交報 *hiếu tịch tạo ác, tức tự giao báo* (sớm tối làm việc ác, tức tự mang lấy quả báo)
- 亦 **diệc** cũng vậy, lại cũng, như 亦乃酬報四恩 *diệc nãi thù báo tứ ân* (lại cũng báo đáp)

được bốn ơn), 彼既丈夫, 我亦爾 *bỉ ký trượng phu, ngã diệc nhĩ* (người kia đã là đáng nam nhi, ta đây cũng như vậy)

休 **hưu** thôi, dừng nghỉ, như 耽味不休 *đam vị bất hưu* (mê đắm mùi vị không thôi)

伏 **phục** cúi xuống, như 伏望 *phục vọng* (cúi mong)

任 **nhậm** tiếp nhận, chấp nhận, như 任職 *nhậm chức* (nhận chức), 任他法性周流 *nhậm tha pháp tánh châu lưu* (đón nhận sự xoay chuyển của các pháp)

光 **quang** ánh sáng, dùng theo nghĩa bóng để chỉ thời gian, như 時光亦不虛棄 *thời quang diệc bất hư khí* (thời gian cũng không bỏ phí)

先 **tiên** trước, trước kia, như 佛先制律 *Phật tiên chế luật* (trước kia Phật chế định ra giới luật), 先知 *tiên tri* (biết trước)

全 **toàn** hoàn toàn, trọn vẹn, như 戢斂全無 *tập liễm toàn vô* (hoàn toàn không có sự câu thúc, chế phục)

共 **cộng** hợp, cộng lại, như 假衆緣而共成 *giả chúng duyên nhi cộng thành* (các nhân duyên giả hợp mà thành)

- 刑 **hình** hình phạt, như 三界刑罰 *tam giới hình phạt* (hình phạt trong ba cõi)
- 同 **đồng** cùng nhau, như 同生 đồng sanh (cùng sanh ra)
- 向 **hướng** nghiêng về, hướng về, như 一向情存粗糙 *nhất hướng tình tồn thô tháo* (chỉ nghiêng về giữ lấy những thói tật thô thiển)
- 名 **danh** tên, gọi tên, như 從心變起悉是假名 *tùng tâm biến khởi tất thị giả danh* (do nơi tâm biến hoá mà ra tất cả đều là tên gọi không thật)
- 合 **hợp** phù hợp, hợp lẽ, như 法爾合供 *pháp nhĩ hợp cúng* (theo pháp cúng dường như thế là hợp)
- 因 **nhân** nguyên nhân, do nơi, như 樂是苦因 *lạc thị khổ nhân* (vui là nguyên nhân của khổ)
- 在 **tại** ở tại, như 臥疾在牀 *ngọa tật tại sàng* (bệnh nằm tại giường)
- 多 **đa** nhiều, như 年晚多諸過咎 *niên vãn đa chư quá cữu* (tuổi già nhiều tội lỗi)

- 如 **như** như là, giống như, như 如人負債
như nhân phụ trách (giống như người mắc nợ)
- 存 **tồn** còn, tồn tại, như 朝存夕亡 *triêu tồn tịch vong* (sớm còn tối mất)
- 宅 **trạch** cái nhà, như 幻身夢宅 *huyễn thân mộng trạch* (thân hư huyễn trong căn nhà mộng)
- 安 **an** yên ổn, làm cho yên ổn, như 安國 *an quốc* (làm cho đất nước được yên ổn)
- 年 **niên** năm, dùng chỉ tuổi tác, như 年高臘長 *niên cao Lạp trưởng* (lớn tuổi, nhiều tuổi hạ)
- 忖 **thôn** suy nghĩ kỹ, ngẫm nghĩ, như 曉夕思忖 *hiểu tịch tư thôn* (sớm tối lo nghĩ)
- 成 **thành** thành tựu, làm thành, như 觸途成滯 *xúc đồ thành trệ* (đường đi đến thành ra ngưng trệ)
- 早 **tảo** sớm, như 早訪明師 *tảo phóng minh sư* (sớm tìm cầu bậc thầy sáng suốt)
- 旨 **chỉ** ngon, như 旨酒 *chỉ tửu* (rượu ngon), 甘旨 *cam chỉ* (món ngon ngọt)

- 有 **hữu** có, như 導師有敕 đạo sư hữu sắc (đấng đạo sư có lời dạy)
- 朽 **hủ** mục nát, vô dụng, như 老朽 lão hủ (già yếu chẳng làm được gì nữa)
- 此 **thử** thế, vậy, ấy, đó, như 若不如此 *nhược bất như thử* (nếu không được như vậy), 以此扶持 *dĩ thử phù trì* (lấy đó làm chỗ gìn giữ nương theo) 此宗難得 *thử tông nan đắc* (tông ấy khó được)
- 百 **bá, bách** một trăm, như 百姓 *bá tánh* (trăm họ), 百劫 *bá kiếp* (trăm kiếp)
- 老 **lão** già, người già, như 從生至老 *tùng sanh chí lão* (sanh ra cho đến lúc già)
- 而 **nhĩ** liên từ, mà..., như 假衆緣而共成 *giả chúng duyên nhi cộng thành* (các nhân duyên giả hợp mà thành), 不應自輕而退屈 *bất ưng tự khinh nhi thối khuất* (không nên tự coi thường mình mà thối lui)
- 耳 **nhĩ** lỗ tai, như 耳目 *nhĩ mục* (tai mắt)
- 自 **tự** tự mình, như 自輕 *tự khinh* (tự coi thường mình), 果報還自受 *quả báo hoàn tự thọ* (quả báo trở lại tự mình nhận lấy)

- 至 chí** đến, đến khi, như 從生至老 *tùng sanh chí lão* (sanh ra cho đến khi già), 及至年高 *cập chí niên cao* (cho đến khi tuổi tác đã cao)
- 色 sắc** hình sắc, như 聞聲見色 *văn thanh kiến sắc* (nghe âm thanh, thấy hình sắc)
- 行 hành** đi, làm, như 遠行 *viễn hành* (đi xa), 行持 *hành trì* (giữ làm theo) 言行荒疎 *ngôn hành hoang sơ* (lời nói việc làm đều phóng túng lơ đãng)
- 衣 y** cái áo, y phục, như 濕衣 *thấp y* (ướt áo)
- 住 trụ, trú** ở tại, cư ngụ, như 行住寂默 *hành trụ tịch mặc* (đi ở đều vắng lặng)
- 伴 trạch** chọn lựa, tuyển chọn, như 擇伴 *trạch bạn* (chọn bạn)
- 佛 Phật** đức Phật, những gì liên quan đến đức Phật, như 佛性 *Phật tánh* (tánh Phật), 佛法 *Phật pháp* (giáo pháp của Phật)
- 何 hà** sao, thế nào, chỗ nào... (dùng trong các câu hỏi), như 何乃 *hà nãi* (sao lại như vậy), 未知何往 *vị tri hà vãng* (chưa biết đến nơi đâu)

- 伸 **thân** trình bày, nói ra, như 伸冤 *thân oan* (nói rõ nỗi oan khúc), 畧伸 *lược thân* (lược nói ra)
- 但 **đãn** chỉ cần, như 但情不附物 *đãn tình bất phụ vật* (chỉ cần lòng không nương theo vật)
- 作 **tác** làm, thực hiện, tạo ra, như 作業 *tác nghiệp* (tạo ra nghiệp)
- 克 **khắc** khắc phục, khắc chế, như 克念 *khắc niệm* (khắc phục tâm ý)
- 免 **miễn** miễn trừ, thoát khỏi, như 人天三有應未免之 *nhân thiên tam hữu ứng vị miễn chi* (ba cõi trời người chưa thoát khỏi được)
- 別 **biệt** 1. phân biệt, thấy rõ sự khác nhau, như 豈能甄別 *khởi năng chân biệt* (làm sao có thể xem xét phân biệt rõ) 2. riêng, khác, như 不由別人 *bất do biệt nhân* (chẳng do nơi người khác), 別業 *biệt nghiệp* (nghiệp quả riêng của mỗi người)
- 利 **lợi** lợi, điều lợi, như 施利濃厚 *thí lợi nùng hậu* (mang cho các món lợi to lớn)
- 努 **nỗ** cố gắng, như 努力 *nỗ lực* (gắng sức)
- 即 **tức** tức là, như 倏忽即無 *thúc hốt tức vô* (thoáng chốc đã là không)

- 坐 toạ** ngôi, như 起坐 *khởi toạ* (đứng ngôi)
- 妙 diệu** hay, khéo, tuyệt diệu, như 其妙 *kỳ diệu* (tuyệt diệu lạ lùng)
- 形 hình** hình dáng, như 形直影端 *hình trực ảnh đoan* (hình ngay bóng thẳng)
- 忘 vong** quên, không còn nhớ, như 忘緣 *vong duyên* (quên mất các duyên)
- 志 chí** ý chí, như 決志 *quyết chí* (dốc chí thực hiện điều gì)
- 忪 chung** tâm ý tán loạn thất thường, như 起坐忪諸 *khởi toạ chung chư* (đứng ngôi hoảng loạn)
- 戒 giới** điều ngăn cấm không làm, như 齋戒 *trai giới* (giữ giới chay lạt)
- 我 ngã** ta, tôi, tiếng tự xưng, như 我亦爾 *ngã diệc nhĩ* (ta cũng vậy)
- 扶 phù** nương, dựa, như 扶持 *phù trì* (nương giữ nhau)
- 抑 ức** liên từ, nhưng, mà..., dùng trong cụm từ 抑亦 *ức diệc* (không những... mà còn), như 一生空過, 抑亦來業無禪 *nhất sanh không quá, ức diệc lai nghiệp vô thiền* (không

những một đời trôi qua chẳng được gì, mà sự nghiệp sau này cũng không ích lợi)

束 **thúc** bó buộc, ràng buộc lại, như 束斂初心 *thúc liễm sơ tâm* (gom buộc chế phục tâm ban đầu)

步 **bộ** bước đi, như 寸步不移 *thốn bộ bất di* (bước ngấn cũng chẳng dời đi)

求 **câu** cầu mong, muốn được, như 不求升進 *bất cầu thăng tiến* (không cầu được tiến bộ)

沈 **trầm** chìm đắm, mê đắm, như 升沈疲極 *thăng trầm bì cực* (nổi chìm mệt mỏi cực nhọc)

沒 **một** chết, biến mất, như 出沒 *xuất một* (ẩn hiện), 時光淹沒 *thời quang yểm một* (thời gian trôi qua mất), 出此沒彼 *xuất thử một bỉ* (sinh ra chỗ này, chết đi chỗ kia)

育 **dục** nuôi dưỡng, làm cho tăng trưởng, như 育德 *dục đức* (nuôi dưỡng đức hạnh)

良 **lương** tốt, hiền, như 親附良朋 *thân phụ lương bằng* (gần gũi nương theo bạn tốt)

見 **kiến** thấy biết, nhìn thấy, như 如斯知見 *như tư tri kiến* (chỗ thấy biết như thế)

角 **giác** tranh hơn thua nhau, như 口角 *khẩu giác* (cãi cọ), 乖角 *quai giác* (hơn thua nghịch nhau)

言 **ngôn** nói, lời nói, như 便言我是山僧 *tiện ngôn ngã thị sơn tăng* (liền nói rằng ta là thầy tăng ở núi)

貝 **bối** tên một loại cây thuở xưa dùng lá để chếp kinh, nên 貝葉 *bối diệp* (lá bối) được dùng để chỉ kinh điển.

足 **túc** đầy đủ, như 三常不足 *tam thường bất túc* (ba việc thường không đầy đủ)

身 **thân** thân thể, như 人身 *nhân thân* (thân người)

迅 **tấn** nhanh chóng, như 迅速 *tấn tốc* (hết sức nhanh chóng)

邦 **bang** nước, như 治邦 *trị bang* (trị nước)

那 **na** ấy, đó, kia..., như 這邊那邊 *giá biên na biên* (bên này bên kia)

乖 **quai** trái ngược, nghịch nhau, như 乖角 *quai giác* (hơn thua nghịch nhau), 內外乖者 *nội ngoại quai giả* (trong ngoài trái nghịch nhau)

- 事** **sự** việc, chuyện, vấn đề, như 觸事面牆 *xúc sự diện tường* (gặp việc quay mặt vào vách, nghĩa là không biết cách đối phó, bế tắc)
- 些** **ta** một ít, tí chút, như 不存些些軌則 *bất tồn ta ta quỹ tắc* (không giữ được chút ít phép tắc nào)
- 使** **sử** khiến cho, làm cho..., như 假使 *giả sử* (giả như là ..., nghĩa là việc chưa xảy ra nhưng cứ giả định cho là như vậy)
- 供** **cung** cung cấp, chu cấp cho, như 不供甘旨 *bất cung cam chỉ* (không chu cấp cho món ăn ngon ngọt)
- 來** **lai** sắp đến, tương lai, như 來處 *lai xứ* (nơi sẽ đến), 來生 *lai sanh* (đời sau)
- 其** **kỳ** ấy, đó... tiếng trợ từ, như 其人, 其事 *kỳ nhân, kỳ sự* (người ấy, chuyện ấy), 去其荆棘 *khử kỳ kinh cức* (dẹp bỏ những gai góc ấy)
- 典** **điển** kinh điển, như 不涉典章 *bất thiệp điển chương* (không liên quan gì đến điều chương kinh điển)
- 制** **chế** đặt, định ra, như 佛先制律 *Phật tiên chế luật* (Phật trước kia chế định ra giới luật)

受 **thọ** nhận lấy, nhận lãnh, như 果報還自受 *quả báo hoàn tự thọ* (quả báo trở lại tự nhận lấy)

味 **vị** mùi vị, như 耽味不休 *đam vị bất hưu* (đắm mê mùi vị không thôi)

和 **hòa** hòa hợp, hài hòa, như 聲和響順 *thanh hòa hưởng thuận* (âm thanh hài hòa thì tiếng vọng thuận theo)

周 **chu** khắp vòng, như 周流 *châu lưu* (xoay vòng)

命 **mạng** mạng sống, như 命不可延 *mạng bất khả duyên* (mạng sống không thể kéo dài)

咎 **cữu** tội lỗi, như 多諸過咎 *đa chư quá cữu* (nhiều sai lầm tội lỗi)

固 **cố** đã rồi, vốn dĩ, như 固有 *cố hữu* (vốn đã có từ trước rồi), 六親固以棄離 *lục thân cố dĩ khí ly* (sáu thân vốn đã dứt bỏ xa lìa rồi)

始 **thủy** mới, vừa mới, như 從茲始知悔過 *tùng tư thủy tri hối quá* (từ đây mới biết ăn năn hối lỗi)

孤 **cô** bội bạc, phụ bạc, như 孤負四恩 *cô phụ tứ ân* (phụ bạc cả bốn ơn)

季 **quý** cuối, như 季世 *quý thế* (đời cuối), 同生像季 *đồng sinh tượng quý* (cùng sinh ra vào cuối đời tượng pháp)

宗 **tông** tông phái, phép tu, như 此宗難得 *thử tông nan đắc* (phép tu này khó được)

定 **định** chắc chắn không thay đổi, như 決定 *quyết định* (quyết lòng làm điều gì, không thay đổi)

屈 **khuất** chịu khuất phục, chịu kém hơn, như 退屈 *thối khuất* (chịu kém mà thối lui)

岸 **ngạn** bờ, như 河岸 *hà ngạn* (bờ sông), 岸樹 *ngạn thụ* (cây đứng ven bờ)

延 **duyên** kéo dài ra, như 命不可延 *mạng bất khả duyên* (mạng sống không thể kéo dài ra)

往 **vãng** đến, như 往來三界之賓 *vãng lai tam giới chi tân* (người khách đến đi trong ba cõi)

彼 **bỉ** người kia, như 彼既丈夫, 我亦爾 *bỉ ký trượng phu, ngã diệc nhĩ* (người kia đã là đấng nam nhi, ta cũng vậy)

忠 **trung** ngay thật, hết lòng vì ai, như 忠言逆耳 *trung ngôn nghịch nhĩ* (lời nói thẳng khó nghe)

忽 **hốt** đột nhiên, bỗng nhiên, như 倏忽即無 *thúc hốt tức vô* (thoắt chốc đã là không)

念 **niệm** 1. khoảng thời gian rất ngắn, như 無常殺鬼念念不停 *vô thường sát quỷ niệm niệm bất đình* (con quỷ vô thường giết người không một chút thời gian nào dừng nghỉ)
2. suy nghĩ, ý nghĩ, như 動他心念 *động tha tâm niệm* (làm dao động tâm ý người khác)

忿 **phẫn** giận tức, như 瞋心忿起 *sân tâm phẫn khởi* (lòng sân hận tức tối nổi lên)

怖 **bố** sợ hãi, sợ sệt, như 怕怖 *phạ bố* (hãi hùng khiếp sợ)

怕 **phạ** khiếp sợ, như 怕怖 *phạ bố* (hãi hùng khiếp sợ)

怡 **di** vui vẻ, thoải mái, như 怡然 *di nhiên* (vui vẻ tự nhiên)

性 **tính** tính chất, tính tình, như 法性 *pháp tính* (tính chất của các pháp)

或 **hoặc** hoặc là, như 或大語高聲 *hoặc đại ngữ cao thanh* (hoặc to tiếng nặng lời)

所 **sở** 1. nơi chốn, như 意欲等超何所 ý dục đẳng siêu hà sở (ý muốn vượt cao đến nơi nào) 2. đều, khắp, như 所在皆是也 sở tại giai thị dã (đâu đâu cũng vậy cả), 人所輕欺 nhân sở khinh khi (người ta đều khinh khi) 3. trợ từ, điều thuộc về cái gì, như 業果所牽 nghiệp quả sở khiên (nghiệp quả dắt dẫn), 所作 sở tác (điều đã làm)

披 **phi** mặc áo, khoác áo, như 披衣下床 phi y hạ sàng (khoác áo bước xuống giường), 披緇 phi truy (khoác áo người tu hành)

拔 **bạt** đánh thắng, đánh bạt đi, như 拔二十城 bạt nhị thập thành (đánh chiếm được 20 thành), dùng trong cụm từ 拔濟 bạt tế tức là nói tắt của 拔苦濟難 bạt khổ tế nạn (đánh bạt khổ não, cứu giúp nạn tai)

於 **ư** 1. với, đối với, như 涉於典章 thiệp ư điển chương (liên quan với kinh điển) 2. nơi, chỗ... như 清於耳目 thanh ư nhĩ mục (trong sạch nơi tai mắt), 且於教法留心 thả ư giáo pháp lưu tâm (nên để tâm vào nơi giáo pháp)

昔 **tích** lâu dài, như 昔年行處, 寸步不移 tích niên hành xứ thốn bộ bất di (năm dài đi mãi, tấc bước chẳng dời)

- 易** **dị** dễ, như 易壅 *dị ửng* (dễ bị ngăn lấp)
- 昆** **côn** hàng con cháu nối dõi, như 後昆 *hậu côn* con cháu về đời sau
- 明** **minh** ánh sáng, sự sáng suốt, như 無明 *vô minh* (không sáng - nghĩa là ngu tối)
- 服** **phục** y phục, như 法服 *pháp phục* (y phục của người tu)
- 朋** **bằng** bạn bè, như 良朋 *lương bằng* (bạn hiền, bạn tốt)
- 果** **quả** kết quả, thành quả, như 人果歷然 *nhân quả lịch nhiên* (nhân quả rõ ràng như vậy)
- 枉** **uổng** uổng phí, không đáng, như 枉披法服 *uổng phi pháp phục* (uổng mặc y phục người tu hành, nghĩa là không xứng đáng)
- 松** **tùng** cây tùng, như 倚松之葛 *ỷ tùng chi cát* (dây leo dựa theo cây tùng)
- 歿** **một** chết mất, như 歿後沉淪 *một hậu trầm luân* (sau khi chết phải chìm đắm)
- 法** **pháp** 1. các pháp, sự việc, như 內外諸法盡知不實 *nội ngoại chư pháp tận tri bất thật* (các pháp trong ngoài đều biết rõ là

không thật) **2.** giáo pháp, những gì do Phật truyền dạy, như 佛法 *Phật pháp* (giáo pháp của Phật), 且於教法留心 *thả ư giáo pháp lưu tâm* (nên để tâm vào nơi giáo pháp)

治 **trị** cai trị, như 治邦 *trị bang* (cai trị đất nước)

泊 **bạc** dùng trong cụm từ 湊泊 *tấu bạc* với nghĩa là hiểu thấu, như 將心湊泊 *tương tâm tấu bạc* (dùng tâm để hiểu thấu). Xem thêm ở chữ 湊 *tấu* - Thuyền ghé vào bến cũng gọi là *bạc*, vì thế có cụm từ 漂泊 *phiêu bạc* chỉ việc trôi nổi bất định qua nhiều nơi, có từ điển tiếng Việt viết sai cụm từ Hán-Việt này là *phiêu bạt*.

物 **vật** sự vật, như 但情不附物 *đãn tình bất ngại vật* (chỉ cần trong lòng không ngăn ngại nơi sự vật)

狎 **hiệp** thân cận, gần gũi ai, như 不旁狎 *bất bàng hiệp* (không tùy tiện thân gần người khác), 狎習惡者 *hiệp tập ác giả* (gần gũi quen theo kẻ ác)

直 **trực** ngay thẳng, như 形直影端 *hình trực ảnh đoan* (hình ngay thì bóng thẳng)

知 tri biết, hiểu rõ, như 故知三界刑罰縈絆殺人 *cố tri tam giới hình phạt oanh bán sát nhân* (vậy nên biết rằng hình phạt trong ba cõi luôn bám theo mà giết hại người)

空 không không có gì, không được gì, như 莫空過日 *mạc không quá nhật* (đừng để ngày qua không được gì)

者 giả 1. người, kẻ, như 出家者 *xuất gia giả* (người xuất gia), 惡者 ác giả (kẻ ác) 2. trợ từ, ấy, đó... như 生我者父母, 成我者朋友 *sinh ngã giả phụ mẫu, thành ngã giả bằng hữu* (sinh ra ta ấy là cha mẹ, làm cho ta nên người ấy là bè bạn) 3. trợ từ, để đặt câu hỏi, như 豈不銘心者哉 *Khởi bất minh tâm giả tai?* (Lại không ghi khắc vào trong lòng hay sao?)

肯 khản bằng lòng, chịu làm, như 不肯親附良朋 *bất khản thân phụ lương bằng* (không chịu gần gũi thân cận bạn hiền), 但辦肯心 *đãn biện khản tâm* (chỉ cần chịu quyết tâm)

臥 ngọa nằm, như 臥疾在牀 *ngọa tật tại sàng* (bệnh nằm tại giường)

- 初** **sơ** ban đầu, mới bắt đầu, như 初心 *sơ tâm* (lúc phát tâm ban đầu)
- 返** **phản** trở lại, ngược lại, như 反省 *phản tỉnh* (tỉnh lại, nghĩa là biết xem lại mình mà thay đổi những điều xấu ác)
- 近** **cận** gần, như 親近善友 *thân cận thiện hữu* (thân gần người bạn hiền)
- 長** **trường** dài, như 長久 *trường cửu* (lâu dài)
- 門** **môn** **1.** cửa, như 緇門 *truy môn* (cửa nhà chùa) **2.** cách thức, phương pháp, như 方便之門 *phương tiện chi môn* (pháp phương tiện) **3.** tiếng dùng để phiên âm, như 婆羅門 *bà-la-môn* (phiên âm tiếng Phạn là *brāhmana*)
- 附** **phụ** nương cậy, dựa vào, như 親附善者 *thân phụ thiện giả* (gần gũi nương cậy người hiền)
- 非** **phi** không, dùng để phủ định, như 非論劫數 *phi luận kiếp số* (không tính được số kiếp)
- 信** **tín** tin, tin cậy, như 不信 *bất tín* (không tin), 信施 *tín thí* (người cúng dường tài vật vì có lòng tin)

便 **tiện** nhân đó, liên đó, như 便言我是比丘 *tiện ngôn ngã thị tỳ-kheo* (liên nói rằng ta đây là tỳ-kheo), 便責後生無禮 *tiện trách hậu sanh vô lễ* (liên trách những kẻ sinh sau là vô lễ)

保 **bảo** giữ lấy, như 保持 *bảo trì* (giữ gìn không để mất), 保衛 *bảo vệ* (giữ cho an toàn)

侶 **lữ** bạn, người cùng chung với nhau việc gì, như 法侶 *pháp lữ* (bạn đồng tu)

俗 **tục** tâm thường, dung tục, thế tục, như 心形異俗 *tâm hình dị tục* (tâm tánh và hình dáng khác với kẻ thế tục)

剃 **thế** cắt, cạo, như 剃髮 *thế phát* (cắt tóc), 剃毛 *thế mao* (cạo lông)

前 **tiền** trước, phía trước, như 前路茫茫 *tiền lộ mang mang* (đường phía trước mờ mịt)

則 **tắc** phép tắc, như 軌則威儀 *quỹ tắc oai nghi* (oai nghi phép tắc)

匍 **bô** dùng trong từ ghép 匍匐 *bô bặc* (dáng bò lồm ngổm, nghĩa bóng chỉ việc đi lại chậm chạp, khó khăn)

厚 **hậu** dày, lớn, như 施利濃厚 *thí lợi nùng hậu* (mang cho các món lợi to lớn)

- 哀 ai** đau xót, bi ai, như 哀哉切心 *ai tai thiết tâm* (lòng thương xót biết bao nhiêu)
- 咨 tư** bàn luận, như 後學咨詢, 無言接引 *hậu học tư tuân vô ngôn tiếp dẫn* (kẻ hậu học thưa hỏi bàn bạc chẳng có lời nào để tiếp nhận dẫn dắt)
- 哉 tai** thán từ, biểu lộ cảm xúc, như 善哉 *thiện tai* (lành thay), 哀哉切心 *ai tai thiết tâm* (lòng thương xót biết bao nhiêu)
- 品 phẩm** hạng, bậc, phẩm hàm, như 戒品 *giới phẩm* (bậc đã thọ giới)
- 契 khế** hợp ý, tương hợp nhau, như 契悟 *khế ngộ* (hợp ý mà hiểu ra)
- 威 oai** làm cho người khác phải kính phục hoặc sợ hãi, như 威儀 *oai nghi* (dáng vẻ làm người ta kính phục)
- 度 độ** 1. trôi qua, như 度時 *độ thời* (để thời gian trôi qua) 2. mức độ, hạn độ, như 出言無度 *xuất ngôn vô độ* (lời nói ra không có sự hạn định, nghĩa là tùy tiện, bừa bãi)
- 待 đãi** chờ đợi, như 時不可待 *thời bất khả đãi* (thời gian không thể chờ đợi được)

律 **luật** luật, điều phải tuân theo, cũng chỉ giới luật nhà Phật, như 佛先制律 *Phật tiên chế luật* (Phật trước kia chế định ra giới luật)

徇 **tuân** theo, chiều theo, như 莫徇人情 *mạc tuân nhân tình* (đừng chiều theo tình thường của con người)

後 **hậu** sau, về sau, như 後學 *hậu học* (người học sau)

思 **tư** nghĩ, nhớ đến, như 曉夕思忖 *hiểu tịch tư thôn* (sớm tối nghĩ nhớ, suy ngẫm)

怠 **đãi** lười biếng, như 懈怠 *giải đãi* (chậm trễ biếng nhác)

恍 **hoảng** bỗng nhiên, bất chợt, dùng trong từ ghép 恍惚 *hoảng hốt* với nghĩa là nhìn thấy không rõ ràng, đích xác, như 恍惚一生, 將何憑恃 *Hoảng hốt nhất sanh tương hà bằng thị*. (Mơ màng thoát chốc qua hết một đời, biết nương vào đâu làm chỗ dựa.)

恨 **hận** oán hận, hờn giận, như 自恨蚤不預修 *tự hận tảo bất dự tu* (tự giận mình sớm không lo trước việc tu hành)

恃 **thị** ỷ lại, nương dựa vào, như 將何憑恃 *tương hà bằng thị* (biết nương dựa vào đâu)

- 持 trì** cầm nắm, giữ lấy, như 受持 *thọ trì* (nhận giữ lấy), 以此扶持 *dĩ thủ phù trì* (lấy đó mà giữ gìn nương dựa)
- 故 cố** cho nên, như 故經云 *cố kinh vân* (cho nên trong kinh nói rằng), 故知 *cố tri* (cho nên biết rằng)
- 施 thí** cho, bố thí, cúng dường cho chư tăng cũng gọi là thí, như 施利濃厚 *thí lợi nùng hậu* (cúng dường các món lợi rất lớn)
- 春 xuân** mùa xuân, như 春霜 *xuân sương* (sương mùa xuân)
- 是 thị** là, chính là, như 即是來生 *tức thị lai sanh* (tức là đời sau), 便言我是比丘 *tiện ngôn ngã thị tỳ-kheo* (liền nói rằng ta đây là bậc tỳ-kheo)
- 流 lưu** chảy, lưu chuyển, như 周流 *châu lưu* (xoay chuyển khắp nơi)
- 津 tân** bến đò, nghĩa bóng chỉ những vị trí quan trọng, cần yếu, như 津要 *tân yếu* (những người nắm giữ quyền chính), 玄津 *huyền tân* (chỗ diệu huyền quan yếu)
- 界 giới** thế giới, cõi nước, như 三界 *tam giới* (ba cõi)

皆 **giai** đều, khắp, như 皆因六賊 *giai nhân lục tặc* (đều do sáu tên giặc), 皆是宿植善根 *giai thị túc thực thiện căn* (đều là nhờ gieo trồng căn lành từ trước)

省 **tỉnh** tự xét lại chỗ lỗi lầm, sai trái của mình, như 反省 *phản tỉnh* (quay lại xét lỗi mình mà sửa đổi)

相 **tương** cùng nhau, qua lại với nhau, như 相應 *tương ứng* (hợp nhau, tương ứng với nhau)

tướng hình dạng, tướng mạo, như 僧相 *tăng tướng* (hình tướng của vị tăng)

看 **khán** xem, nhìn, như 看者 *khán giả* (người xem), 看他上流 *khán tha thượng lưu* (xem theo những bậc cao thượng khác)

矜 **căng** kiêu căng, cao ngạo, như 若不捐矜, 誠難輪迴 *nhược bất quyên căng, thành nan luân hoán* (nếu như không dứt bỏ sự kiêu căng, thật khó mà thay đổi được)

研 **nghiên** xem xét cặn kẽ, nghiên cứu, như 研機精要 *nghiên cơ tinh yếu* (xem xét cặn kẽ những chỗ cốt lõi tinh yếu)

穿 **xuyên** thủng lỗ, như 穀穿雀飛 *hộc xuyên tước phi* (dãi lúa thủng lỗ con chim bay qua)

- 背** **bội** trái nghịch, xung khắc, như 常相違背 *thường tương vi bội* (thường trái nghịch với nhau)
- 苦** **khổ** đau khổ, như 樂是苦因 *lạc thị khổ nhân* (vui là nguyên nhân của đau khổ)
- 若** **nhược** nếu như, như 若不捐矜 *nhược bất quyên cặng* (nếu như không dứt bỏ sự kiêu cặng)
- 苒** **nhĩm** dùng trong từ ghép 荏苒 *nhĩm nhĩm* để nói về thời gian thấm thoát trôi qua rất nhanh, như 荏苒一生殊無所益 *nhĩm nhĩm nhất sanh thù vô sở ích* (thoắt chốc đã qua hết một đời không được chút ích lợi gì)
- 要** **yếu** cần thiết, thiết yếu, như 遠行要假良朋 *viễn hành yếu giả lương bằng* (đi xa cần thiết phải có bạn hiền)
- 負** **phụ** phụ bạc, phụ rẫy, như 孤負四恩 *cô phụ tứ ân* (phụ cả bốn ơn)
- 軍** **quân** quân đội, lực lượng, như 魔軍 *ma quân* (lực lượng của ma, nghĩa là những điều xấu ác)

軌 **quỹ** phép tắc, như 軌則威儀 *quỹ tắc oai nghi* (oai nghi phép tắc)

迫 **bách** thúc ép, buộc phải làm gì, như 逼迫 *bức bách* (dùng sức mạnh thúc ép buộc phải làm gì)

重 **trọng** nặng, như 重處偏墜 *trọng xứ thiên trụ* (ngiên rơi về phía nặng)

面 **diện** mặt, quay mặt nhìn, như 觸事面牆 *xúc sự diện tường* (gặp việc quay mặt vào tường, nghĩa là không biết cách ứng phó)

革 **cách** dẹp, bỏ đi, như 革職 *cách chức* (bỏ không cho giữ chức vụ hiện tại nữa), 革諸猥弊 *cách chư ối tệ* (dẹp bỏ những điều tồi tệ)

飛 **phi** bay, như 雀飛 *tước phi* (chim sẻ bay)

食 **thực** ăn, thức ăn, như 衣食 *y thực* (chuyện ăn mặc)

首 **thủ** đầu, như 白首 *bạch thủ* (bạc đầu)

惘 **hôi** tâm ý mê loạn, nghi ngờ không quyết, như 心裏惘惶 *tâm lý hôi hoàng* (trong lòng hoảng sợ, mê loạn nghi ngờ)

毘 **tỳ** dùng trong cụm từ 毘尼 *Tỳ-ni* để phiên âm tiếng Phạn là *Vinaya*, tức là Luật tạng.

乘 **thừa** chiếc xe, dùng theo nghĩa bóng để chỉ các pháp môn tu tập, như xe chở người, nên **大乘** Đại thừa là pháp cứu độ được nhiều người, **小乘** Tiểu thừa xem việc tự giải thoát là chính, không hướng đến độ thoát tất cả chúng sanh, **上乘** thượng thừa chỉ cho pháp môn rốt ráo cao nhất.

倣 **phỏng** bắt chước, làm theo, như 倣倣 *phỏng hiệu* (bắt chước theo giống như)

倚 **ỷ** dựa vào, nương theo, như 几倚 *kỷ ỷ* (ghế dựa), 倚松之葛 *ỷ tùng chi cát* (dây leo dựa theo cây tùng)

倨 **cứ** ngông nghênh xác láo, như 惟知倨傲 *duy tri cứ ngạo* (chỉ biết ngông nghênh cao ngạo)

俱 **câu** đều, đủ cả, cùng nhau, như 心境俱捐 *tâm cảnh câu quyên* (tâm với cảnh đều cùng quên cả), 父母俱存 *phụ mẫu câu tồn* (cha mẹ đều còn đủ cả)

修 **tu** tu sửa, tu tập, như 努力勤修 *nỗ lực cần tu* (chuyên cần nỗ lực tu tập), 修身 *tu thân* (tu sửa tự thân cho tốt hơn)

倫 **luân** loại, bậc, như 僧倫 *tăng luân* (hàng ngũ những người xuất gia)

奚 **hê** trợ từ, dùng đặt câu hỏi, như 臨渴掘井奚爲 *lâm khát quật tỉnh hê vi?* (lúc khát nước đi đào giếng làm gì?)

宰 **tể** người đứng đầu, giữ chức vụ cao nhất, như 主宰 *chủ tể* (vị chủ nhân đứng đầu)

家 **gia** nhà, gia đình, như 出家 *xuất gia* (lìa bỏ, rời khỏi gia đình), 家業 *gia nghiệp* (sự nghiệp của gia đình, nghiệp nhà)

容 **dung** dáng vẻ, như 容貌 *dung mạo* (vẻ người, vẻ mặt)

席 **tịch** chiếc chiếu, chỗ ngồi, dùng nghĩa bóng chỉ chức vụ hoặc nơi chốn, như 主席 *chủ tịch* (người giữ chức vụ đứng đầu), 毘尼法席 *Tỳ-ni pháp tịch* (nơi đến để học hỏi giới luật)

師 **sư** thầy dạy, như 明師 *minh sư* (bậc thầy dạy sáng suốt), 剃髮鬘師 *thế phát bảm sư* (cắt tóc, vâng theo lời thầy, nghĩa là theo thầy học đạo)

座 **tòa, tọa** chỗ ngồi, dùng chỉ vai vế, cấp bậc, như 上座 *thượng tọa* (vị trưởng thượng, cao niên)

徒 **đồ** không có gì, như 徒手 *đồ thủ* (tay không), 徒消 *đồ tiêu* (mất sạch không được gì)

恩 **ân** ơn, như 四恩 *tứ ân* (bốn ơn)

息 **tức** 1. hơi thở, như 數息 *số tức* (đếm hơi thở), 轉息 *chuyển tức* (đổi hơi thở đã sang qua kiếp khác) 2. dứt bỏ, cắt đứt, dừng lại, như 休息 *hưu tức* (dừng nghỉ), 息意忘緣 *tức ý vong duyên* (lãng dừng tâm ý, quên hết các duyên)

悟 **ngộ** hiểu ra, biết rõ được, như 契悟 *khế ngộ* (hợp ý mà hiểu ra)

悔 **hối** hối tiếc, ân hận, như 後悔難追 *hậu hối nan truy* (về sau hối tiếc khó lòng quay trở lại)

挺 **đĩnh** vượt trội, hơn người, như 天挺之資 *thiên đĩnh chi tư* (tư chất trời sinh vượt trội), 挺特 *đĩnh đặc* (đặc biệt hơn người)

捐 **quyên** dứt bỏ, quên đi, như 心境俱捐 *tâm cảnh câu quyên* (tâm và cảnh đều quên sạch), 若不捐矜 *nhược bất quyên cang* (nếu như không dứt bỏ sự kiêu căng)

料 **liệu** tính trước, lường trước sự việc, như 料定 *liệu định* (tính trước để quyết định sự việc), 想料 *tưởng liệu* (suy xét và tính trước sự việc)

時 **thời** thời gian, lúc, như 何時休息 *hà thời hưu tức* (có lúc nào dừng nghỉ đâu), 時光淹沒 *thời quang yếm một* (ngày giờ qua đi mất)

晏 **yên** yên ổn, bình yên, như 晏然 *yến nhiên* (yên ổn như vậy)

根 **căn** gốc rễ, căn do, như 善根 *thiện căn* (căn lành, nghĩa là những điều thiện đã làm trước đây giờ được hưởng quả báo tốt đẹp)

殊 **thù** rất, hết sức, như 殊妙 *thù diệu* (rất tốt đẹp)

殷 **ân** đầy đủ, như 殷富 *ân phú* (giàu có thịnh vượng), 受用殷繁 *thọ dụng ân phồn* (nhận dùng rất nhiều, đầy đủ)

氣 **khí** tinh thần, khí lực, như 意氣 (tâm ý khí lực)

消 **tiêu** tiêu mất, tiêu tan, như 徒消 *đồ tiêu* (tiêu mất chẳng được gì)

- 涉** **thiếp** có liên quan đến, như 不涉典章 *bất thiệp điển chương* (không liên quan đến kinh điển)
- 浮** **phù** trôi nổi, không chắc chắn, như 世自浮虛 *thế tự phù hư* (đời trôi nổi không thật)
- 烈** **liệt** cứng rắn, không khuất phục, như 烈士 *liệt sĩ* (người chết vì không chịu khuất phục), 決烈 *quyết liệt* (quyết tâm mạnh mẽ, không chịu khuất phục, thối chí)
- 特** **đặc** đặc biệt, khác người, như 特達之懷 *đặc đạt chi hoài* (hoài bão lớn lao khác người)
- 留** **lưu** chú ý, để ý đến, như 留心 *lưu tâm* (để tâm lưu ý đến điều gì)
- 疾** **tật** bệnh tật, như 臥疾在牀 *ngọa tật tại sàng* (bệnh nằm tại giường)
- 病** **bệnh** đau ốm, có bệnh, như 老病 *lão bệnh* (già bệnh)
- 疲** **bì** mỏi mệt, như 升沈疲極 *thăng trầm bì cực* (chìm nổi hết sức mỏi mệt)
- 益** **ích** lợi ích, tăng thêm, như 廣益 *quảng ích* (rộng làm lợi ích cho nhiều người)

真 **chân** chân thật, như 真源 chân nguyên (cội nguồn chân thật). Chữ này thường viết là 眞.

破 **phá** phá vỡ, phá tan, như 破三界二十五有 *phá tam giới nhị thập ngũ hữu* (phá tan hai mươi lăm cảnh có trong ba cõi)

神 **thần** thần, trong 精神 *tinh thần*, để chỉ phần ý chí, khí lực của con người, như 蘊素精神 *uẩn tố tinh thần* (tích chứa sự trong sạch tinh thần)

素 **tố** tinh khiết, trong sạch, như 原素 nguyên tố (chất tinh khiết không pha trộn), 素心 *tố tâm* (tâm lòng trong sạch)

能 **năng** có khả năng, có thể làm được điều gì, như 若能不退 *nhược năng bất thoái* (như có thể không thoái lui), 未能頓超 *vị năng đốn siêu* (chưa thể tức thời vượt thoát)

茫 **mang** mịt mờ, không rõ, như 前路茫茫 *tiền lộ mang mang* (đường phía trước mịt mờ không rõ)

荒 **hoang** phóng túng, không giữ gìn phép tắc, như 言行荒疎 *ngôn hành hoang sơ* (lời nói và việc làm phóng túng, lơ đãng)

- 荏 **nhẫm** dùng trong cụm từ 荏苒 *nhẫm
nhiễm* để chỉ thời gian thấm thoát qua
nhanh, như 荏苒一生殊無所益 *nhẫm nhiễm
nhất sanh thù vô sở ích* (thấm thoát qua hết
một đời thật không chút ích lợi)
- 茲 **tư** đây, này, ấy..., như 因茲被惑 *nhân tư
bị hoặc* (do nơi đây mà chịu mê lầm)
- 蚤 **tảo** sớm, như 自恨蚤不預修 *tự hận tảo
bất dự tu* (tự hận mình sớm không lo tu)
- 記 **ký** ghi nhớ, như 莫記莫憶 *mạc ký mạc ức*
(không ghi nhớ, không tưởng đến)
- 託 **thác** ký thác, nhờ vào, như 附託勝因 *phụ
thác thắng nhân* (ký thác nương cậy vào
nhân lành cao trỗi)
- 豈 **khởi** nghi vấn từ, như 豈不見 *khởi bất
kiến* (chẳng thấy hay sao?), 豈無憂懼 *khởi
vô ưu cụ* (không lo lắng sợ sệt hay sao?)
- 起 **khởi** đứng lên, đứng dậy, như 食畢先起 *thực
tất tiên khởi* (ăn xong đứng dậy trước)
- 逆 **ngịch** trái, ngược, không thuận, như 忠
言逆耳 *trung ngôn nghịch nhĩ* (lời nói thẳng
trái tai, nghĩa là khó nghe)

迷 **mê** mê lầm, không biết, không thức tỉnh, như 從迷至迷 *tùng mê chí mê* (từ mê lầm đến mê lầm)

退 **thối** lui, lùi lại, như 若能不退 *nhược năng bất thối* (nếu như có thể không lùi lại)

逃 **đào** trốn, lánh, như 誠難逃避 *thành nan đào tỵ* (thật khó trốn lánh)

追 **truy** quay lại chuyện đã qua, như 追念 *truy niệm* (tưởng niệm chuyện đã qua), 後悔難追 *hậu hối nan truy* (về sau hối tiếc khó lòng quay lại được)

高 **cao** cao, vượt trội hơn, như 高德 *cao đức* (có đức độ hơn người), 高年 *cao niên* (lớn tuổi), 及至年高臘長 *cập chí niên cao Lạp trưởng* (cho đến khi tuổi đời cao, tuổi hạ nhiều)

鬼 **quỷ** ma quỷ, như 無常殺鬼 *vô thường sát quỷ* (con quỷ vô thường giết người)

停 **đình** dừng lại, như 念念不停 *niệm niệm bất đình* (phút giây không hề dừng lại)

假 **giả** không thật, không đúng, như 假衆緣而共成 *giả chúng duyên nhi cộng thành* (các

nhân duyên giả hợp mà thành), 假使 *giả sử* (chuyện không có thật nhưng đưa ra để ví dụ)

偏 **thiên** thiên lệch, nghiêng về một bên, như 重處偏墜 *trọng xứ thiên trụ* (rơi theo về chỗ nặng nề)

倏 **thúc** rất nhanh, như 倏忽 *thúc hốt* (thoáng chốc), 倏往忽來 *thúc vãng thúc lai* (chợt qua chợt lại, nghĩa là di chuyển rất nhanh chóng)

動 **động** lay động, làm lay động, như 動他心念 *động tha tâm niệm* (làm lay động trong lòng người khác)

訇 **bạc** trong cụm từ 訇訇 *bồ bạc*, xem ở chữ 訇 *bồ*.

唱 **xướng** nói ra, đề xướng, như 傳唱 *truyền xướng* (nói ra cho nhiều người biết)

問 **vấn** hỏi, như 博問先知 *bác vấn tiên tri* (rộng hỏi những người đã biết trước)

國 **quốc** nước, như 國家 *quốc gia* (nước nhà, chỉ chung cả đất nước), 安國 *an quốc* (làm cho đất nước được an ổn)

堂 **đường** rõ ràng, như 堂堂僧相 *đường đường tăng tướng* (rõ ràng hình tướng một vị tăng)

婆 **bà** dùng trong cụm từ 婆羅門 *bà-la-môn* để phiên âm tiếng Phạn là *Brāhmana*.

寂 **tịch** lặng lẽ, yên vắng, như 心空境寂 *tâm không cảnh tịch* (tâm rộng rang, cảnh vắng lặng)

宿 **túc** đã có trước đây, xưa kia, như 宿物 *túc vật* (đồ cũ), 宿植善根 *túc thực thiện căn* (căn lành đã trồng từ trước)

將 **tương** muốn, định làm gì, như 將謂出家 貴求衣食 *tương vị xuất gia quý cầu y thực* (toan nói rằng xuất gia quý ở việc cầu ăn mặc)

常 **thường** thường, lúc nào cũng vậy, như 常以如此 *thường dĩ như thử* (thường lấy việc như thế), 無常 *vô thường* (không thường tồn)

庸 **dung** tâm thường, như 庸人 *dung nhân* (người tâm thường), 庸鄙 *dung bỉ* (thấp hèn, tâm thường)

得 **đắc** được, có được, như 所得 *sở đắc* (những gì có được), 難得 *nan đắc* (khó được)

- 從 **tùng** từ nơi, do nơi, như 從心變起 *tùng tâm biến khởi* (từ nơi tâm biến hiện ra)
- 患 **hoạn** mối lo, sự nguy hại, như 深知過患 *thâm tri quá hoạn* (hiểu thấu sự nguy hại của tội lỗi)
- 悉 **tất** hết thảy, toàn bộ, như 從心變起悉是假名 *tùng tâm biến khởi tất thị giả danh* (từ nơi tâm biến hiện, hết thảy đều là giả danh)
- 情 **tình** tánh tình, cảm xúc, như 情存粗糙 *tình tồn thô tháo* (còn giữ những tánh tình thô thiển)
- 惜 **tích** quý tiếc, không muốn để mất, như 可惜光陰 *khả tích quang âm* (thời gian đáng tiếc, nghĩa là không nên để luống qua vô ích)
- 惟 **duy** chỉ, chỉ có, như 惟一 *duy nhất* (chỉ có một), 惟知倨傲 *duy tri cú ngạo* (chỉ biết ngông nghênh cao ngạo)
- 惚 **hốt** dùng trong cụm từ 恍惚 *hoảng hốt*, xem ở chữ 恍 *hoảng*.
- 接 **tiếp** đón nhận, tiếp đón, như 接引 *tiếp dẫn* (tiếp nhận dẫn dắt)

- 掘** **quật** đào, như 掘井 *quật tỉnh* (đào giếng)
- 措** **thố** bắt tay làm việc gì, như 措手不及 *thố thủ bất cập* (ra tay làm không kịp), 舉措 *cử thố* (chỉ chung mọi hành động, việc làm)
- 教** **giáo** lời dạy, như 教理 *giáo lý* (những điều răn dạy), 佛教 *Phật giáo* (những điều Phật dạy)
- 啟** **khải** khai mở, làm lộ ra, như 啟悟真源 *khải ngộ chân nguyên* (mở thấy cội nguồn chân thật)
- 敕** **sắc** lời dạy, mệnh lệnh phải làm theo, như 導師有敕 *đạo sư hữu sắc* (bậc đạo sư đã có lời dạy phải làm theo), chiếu mệnh của vua ban xuống cũng gọi là *sắc*.
- 晚** **vãn** muộn, hết, như 年晚 *niên vãn* (lúc tuổi già), 歲晚 *tuế vãn* (cuối năm)
- 晦** **hối** ẩn, không cho người khác biết đến, như 晦跡韜名 *hối tích thao danh* (ẩn giấu hình tích, tên tuổi)
- 勗** **húc** khuyến khích, như 戒勗比丘 *giới húc tỳ-kheo* (khuyến khích ngăn ngừa các vị tỳ-kheo)

望 **vọng** mong mỏi, như 伏望 *phục vọng* (cúi mong)

梁 **lương** cái xà nhà, dùng với chữ 棟 *đống* (trụ cột) thành cụm từ 棟梁 *đống lương* (cũng dùng 梁棟 *lương đống*) để chỉ người quan trọng, gánh vác chuyện trọng yếu.

棄 **khí** bỏ đi, như 虛棄 *hư khí* (luống bỏ đi chẳng được gì), 棄離 *khí ly* (dứt bỏ rời đi)

條 **điều** điều khoản, mục trong các văn bản, như 條章 *điều chương* (phân thành điều khoản rõ ràng)

欲 **dục** muốn, như 若欲參禪學道 *nhược dục tham thiên học đạo* (nếu như muốn tham thiên học đạo)

殺 **sát** giết chết, như 殺人 *sát nhân* (giết người)

清 **thanh** trong sạch, làm trong sạch, như 清於耳目 *thanh ư nhĩ mục* (làm trong sạch tai mắt, nghĩa là chỉ nghe thấy những điều hay lẽ phải)

淹 **yêm** mất, như 時光淹沒 *thời quang yêm một* (thời gian trôi qua mất hết)

- 淪** **luân** chìm đắm, như 歿後沉淪 *một hậu trâm luân* (sau khi chết phải bị chìm đắm)
- 深** **thâm** sâu, như 深奧 *thâm áo* (sâu xa kín đáo, nghĩa là rất khó hiểu được thấu hết)
- 淨** **tịnh** trong sạch, như 淨如冰雪 *tịnh như băng tuyết* (trong sạch như băng tuyết)
- 牽** **khiên** dắt, dẫn đi, như 强者先牽 *cường giả tiên khiên* (người mạnh dắt đi trước)
- 理** **lý** lý lẽ, điều hợp lý lẽ, như 義理 *ngĩa lý* (lý lẽ và ý nghĩa), 教理 *giáo lý* (những lý lẽ đưa ra để dạy dỗ)
- 畢** **tất** hoàn tất, làm xong, như 食畢先起 *thực tất tiên khởi* (ăn xong đứng dậy trước)
- 異** **dị** khác, không giống, như 異俗 *dị tục* (khác với người thế tục)
- 移** **di** di chuyển, dời đi, như 寸步不移 *thốn bộ bất di* (tấc bước chẳng dời đi)
- 窒** **trất** vướng mắc, như 窒礙難行 *trất ngại nan hành* (vướng mắc, trở ngại khó đi), 來世窒塞 *lai thế trất tắc* (đời sau phải vướng mắc, ngăn lấp)
- 粗** **thô** thô sơ, như 去粗存精 *khứ thô tồn tinh* (bỏ cái thô sơ, còn lại cái tinh tế), dùng

trong từ ghép 粗糙 *thô tháo* để chỉ những gì chưa được tinh luyện, làm kỹ, như 情存粗糙 *tình tồn thô tháo* (còn giữ những tánh tình thô thiển)

絆 **bán** trói buộc, ngăn trở, như 縈絆 *oanh bán* (trói buộc vây quanh)

紹 **thiệu** nối tiếp, như 紹隆聖種 *thiệu long thánh chủng* (nối tiếp làm hưng thịnh dòng giống thánh, tức là đạo pháp)

細 **tế** tinh tế, như 微細 *vi tế* (nhỏ nhặt tinh tế), 仔細 *tử tế* (cẩn thận, kỹ lưỡng từng chút một)

累 **lũy** chồng chất thêm lên, như 積累 *tích lũy* (gom chứa lại, chồng chất lên nhau ngày càng nhiều)

習 **tập** lập đi lập lại nhiều lần để thành quen thuộc, thông thạo, như 學習 *học tập* (học biết và tập luyện), 狎習 *hiệp tập* (thường quen biết gần gũi, làm theo)

脫 **thoát** thoát ra khỏi, như 解脫 *giải thoát* (cứu thoát ra khỏi nơi nào, điều gì), 迥脫塵世 *quỳnh thoát trần thế* (xa rời, thoát khỏi nơi trần thế)

莫 **mạc** dừng, không nên, như 莫斷莫續 *mạc đoạn mạc tục* (không cắt đứt cũng không nối tiếp), 莫徇人情 *mạc tuần nhân tình* (dừng chiều theo tình thường của con người)

處 **xứ** nơi chốn, chỗ, như 處處同為法侶 *xứ xứ đồng vi pháp lữ* (ở nơi nào cũng đều làm bạn đồng tu)

被 **bị** bị, chịu, như 或被輕言 *hoặc bị khinh ngôn* (hoặc bị người khinh chê)

訪 **phóng** tìm cầu, như 早訪明師 *tảo phóng minh sư* (sớm tìm cầu bậc thầy sáng suốt)

訝 **nhạ** lấy làm lạ, ngạc nhiên, như 感傷歎訝 *cảm thương thán nhạ* (lạ lòng thương cảm biết bao)

責 **trách** trách móc, như 便責後生無禮 *tiện trách hậu sanh vô lễ* (liền trách kẻ hậu sanh vô lễ)

貪 **tham** tham, ham muốn, như 貪戀世間 *tham luyến thế gian* (ham muốn lưu luyến chốn thế gian)

這 **giá** này, đây, như 這邊那邊 *giá biên na biên* (bên này bên kia)

通 **thông** thông suốt, như 只爲久滯不通 *chỉ vì cửu trệ bất thông* (chỉ là ngăn ngại lâu ngày không thông suốt)

速 **tốc** nhanh chóng, như 迅速 *tán tốc* (hết sức nhanh chóng)

造 **tạo** làm ra, gây nên, như 曉夕造惡, 即目交報 *hiểu tịch tạo ác tức mục giao báo* (sớm tối làm việc ác tức nhận lấy quả báo ngay trước mắt)

途 **đồ** đường lối, đường đi, như 歸途 *quy đồ* (đường về), 觸途成滯 *xúc đồ thành trệ* (đường đi đến phải ngưng trệ)

野 **dã** thô lỗ, không thuần thực, như 說話太野 *thuyết thoại thái dã* (ăn nói hết sức thô lỗ), 疎野 *sơ dã* (buông lung thô lỗ)

陪 **bồi** nương theo, cùng theo, như 我陪你去 *ngã bồi nhĩ chí* (tôi cùng đi theo với anh), 奉陪 *phụng bồi* (kính hầu theo), 叨陪 *thao bồi* (lạ được nương theo, cách nói khiêm tốn, tự cho là mình không xứng được)

陰 **âm** bóng mặt trời, nghĩa bóng chỉ thời gian, như 不貴寸陰 *bất quý thốn âm* (không

quý trọng tác bóng trôi qua, nghĩa là bỏ phí thời gian)

雀 **tước** con chim nhỏ, chim sẻ, như 穀穿雀飛 *hộc xuyên tước phi* (dải lụa thủng lỗ con chim bay qua)

雪 **tuyết** tuyết, hơi nước đông lại thành tuyết khi trời quá lạnh, như 冰雪 *băng tuyết* (tuyết và băng)

章 **chương** một phần trong văn bản, được chia ra rõ ràng, rành mạch, như 典章 *điển chương* (chỉ chung kinh điển), 條章 *điều chương* (chỉ chung các điều giới luật)

傍 **bạng** dựa theo, nương theo, như 談說乃傍於稽古 *đàm thuyết nãi bạng ư kê cổ* (luận bàn phải dựa theo những chuyện tích xưa), 依傍 *y bạng* (nương tựa vào)

倣 **hiệu** giống như, như 倣倣 *phỏng hiệu* (bắt chước theo giống như)

最 **tối** cao nhất, hơn hết, như 最妙最玄 *tối diệu tối huyền* (huyền diệu hơn hết)

創 **sáng** mới, khởi đầu, như 創造 *sáng tạo* (vừa mới làm ra lần đầu), 啓創 *khải sáng* (khai mở lần đầu tiên)

勝 **thắng** hơn xa, hơn hết, như 勝景 *thắng cảnh* (cảnh đẹp hơn xa những nơi khác), 勝因 *thắng nhân* (tác nhân cao trỗi hơn hết, nghĩa là điều có thể nhân nơi đó nương theo mà được tiến bộ, lợi lạc, dùng để chỉ giáo lý do Phật truyền dạy)

博 **bác** rộng, như 淵博 *uyên bác* (kiến thức sâu rộng), 博問先知 *bác vấn tiên tri* (rộng hỏi những bậc đã biết trước)

喧 **huyên** huyên náo, ồn ào, như 喧囂止絕 *huyên hiêu chỉ tuyệt* (dứt sạch những sự ồn ào nhiều loạn)

喫 **khiết** ăn uống, như 喫用常住 *khiết dụng thường trụ* (ăn dùng của thường trụ, tức là của Tam bảo)

報 **báo** báo đáp, đền đáp, như 用報四恩 *dụng báo tứ ân* (dùng để báo đáp bốn ơn)

尋 **tâm** **1.** đơn vị đo chiều dài thời trước, bằng 8 thước cổ, như 上聳千尋 *thượng tủng thiên tâm* (lên cao ngàn tâm) **2.** dùng với chữ 常 *thường* là một đơn vị khác, bằng 2 thước cổ, thành từ ghép 尋常 *tâm thường* để chỉ một chỗ đất rất nhỏ, nghĩa bóng là

vật hay người bình thường, nhỏ nhặt, không
mấy giá trị. **3.** tìm kiếm, như 溫尋貝葉 ôn
tâm bối diệp (ôn tìm kinh điển)

就 **tựu** đến, tới, như 去就乖角 *khứ tựu quai
giác* (đến đi không theo phép tắc)

廁 **xí** tham gia, dự phần vào, như 濫廁僧倫
lạm xí tăng luân (không xứng mà đứng vào
hàng ngũ tăng chúng)

復 **phục** trở lại, như 復書 *phục thư* (viết thư
trả lời), 一失人身萬劫不復 *nhất thất nhân
thân vạn kiếp bất phục* (một khi đã mất
thân người, vạn kiếp không trở lại)

循 **tuần** dùng trong 因循 *nhân tuần* để chỉ
sự rụt rè, lưỡng lự, lần lữa không chịu thực
hiện điều gì

惑 **hoặc** mê hoặc, mê lầm, như 見惑 *kiến
hoặc* (chỗ thấy mê lầm), 因茲被惑 *nhân tư bị
hoặc* (do nơi đây mà bị mê lầm)

惡 **ác** ác, xấu, như 惡者 ác giả (người ác), 造
惡 *tạo ác* (làm việc ác)

惰 **đọa** biếng nhác, như 慵惰 *dung đọa* (uể
oải lười nhác)

惶 **hoàng** hoảng hốt sợ hãi, như 心裏恟惶 *tâm lý hồi hoàng* (trong lòng hoảng sợ, mê loạn nghi ngờ)

揮 **huy** dùng trong cụm từ 揮霍 *huy hoác* để chỉ khoảng thời gian thay đổi trong chớp nhoáng, nhanh chóng, như 臨行揮霍 *lâm hành huy hoác* (giờ ra đi chỉ trong thoáng chốc - nói đến lúc lâm chung)

揚 **dương** khen ngợi, như 稱揚 *xưng dương* (ngợi khen xưng tụng), 敷揚 *phụ dương* (khen ngợi rộng ra khắp nơi)

斯 **tư** này, đây, như 斯文 *tư văn* (bài văn này), 感斯異報 *cảm tư dị báo* (cảm ứng được quả báo khác thường này)

曾 **tằng** đã từng, như 未曾 *vị tăng* (chưa từng), 不曾 *bất tăng* (chưa bao giờ), 曾未叨陪 *tằng vị thao bồi* (chưa từng lạm được nương theo)

期 **kỳ** mong mỏi, kỳ vọng, như 心期佛法棟梁 *tâm kỳ Phật pháp đống lương* (trong lòng mong mỏi trở thành rường cột trong Phật pháp)

- 朝** **triêu** buổi sáng, như 朝存夕亡 *triêu tồn tịch vong* (sáng còn tối mất)
- 棘** **cức** gai góc, dùng trong cụm từ 荆棘 *kinh cức* để chỉ sự gian khó, hiểm trở
- 棟** **đống** cột nhà, dùng trong cụm từ 棟梁 *đống lương* (cũng dùng 梁棟 *lương đống*) để chỉ người gánh vác được trách nhiệm nặng nề, quan trọng.
- 植** **thực** trồng cây, nghĩa bóng chỉ việc làm điều gì mang lại kết quả sau này, như 宿植善根 *túc thực thiện căn* (vốn đã gieo trồng căn lành từ trước)
- 欺** **khi** lấn át, coi thường ai, như 仗勢欺人 *trượng thế khi nhân* (ỷ thế lấn át người), 輕欺 *khinh khi* (khinh rẻ coi thường)
- 湊** **tấu** dùng trong cụm từ 湊泊 *tấu bạc* với nghĩa là hội ý, hiểu thấu, như 祖師意峻硬孤峭, 有如其平生難於湊泊. *Tổ sư ý tuấn ngạnh cô tiếu, hữu như kỳ bình sanh nan ư tấu bạc*. (Ý tổ sư cao vút bí hiểm, như có đem cả đời ra cũng khó mà hiểu thấu. - Đại Quang Minh Tạng), 直下截斷葛藤, 後學初機難為湊泊. *Trực hạ tiệt đoạn cát đằng, hậu học sơ*

cơ nan vi tấu bạc. (Xuống tay dứt tuyệt bao ràng buộc, người sau mới học để thấu đâu? - *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục*), 且莫將心湊泊, 但向自己性海如實而修 *thả mặc tương tâm tấu bạc, dẫn hướng tự kỷ tánh hải như thật nhi tu* (hãy đừng dùng tâm để mong hiểu thấu, chỉ cần hướng vào tự tánh mênh mông chân thật của mình mà tu - *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục*), 將心湊泊 *tương tâm tấu bạc* (dùng tâm để hiểu thấu)

渴 **khát** khát nước, như 臨渴掘井 *lâm khát quật tỉnh* (lúc khát đào giếng - ý nói việc quá chậm trễ, không còn kịp nữa)

測 **trắc** lường, ngờ trước, như 不測 *bất trắc* (không ngờ trước được)

滋 **tư** thêm, càng hơn nữa, như 積聚滋多 *tích tụ tư đa* (gom góp lại ngày càng nhiều hơn nữa)

無 **vô** không, không có, như 無因契悟 *vô nhân khế ngộ* (không do đâu để hợp ý mà hiểu ra), 僧體全無 *tăng thể toàn vô* (hoàn toàn không có dáng vẻ một vị tăng)

然 **nhiên** như thế, như vậy, như 晏然 *yên nhiên* (yên ổn như thế), 人果歷然 *nhân quả lịch nhiên* (nhân quả rõ ràng như vậy)

猥 **ôi** hèn, xấu, thấp kém, như 革諸猥弊 *cách chư ôi tệ* (đẹp bỏ những điều tồi tệ)

登 **đăng** lên, bước lên, như 登光 *đăng quang* (lên ngôi vua), 纔登戒品 *tài đăng giới phẩm* (vừa mới bước lên hàng giới phẩm, nghĩa là mới thọ giới)

發 **phát** 1. phát khởi, đưa ra, như 發足超方 *phát túc siêu phương* (cất bước vượt lên chỗ cao xa) 2. vạch ra, làm lộ rõ, như 發掘 *phát quật* (khai quật lên), 發蒙 *phát mông* (vạch rõ chỗ tối tăm)

等 **đẳng** cùng, đều là, như 不可等閒過日 *bất khả đẳng nhàn quá nhật* (không thể cùng nhàn nhã để ngày trôi qua)

策 **sách** cái roi để thúc ngựa, nghĩa bóng chỉ sự thúc giục, khuyến khích, như 時時警策 *thời thời cảnh sách* (thường xuyên răn dạy khuyến khích)

絕 **tuyệt** dứt hẳn, như 止絕 *chỉ tuyệt* (ngăn lại và dứt sạch)

善 **thiện** tốt, lành, như 善根 *thiện căn* (căn lành, nghĩa là những điều tốt đã làm để mang lại quả báo tốt đẹp), 善者 *thiện giả* (người tốt, người hiền)

貴 **quý** quý trọng, quý ở, cốt ở, như 貴求衣食 *quý cầu y thực* (quý cầu ở việc ăn mặc)

越 **việt** dùng trong cụm từ 檀越 đàn việt để phiên âm tiếng Phạn là *dānapati*, cũng phiên âm là 檀那 đàn na, chỉ những người phát tâm cúng dường cho chư tăng.

超 **siêu** vượt qua, vượt trội, như 超等 *siêu đẳng* (vượt hơn tất cả), 頓超方便之門 đón siêu phương tiện chi môn (tức thời vượt qua các phép tu phương tiện)

趁 **sấn** đua theo, đuổi theo, như 一期趁樂 *nhất kỳ sấn lạc* (đua vui trong chốc lát)

跏 **đà** dùng trong cụm từ 蹉跎 *sa đà* để chỉ việc lẩn lữa bỏ phí thời gian, như 歲月蹉跎 *tuế nguyệt sa đà* (năm tháng lẩn lữa trôi qua, nghĩa là chẳng làm được việc gì hữu ích)

進 **tiến** tiến bộ, tiến tới, như 進道嚴身 *tiến đạo nghiêm thân* (lấy việc tiến bộ trên đường đạo mà làm đẹp cho mình)

鄉 **hương** người cùng quê hương, như 鄉黨 *hương đảng* (xóm giềng thân tộc)

- 開** **khai** mở rộng, như 開特達之懷 *khai đặc đạt chi hoài* (mở rộng hoài bão đặc biệt khác người)
- 間** **gian** trong khoảng, ở giữa, như 世間 *thế gian* (ở trong cõi thế), 一剎那間 *nhất sát-na gian* (trong khoảng thời gian một sát-na)
- 閒** **nhàn** nhàn rỗi, không làm gì cả 等閒過日 *đẳng nhàn quá nhật* (cùng nhàn nhã để ngày trôi qua)
- 階** **giai** bậc thêm, đường lối để dẫn đến nơi nào, nghĩa bóng chỉ phương thức để đạt được điều gì, như 出塵階漸 *xuất trần giai tiệm* (chỗ nương theo để dần dần ra khỏi trần tục)
- 隆** **long** làm cho hưng thịnh, phát triển, như 紹隆聖種 *thiệu long thánh chủng* (nối tiếp làm hưng thịnh dòng giống thánh)
- 順** **thuận** thuận theo, hợp với, như 聲和響順 *thanh hòa hưởng thuận* (âm thanh hài hòa thì tiếng vọng thuận theo)
- 為** **quy** tên núi, là ngọn 為山 *Quy Sơn* nơi ngài 靈祐 *Linh Hựu* giảng dạy giáo pháp, nhân đó lấy làm danh xưng của ngài là 為

山靈祐 *Quy Sơn Linh Hựu*, sau cũng dùng trong tên của tông phái do ngài mở đầu là tông 為仰 *Quy Nguống*.

逡 **hoán** thay đổi, sửa đổi, như 輪逡 *luân hoán* (chuyển đổi)

債 **trái** món nợ, như 負債 *phụ trái* (mắc nợ, mang nợ)

傲 **ngạo** cao ngạo, như 惟知倨傲 *duy tri cứ ngạo* (chỉ biết ngông nghênh cao ngạo)

傳 **truyền** truyền trao, truyền lại, như 傳唱 *truyền xướng* (truyền nói ra)

傷 **thương** có lòng thương, như 感傷歎訝 *cảm thương thán nhạ* (lạ lòng thương cảm biết bao)

勤 **cần** chuyên cần, siêng năng chăm chỉ, như 事業不勤 *sự nghiệp bất cần* (sự nghiệp không chuyên cần)

嗣 **tự** nối dõi, nối dòng, như 嗣子 *tự tử* (con nối dòng), 繼嗣 *kế tự* (nối tiếp dòng dõi)

圓 **viên** hình tròn, dùng trong thụy hiệu vua ban cho ngài 靈祐 *Linh Hựu* là 大圓禪師 *Đại Viên Thiền sư*.

塞 **tắc** ngăn kín, bít lấp, như 來世室塞 *lai thế trất tắc* (đòi sau phải vương mắc, ngăn lấp)

微 **vi** rất nhỏ, như 顯微 *hiển vi* (làm rõ những vật rất nhỏ, kính phóng đại thường gọi là kính hiển vi), 微細 *vi tế* (rất nhỏ nhất tinh tế)

意 **ý** ý nghĩ, tâm ý, như 息意忘緣 *tức ý vong duyên* (lắng dừng tâm ý, quên hết các duyên)

感 **cảm** **1.** tình cảm, cảm xúc, như 感傷 *cảm thương* (thương cảm) **2.** cảm ứng, chiêu cảm, như 感斯異報 *cảm tư dị báo* (chiêu cảm được quả báo khác thường ấy)

想 **tưởng** suy tưởng, suy nghĩ, như 想料 *tưởng liệu* (suy tính liệu lường)

戢 **tập** chế phục, chặn đứng, dùng trong 戢斂 *tập liễm* để chỉ việc chế phục, thâm nhiếp tâm ý.

搜 **sưu** tìm kiếm, như 精搜 *tinh sưu* (tìm kiếm thật kỹ lưỡng)

敬 **kính** kính trọng, như 不敬 *bất kính* (không kính trọng). Trong thái độ đối với người khác, giữ cho dáng vẻ nghiêm trang

kính cần gọi là 恭 *cung*; giữ cho trong lòng không một chút khinh nhờn gọi là 敬 *kính*. Nên nói 恭敬 *cung kính* là hàm ý đủ cả trong lòng, ngoài mặt đều kính trọng.

新 **tân** mới, như 新學 *tân học* (người mới học)

會 **hội** hội lại, hợp lại, như 會遇 *hội ngộ* (gặp gỡ, hội lại một nơi)

業 **nghiệp** **1.** nghiệp quả, những điều đã làm từ trong quá khứ mang lại kết quả trong hiện tại, như 業繫受身 *nghiệp hệ thọ thân* (nghiệp quả trói buộc mà có thân này), 識心隨業 *thức tâm tùy nghiệp* (tâm thức theo nơi nghiệp lực dắt dẫn) **2.** sự nghiệp, thành quả đã làm ra được, như 家業 *gia nghiệp* (cơ nghiệp của gia đình), 亦來業無禪 *diệc lai nghiệp vô thiền* (sự nghiệp sau này cũng không có ích lợi)

極 **cực** khốn khổ, cực nhọc, như 疲極 *bì cực* (mỏi mệt cực nhọc)

歲 **tuế** **năm**, như 歲月蹉跎 *tuế nguyệt sa đà* (năm tháng lần lữa trôi qua)

源 **nguyên** cội nguồn, như 真源 *chân nguyên* (cội nguồn chân thật)

萬 **vạn** vạn, mười ngàn, dùng với nghĩa tượng trưng để chỉ số lượng rất nhiều, như 萬法 *vạn pháp* (tất cả các pháp), 萬物 *vạn vật* (hết thảy sự vật)

經 **kinh** **1.** trải qua, như 動經年載 *động kinh niên tải* (trải qua nhiều năm) **2.** kinh điển, như 經云 *kinh vân* (trong kinh nói rằng)

義 **nghĩa** ý nghĩa, như 了義 *liễu nghĩa* (hiểu rõ ý nghĩa)

聖 **thánh** bậc thánh, như 去聖時遙 *khứ thánh thời diêu* (thời của bậc thánh đã qua lâu rồi, tức là cách xa thời có Phật ra đời)

腹 **phúc** bụng dạ, tấm lòng, như 空腹高心 *không phúc cao tâm* (trong lòng trống rỗng mà tâm ý cao ngạo)

葉 **diệp** lá cây, như 貝葉 *bối diệp* (lá cây bối), ngày xưa dùng để ghi chép kinh điển, nên *bối diệp* dùng để chỉ cho kinh điển.

葛 **cát** dây sắn, dây leo, như 倚松之葛 *ỷ tùng chi cát* (dây leo dựa theo cây tùng)

解 **giải** phân tích để hiểu rõ, như 詳解 *tường giải* (giải thích thật tường tận), 不解 *bất giải* (không tìm hiểu rõ)

- 該** **cai** đó, ấy, như 該處 *cai xứ* (nơi đó), 該人 *cai nhân* (người ấy)
- 誠** **thành** thật, thật sự là, như 誠難 *thành nan* (thật sự là khó)
- 話** **thoại** câu chuyện, lời nói, như 對話 *đối thoại* (nói chuyện với nhau), 雜話 *tạp thoại* (câu chuyện hỗn tạp, lộn xộn không chủ đích, không đề mục)
- 詢** **tuân** hỏi, nhờ người khác nói cho mình biết điều chưa biết, như 咨詢 *tư tuân* (bàn luận, thưa hỏi)
- 賊** **tặc** kẻ giặc, như 捉賊 *tróc tặc* (bắt kẻ giặc), 六賊 *lục tặc* (sáu tên giặc)
- 跡** **tích** dấu chân, vết tích, hình tích, như 晦跡 *hối tích thao danh* (che giấu hình tích của mình không cho ai biết đến)
- 路** **lộ** đường đi, như 前路茫茫, 未知何往 *tiền lộ mang mang, vị tri hà vãng* (đường phía trước mịt mờ, chưa biết về đâu)
- 載** **tải** năm, cùng nghĩa như chữ 年 *niên* nhưng hay dùng chung với nhau trong văn, như 三年五載 *tam niên ngũ tải* (chừng năm ba năm), 動經年載 *động kinh niên tải* (trải

qua nhiều năm), 千載一時 *thiên tải nhất thời* (ngàn năm mới có một lần)

道 **đạo** đạo, đường tu tập, như 佛道 *Phật đạo* (đạo Phật), 玄道無因契悟 *huyền đạo vô nhân khế ngộ* (đạo nhiệm mầu không nhân đâu để hợp ý hiểu ra)

遂 **toại** xong việc, kết cục, như 遂事不諫 *toại sự bất gián* (việc đã xong rồi không can gián nữa), 遂成 *toại thành* (rốt cục thành ra)

達 **đạt** thông suốt, không ngăn ngại, như 直達 *trực đạt* (thẳng suốt), 特達之懷 *đặc đạt chi hoài* (hoài bão rộng lớn khác người)

逼 **bức** ép, đè ép, như 逼迫 *bức bách* (thúc ép, bức bách)

違 **vi** trái nghịch, chống lại, như 常相違背 *thường tương vi bội* (thường trái nghịch chống lại nhau)

遇 **ngộ** gặp gỡ, như 會遇 *hội ngộ* (gặp gỡ, hội lại một nơi)

過 **quá** 1. trôi qua, như 莫空過日 *mạc không quá nhật* (đừng để ngày trôi qua vô ích) 2. tội lỗi, lỗi lầm, như 改過 *cải quá* (sửa lỗi), 過患 *quá hoạn* (mối nguy hại của tội lỗi)

酬 **thù** đền đáp, như 酬謝 *thù tạ* (trả ơn, trả công), 酬報四恩 *thù báo tứ ân* (báo đáp bốn ơn)

預 **dự** dự phòng, chuẩn bị trước khi việc gì xảy ra, như 預案 *dự án* (bản sắp xếp phân bố công việc trước khi thi hành), 預修 *dự tu* (lo tu tập từ trước, nghĩa là khi còn chưa quá muộn)

頓 **đốn** tức thời, ngay lập tức, như 頓起 *đốn khởi* (thình lình phát khởi ra), 頓超 *đốn siêu* (tức thời vượt qua)

裏 **lý** bên trong, như 手裏 *thủ lý* (trong tay), 心裏 *tâm lý* (trong lòng, ta dùng chữ này chỉ chung về những gì liên quan đến tình cảm, cảm xúc)

僧 **tăng** người xuất gia, vị tăng, như 僧倫 *tăng luân* (hàng ngũ những người xuất gia)

像 **tượng** tương tự, giống nhưng không còn như thật, đây chỉ thời 像法 *tượng pháp*, nghĩa là khi mà giáo pháp vẫn còn tồn tại nhưng không hoàn toàn giống như lúc Phật tại thế, chỉ còn tương tự mà thôi, như 像季 *tượng quý* (cuối thời tượng pháp)

嘗 **thường** từng, đã từng, như 未嘗聞之矣
vị thường văn chi hỹ (chưa từng nghe qua
việc ấy), 未嘗反省 *vị thường phản tỉnh* (chưa
từng nhìn lại chính mình)

塵 **trần** trần tục, trần thế, như 徇塵 *tuần*
trần (thuận theo trần tục)

境 **cảnh** cảnh sắc, những gì nhìn thấy
quanh ta đều gọi chung là cảnh, như 心空
境寂 *tâm không cảnh tịch* (tâm trống rỗng,
cảnh lặng yên)

夢 **mộng** mộng, giấc mơ, như 惡夢 ác mộng
(giấc mơ dữ, nghĩa là thấy những điều ghê
sợ); những gì không thật có gọi là mộng,
như 夢宅 *mộng trạch* (căn nhà mộng, nghĩa
là hư huyền, giả dối không thật)

寧 **ninh** nghi vấn từ, như 寧可以讓邪 *ninh*
khả dĩ nhượng da (há có thể nhường được
sao?), 寧尅 *ninh khắc* (há định trước được
sao?)

實 **thật, thực** có thật, đúng thật, như 盡知
不實 *tận tri bất thật* (biết rõ là không thật)

察 **sát** xem xét kỹ để tìm sai phạm, lỗi lầm,
như 檢察 *kiểm sát* (kiểm tra xem có lỗi hay

không), 覺察 *giác sát* (xem xét phát hiện ra lỗi)

對 **đôi** qua lại với nhau, như 對質 *đôi chất* (xét hỏi qua lại với nhau, nghĩa là bên nào cũng có hỏi và có trả lời), 與諸塵作對 *dữ chư trần tác đối* (cùng qua lại với các trần)

弊 **tệ** xấu xa, tệ hại, như 革諸猥弊 *cách chư ối tệ* (đẹp bỏ những điều tồi tệ)

慵 **dung** uể oải, không muốn làm việc, như 慵惰 *dung đọa* (uể oải lười nhác)

滯 **trệ** ngưng trệ, vướng mắc, như 觸途成滯 *xúc đồ thành trệ* (đường tới phải vướng mắc ngưng trệ)

漸 **tiệm** dần dần, từ từ, như 漸修 *tiệm tu* (tu tập dần dần, nghĩa là tiến bộ dần dần), 出塵階漸 *xuất trần giai tiệm* (thêm bậc để dần dần ra khỏi trần tục)

爾 **nhĩ** vậy, ấy... như 爾時 *nhĩ thời* (vào lúc ấy), 我亦爾 *ngã diệc nhĩ* (ta cũng vậy)

甄 **chân** xem xét làm rõ, như 甄別 *chân biệt* (xét rõ phân biệt tốt xấu, hay dở)

盡 **tận** hết mức, tận cùng, như 盡知 *tận tri* (biết rõ hết, nghĩa là không còn gì thiếu sót)

種 **chủng** hạt giống, loài giống, như 黃種 *hoàng chủng* (giống da vàng), 聖種 *thánh chủng* (dòng giống thánh, chỉ đạo pháp do Phật truyền lại)

端 **đoan** **1.** ngay thẳng, như 形直影端 *hình trực ảnh đoan* (hình ngay thì bóng thẳng) **2.** manh mối, đầu mối, như 多端 *đa đoan* (nhiều mối)

管 **quản** cái ống tròn nhỏ. Dùng từ này trong 管見 *quản kiến* với ý khiêm nhường, tự cho rằng chỗ kiến thức của mình chỉ nhỏ hẹp như nhìn thấy trong cái ống, xuất phát từ thành ngữ 以管窺天 *dĩ quản khuy thiên* (lấy ống nhìn trời) để chỉ người kiến thức nông cạn.

精 **tinh** **1.** thuần túy, không xen lẫn, như 精神 *tinh thần* (những gì hoàn toàn vô hình, thuộc về tình cảm, trí tuệ...) **2.** tinh túy, chỗ hay đẹp nhất, như 精要 *tinh yếu* (chỗ tinh túy quan trọng nhất)

緒 **tự** suy nghĩ, ý tưởng, như 情緒 *tình tự* (suy nghĩ về tình cảm), 思緒 *ý tự* (ý nghĩ), 心緒多端 *tâm tự đa đoan* (trong lòng suy nghĩ nhiều mối)

緇 **truy** vải màu đen, dùng nghĩa bóng để chỉ người tu hành, vì mặc y phục đen xấu, như 披緇 *phi truy* (khoác áo người tu), 緇門 *truy môn* (cửa chùa, nhà chùa)

罰 **phạt** xử phạt, có tội bị trừng trị gọi là phạt, như 刑罰 *hình phạt* (các biện pháp để trị kẻ có tội)

聞 **văn** nghe, như 未聞 *vị văn* (chưa được nghe)

聚 **tụ** gom về một nơi, như 聚會 *tụ hội* (hội họp lại một nơi)

與 **dữ** **1.** cùng với, như 與諸塵作對 *dữ chư trần tác đối* (cùng qua lại với các trần) **2.** đưa cho, như 不與人期 *bất dữ nhân kỳ* (không cho người kỳ hẹn, nghĩa là không thể biết lúc nào)

蒙 **mông** bị che lấp, tối tăm, như 發蒙 *phát mông* (vạch rõ chỗ tối tăm)

蓋 **cái** **1.** do, bởi, như 蓋為初心慵惰 *cái vị sơ tâm dung đọa* (bởi vì lúc phát tâm ban đầu uể oải lười nhác) **2.** bao trùm, hết thảy, như 聞聲見色蓋是尋常 *văn thanh kiến sắc cái thị*

tâm thường (nghe biết âm thanh hình sắc, hết thảy đều là chuyện bình thường)

禪 **tì** ích lợi, như 亦來業無禪 *diệc lai nghiệp vô tì* (sự nghiệp sau này cũng không có ích lợi)

語 **ngữ** tiếng, lời nói, như 越語 *Việt ngữ* (tiếng Việt), 大語高聲 đại ngữ cao thanh (lớn tiếng nặng lời)

說 **thuyết** nói ra, giảng giải, như 談說 đàm thuyết (bàn luận giảng giải)

貌 **mạo** dáng vẻ bên ngoài, như 禮貌 *lễ mạo* (dáng vẻ lễ phép), 容貌 *dung mạo* (vẻ người, vẻ mặt)

賓 **tân** người khách, như 往來三界之賓 *vãng lai tam giới chi tân* (đến đi trong ba cõi như người khách, nghĩa là không trói buộc, chìm đắm)

輕 **khinh** khinh rẻ, như 人所輕欺 *nhân sở khinh khi* (người ta đều khinh chê)

遠 **viễn** xa xôi, như 遠行 *viễn hành* (đi xa)

遙 **diêu, dao** lâu xa, như 去聖時遙 *khứ thánh thời diêu* (thời của bậc thánh đã qua lâu rồi)

遞 **đệ** theo thứ tự, như 遞進 *đệ tiến* (lần lượt theo thứ tự tiến tới), 遞相警策 *đệ tương cảnh sách* (lần lượt răn dạy khuyến khích cho nhau, nghĩa là theo thứ tự người trước răn dạy nhắc nhở người sau)

鄙 **bỉ** thô bỉ, hèn kém, như 鄙夫 *bỉ phu* (kẻ thô bỉ), 庸鄙 *dung bỉ* (tâm thường thấp kém)

銘 **minh** bài văn để tự khuyên răn, nhắc nhở, thường viết treo ở gần chỗ ngồi, nơi đọc sách..., như 座右銘 *tòa hữu minh* (lời răn nhắc để bên phải chỗ ngồi, nghĩa là để thường nhìn thấy)

際 **tế** giới hạn xa nhất về thời gian hoặc không gian, như 林際 *lâm tế* (nơi rừng núi xa xôi), 邊際 *biên tế* (cõi biên cương xa nhất), 前際 *tiền tế* (những việc đã xảy ra về trước), 後際 *hậu tế* (những việc xảy ra về sau)

颯 **táp** tiếng gió thổi qua nhanh, cũng dùng 颯然 *táp nhiên*, nghĩa bóng là việc gì xảy đến rất nhanh, như 颯然白首 *táp nhiên bạch thủ* (thoát chốc đã bạc đầu)

惴 **chương** dùng trong cụm từ 惴惶 *chương hoàng* để chỉ tâm trạng rất sợ sệt.

儀 **nghi** dáng vẻ, hình tướng, như 形儀 *hình nghi* (hình tướng oai nghi)

墜 **trụy** rơi xuống, như 重處偏墜 *trọng xứ thiên trụy* (nghiêng rơi về bên nặng)

廣 **quảng** rộng, như 廣益 *quảng ích* (rộng làm lợi ích cho người người)

影 **ảnh** hình chiếu, cái bóng, như 形直影端 *hình trực ảnh đoan* (hình ngay thì bóng thẳng)

德 **đức** như 澡心育德 *tháo tâm dục đức* (làm cho lòng dạ trong sạch, nuôi dưỡng đạo đức)

憂 **ưu** lo lắng, như 憂懼 *ưu cụ* (lo lắng sợ sệt)

敷 **phu** ban bố, mở rộng ra, như 敷揚 *phu dương* (khen ngợi nói rộng ra)

數 **số** số lượng, con số, như 非論劫數 *phi luận kiếp số* (không tính được số kiếp, nghĩa là nhiều vô cùng)

sác nhiều lần, thường gặp, như 數見 *sác kiến* (thường thấy), 數數清於耳目 *sác sác thanh ư nhĩ mục* (thường thường giữ trong sạch tai mắt, nghĩa là không nghe nhìn những điều xấu ác.)

- 樂 **lạc** vui, như 不知樂是苦因 *bất tri lạc thị khổ nhân* (không biết rằng vui là nguyên nhân của khổ)
- 歎 **thán** than thở, bày tỏ cảm xúc, như 歎訝 *thán nhạ* (than thở sự lạ lùng)
- 潤 **nhuận** ẩm ướt, như 時時有潤 *thời thời hữu nhuận* (lúc nào cũng ẩm ướt)
- 熟 **thục** kỹ lưỡng, thuần thục, như 熟覽斯文 *thục lãm tư văn* (hãy đọc kỹ bài văn này)
- 瞋 **sân** nóng giận, giận dữ, như 瞋心 *sân tâm* (lòng giận)
- 稽 **kê** kê cứu, xem xét, như 稽古 *kê cổ* (xét theo các chuyện tích xưa)
- 窮 **cùng** hết mức, cuối cùng, như 無窮 *vô cùng* (không cùng, không có mức cuối)
- 緘 **giam** ngậm kín, khép lại, như 緘言 *giam ngôn* (ngậm miệng không nói)
- 緬 **miến** cách xa, như 緬懷 *miến hoài* (nhớ nhung xa cách), 緬離 *miến ly* (rời bỏ cách xa)
- 緣 **duyên** 1. duyên có, nguyên nhân, chỉ cho tất cả trần cảnh vướng mắc là duyên

có sinh khởi vọng tâm, như 息意忘緣 *tức ý vong duyên* (dứt ý quên duyên) **2.** những điều kiện cần thiết để nhân kết thành quả, như 因緣會遇時, 果報還自受 *nhân duyên hội ngộ thời, quả báo hoàn tự thọ* (khi nhân duyên hội đủ, quả báo phải tự chịu lấy)

談 **đàm** bàn bạc, trò chuyện, như 談說 đàm thuyết (bàn luận giảng giải)

諸 **chư** các, những, chỉ số nhiều, như 多諸過咎 đa chư quá cữu (nhiều sự lầm lỗi)

論 **luận** bàn, tính, như 論天付錢 *luận thiên phó tiền* (tính theo ngày mà trả tiền), 非論劫數 *phi luận kiếp số* (không tính được số kiếp, nghĩa là nhiều vô kể)

諍 **tránh, tranh** tranh chấp, giành lấy phần thắng, như 不諍 *bất tránh* không tranh chấp

質 **chất** tính chất, bản chất, như 保持幻質 *bảo trì huyễn chất* (giữ gìn lấy cái tính chất hư huyễn không thật)

趣 **thú** chỗ hướng đến, mục đích, như 旨趣 *chỉ thú* (tôn chỉ, mục đích)

輪 **luân** xoay vòng, chuyển đổi, như 輪流 *luân lưu* (thay nhau xoay vòng, nghĩa là hết)

người này đến người khác), 輪迴 *luân hoán* (thay đổi sửa chữa, nghĩa là bỏ điều xấu mà theo điều tốt)

遷 **thiên** thay đổi, dùng trong 遷延 *thiên duyên* để chỉ việc lần lữa, kéo dài thời gian, như 遷延過時 *thiên duyên quá thời* (lần lữa để ngày trôi qua)

震 **chấn** chấn động, như 震懾 *chấn nhiếp* (làm cho chấn động khiếp phục)

髮 **phát** tóc, như 剃髮 *thế phát* (cắt tóc)

冀 **kí** mong muốn, mong mỏi, như 冀期出離 *kí kỳ xuất ly* (mong muốn đến lúc thoát ra khỏi), 冀其成功 *kí kỳ thành công* (mong muốn được thành công)

器 **khí** dụng cụ, đồ dùng, như 石器 *thạch khí* (đồ đá), 武器 *vũ khí* (công cụ để chiến đấu), 法器 *pháp khí* (dùng theo nghĩa bóng để chỉ người có thể làm cho hưng thịnh đạo pháp)

壅 **ủng** che lấp, như 易壅 *dị ủng* (dễ bị che lấp)

學 **học** học, như 學當 *học đường* (trường học), 後學 *hậu học* (người học sau)

導 **đạo** chỉ đường, dẫn dắt, như 導演 đạo diễn (người chỉ dẫn cách diễn xuất cho tất cả diễn viên trong vở kịch, bộ phim...), 導師 đạo sư (bậc thầy dẫn đường, dùng để tôn xưng đức Phật)

憑 **bằng** nương tựa, như 憑恃 *bằng thị* (nương tựa cậy nhờ)

憶 **ức** nhớ, tưởng đến, như 相憶 *tương ức* (nhớ nhau), 莫記莫憶 *mạc ký mạc ức* (không nhớ không tưởng)

懈 **giải** trễ nãi, lười, như 懈怠 *giải đãi* (biếng nhác trễ nãi)

擅 **thiện** tự ý làm theo điều gì, như 擅權 *thiện quyền* (chuyên quyền, nghĩa là tự quyết không nghe ai), 莫擅隨於庸鄙 *mạc thiện tùy ư dung bỉ* (đừng tự ý noi theo những kẻ thấp hèn)

擇 **trạch** chọn lựa, như 擇伴 *trạch bạn* (chọn bạn), 決擇深奧 *quyết trạch thâm áo* (quyết định chọn lấy những chỗ sâu kín)

曉 **hiểu** sáng sớm, như 曉夕 *hiểu tịch* (sớm tối), 曉露 *hiểu lộ* (sương buổi sáng sớm)

樹 **thụ** cây, như 岸樹 *ngạn thụ* (cây đứng ven bờ)

機 **cơ** điểm then chốt, quan yếu, như 軍機 *quân cơ* (điểm quan yếu trong việc quân), 研機精要 *ngiên cơ tinh yếu* (nghiên cứu kỹ những chỗ then chốt, tinh yếu)

歷 **lịch** rõ ràng, rành mạch, như 歷記成敗存亡 *lịch ký thành bại tồn vong* (ghi lại rõ ràng những sự thành bại tồn vong), 人果歷然 *nhân quả lịch nhiên* (nhân quả rõ ràng như vậy)

澆 **tháo** tắm rửa, nghĩa bóng là làm cho trong sạch, như 澡心育德 *tháo tâm dục đức* (làm cho lòng dạ trong sạch, nuôi dưỡng đạo đức)

濃 **nùng** đậm đặc, mức độ nhiều, như 施利濃厚 *thí lợi nùng hậu* (được cho những món lợi rất nhiều)

積 **tích** góp, chứa lại, như 積聚滋多 *tích tụ tư đa* (gom chứa lại ngày càng nhiều hơn)

縈 **oanh** xoay quanh, vòng quanh, như 縈纏 *oanh triền* (ràng rịt bao quanh)

興 **hưng** nổi lên, dấy lên, như 興決烈之志 *hưng quyết liệt chí chí* (bùng khởi ý chí quyết liệt)

- 親** **thân** thân thiết, thường gặp nhau, như 親近高德 *thân cận cao đức* (thường gần gũi các bậc cao đức)
- 謂** **vị** rằng, nói rằng, như 謂言 *vị ngôn* (nói rằng), 將謂出家貴求衣食 *tương vị xuất gia quý cầu y thực* (muốn nói rằng việc xuất gia quý ở chỗ cầu được ăn mặc)
- 諳** **am** thông thạo, am hiểu, như 未諳法律 *vị am pháp luật* (chưa thông hiểu giới luật)
- 躡** **chủng** gót chân - dùng trong từ ghép 躡踵 *lủng chủng* để chỉ dáng đi lóng cồng của người già, như 躡踵老朽 *lủng chủng lão hủ* (già yếu lóng cồng vô dụng)
- 辦** **biện** có đủ, như 但辦肯心 *đãn biện khảng tâm* (chỉ cần có đủ quyết tâm)
- 遺** **di** truyền lại, để lại, như 遺囑 *di chúc* (lời dặn lại của người chết), 父母之遺體 *phụ mẫu chi di thể* (thân thể của cha mẹ truyền lại)
- 隨** **tùy** đi theo, thuận theo, như 識心隨業 *thức tâm tùy nghiệp* (tâm thức tùy theo nghiệp lực)

霑 **triêm** nhận chịu, như 霑恩 *triêm ân* (chịu ơn), 虛霑信施 *hư triêm tín thí* (uổng nhận của tín thí)

霍 **hoắc** bỗng chốc, bất chợt, như 霍然 *hoắc nhiên* (bỗng nhiên), dùng trong cụm từ 揮霍 *huy hoắc* để chỉ khoảng thời gian thay đổi trong chớp nhoáng, nhanh chóng, như 臨行 揮霍 *lâm hành huy hoắc* (giờ ra đi chỉ trong thoáng chốc - nói đến lúc lâm chung)

頭 **đầu** cái đầu, như 喫了聚頭喧喧 *khiết liêu tụ đầu huyên huyên* (ăn rồi dục đầu nói chuyện huyên thuyên)

默 **mặc** lặng yên 寂默 *tịch mặc* (vắng lặng)

龜 **quy** con rùa, dùng trong cụm từ 龜鏡 *quy cảnh* để chỉ đến khuôn phép giáo hoá, vì nghĩa dùng mai rùa để đoán việc tương lai và dùng cái gương để chiếu xét việc tốt xấu trong hiện tại.

穀 **hộc** lùa, như 穀穿雀飛 *hộc xuyên tước phi* (lùa thủng chim bay)

踰 **du** nhảy qua, bỏ qua, như 莫謾虧踰 *mạc mạn khuy du* (đừng khinh thường mà giảm bớt, bỏ qua)

應 **ung** nên làm, như 不應自輕 *bất ưng tự khinh* (không nên tự coi thường mình), 應須博問先知 *ưng tu bác vấn tiên tri* (nên phải rộng hỏi những người biết trước)

ứng ứng theo, phù hợp theo với, như 相應 *tương ứng* (phù hợp qua lại với nhau), 應用 *ứng dụng* (dùng vào chỗ thích hợp)

懇 **khẩn** chân thành, hết lòng, như 懇求 *khẩn cầu* (hết lòng cầu xin), 懇修 *khẩn tu* (hết lòng tu tập)

擬 **ngĩ** nghĩ đến, định làm, như 動經年載, 不擬棄離 *động kinh niên tải, bất nghĩ khi ly* (nhiều năm trôi qua, không nghĩ đến chuyện dứt bỏ)

斂 **liễm** gom lại, rút lại, như 束斂 *thúc liễm* (gom lại một mối để chế ngự), 戢斂 *tập liễm* (gom lại để dứt bỏ)

檀 **đàn** dùng trong 檀越 *đàn việt* hay 檀那 *đàn na* để phiên âm tiếng Phạn là *dānapati*, chỉ những người phát tâm cúng dường cho chư tăng.

濟 **tế** cứu giúp, như 濟困扶危 *tế khốn phù nguy* (cứu giúp người trong lúc nguy cấp,

khốn cùng), 濟渡 *tế độ* (giúp người vượt qua cơn hoạn nạn), 拔濟三有 *bạt tế tam hữu* (bạt khổ cứu nguy khắp trong ba cõi)

濫 **lạm** bừa bãi, quá mức, như 濫用 *lạm dụng* (dùng quá nhiều, đến mức không hợp lý), 濫廁僧倫 *lạm xí tăng luân* (bừa bãi đứng vào hàng tăng chúng, nghĩa là không xứng đáng)

濕 **thấp** ướt, như 濕衣 *thấp y* (ướt áo)

牆 **tường** vách, tường, như 觸事面牆 *xúc sự diện tường* (gặp việc quay mặt vào vách, nghĩa là không biết cách ứng phó)

禪 **thiền** phép tu thiền, như 叅禪 *tham thiền* (học thiền), 禪師 *thiền sư* (bậc thầy tu thiền)

糙 **tháo** thô sơ, không kỹ lưỡng, thường dùng 粗糙 *thô tháo* để chỉ những gì chưa được tinh luyện, làm kỹ, như 情存粗糙 *tình tồn thô tháo* (còn giữ những tánh tình thô thiển)

縱 **túng** cho dù, giá như, như 縱有談說, 不涉典章 *túng hữu đàm thuyết, bất thiệp điển chương* (giá như có bàn luận giảng giải cũng không liên quan gì đến kinh điển)

繁 **phôn** rất nhiều, như 繁星滿天 *phôn tinh mãn thiên* (sao đầy trên trời), 受用殷繁 *thọ dụng ân phôn* (nhận dùng quá nhiều)

聲 **thanh** âm thanh, tiếng động, như 椀鉢作聲 *oản bát tác thanh* (chén bát tạo thành tiếng, nghĩa là khua đụng vào nhau), 聞聲見色 *văn thanh kiến sắc* (nghe âm thanh, thấy hình sắc)

聳 **tủng** cao ngất, cao vút, như 高山聳立 *cao sơn tủng lập* (núi đứng cao chót vót), 上聳千尋 *thượng tủng thiên tâm* (lên cao vút đến ngàn tâm)

臨 **lâm** vào lúc, đến lúc, như 臨渴掘井 *lâm khát quật tỉnh* (đến lúc khát đào giếng), 臨行 *lâm hành* (lúc lên đường, ra đi),

舉 **cử** cử động, hành vi, như 舉措 *cử thố* (hành động, việc làm nói chung)

虧 **khuy** giảm bớt, không còn đủ, như 莫謾虧踰 *mạc mạn khuy du* (đừng khinh thường mà giảm bớt, bỏ qua)

賺 **trám** lừa dối, lường gạt, như 被賺 *bị trám* (bị lừa dối), 相賺 *tương trám* (lừa dối nhau)

蹉 **sa** dùng trong từ ghép 蹉跎 *sa đà* để chỉ việc lẩn lữa, bỏ phí thời gian, như 歲月蹉跎

tuế nguyệt sa đà (tháng năm lần lữa luống qua)

避 **tị** tránh né, như 避雨 *tị vũ* (tránh mưa), 逃避 *đào tị* (trốn tránh)

還 **hoàn** trở lại, như 還家 *hoàn gia* (trở lại nhà), 果報還自受 *quả báo hoàn tự thọ* (quả báo trở lại tự chịu lấy)

雖 **tuy** tuy nhiên, tuy là, như 雖不濕衣 *tuy bất thập y* (tuy là không ướt áo)

霜 **sương** giọt sương, như 春霜 *xuân sương* (giọt sương mùa xuân)

齋 **trai** ăn chay, người xuất gia ăn món ăn chay lạt và đúng giờ trong ngày gọi là *trai*, như 懇修齋戒 *khẩn tu trai giới* (hết lòng tu tập giữ gìn trai giới)

斷 **đoạn** dứt đoạn, cắt đứt, như 斷絕 *đoạn tuyệt* (cắt đứt hoàn toàn), 莫斷莫續 *mạc đoạn mạc tục* (không cắt đứt cũng không nối tiếp)

斷 **đoán** dứt khoát, rạch ròi, như 決斷 *quyết đoán* (quyết định dứt khoát, không chần chừ lưỡng lự)

禮 **lễ** lễ nghi, phép tắc trong việc ứng xử, như 無禮 vô lễ (không giữ lễ phép)

轉 **chuyển** thay đổi, trở nên, như 積累轉深 tích lũy chuyển thâm (chất chứa phiền lũy thành ra sâu dày), 轉息即是來生 chuyển tức tức thị lai sanh (thay đổi hơi thở tức sang kiếp khác)

闕 **khuyết** thiếu khuyết, không đầy đủ, như 應用不闕 ứng dụng bất khuyết (chỗ dùng không thiếu khuyết)

離 **ly** rời bỏ, rời đi, như 固以棄離 cố dĩ khí ly (vốn đã dứt bỏ rời đi)

雜 **tạp** hỗn tạp, nhiều thứ khác nhau không có sự chọn lọc, như 雜色 tạp sắc (nhiều màu lẫn lộn), 雜事 tạp sự (công việc linh tinh), 雜話 tạp thoại (câu chuyện hỗn tạp, lộn xộn không chủ đích, không đề mục)

餽 **thiết** tham ăn, như 饕餮 thao thiết (ham muốn, tham đắm)

謾 **mạn** khinh thường, như 莫謾虧踰 mạc mạn khuy du (đừng khinh thường mà giảm bớt, bỏ qua)

懷 **hoài** hoài bão, sự mong muốn ôm ấp trong lòng, như 特達之懷 đặc đạt chí hoài (hoài bão rộng lớn khác người)

礙 **ngại** ngăn trở, làm vướng víu, như 礙手礙腳 ngại thủ ngại cước (vướng víu tay chân), 物豈礙人 vật khởi ngại nhân (vật làm sao ngăn trở được người)

繫 **hệ** trói buộc, ràng buộc, như 被繫 bị hệ (bị trói buộc), 業繫受身 nghiệp hệ thọ thân (nghiệp quả ràng buộc thọ nhận lấy thân)

羅 **la** dùng trong cụm từ 婆羅門 bà-la-môn để phiên âm tiếng Phạn là *brāhmana*.

臘 **lap** tuổi hạ, như 年高臘長 niên cao lap trưởng (tuổi đời cao, tuổi hạ nhiều) - Người xuất gia mỗi năm tham gia an cư một lần vào ba tháng trong mùa hạ, gọi là một tuổi hạ, ở Việt Nam là từ rằm tháng tư cho đến rằm tháng bảy. Như vậy, tuổi hạ tức là tuổi đạo, thể hiện thời gian xuất gia lâu hay mau.

藤 **đằng** thực vật thân bò, dây leo, như 井藤 tỉnh đằng (dây leo trong miệng giếng) - Cụm từ này lấy điển tích trong kinh Đại Tập: Có

người bị hai con voi say đuổi, bám theo sợi dây mà xuống giếng. Nhìn xuống bên dưới thấy có ba con rồng phun lửa giương vuốt, liền bám chặt dây dừng lại. Bên trên liền có hai con chuột, một trắng một đen, cùng nhau gặm nhấm sợi dây,

識 **thức** thân thức, như 識心隨業 *thức tâm tùy nghiệp* (tâm thức phải theo nơi nghiệp lực dắt dẫn)

辭 **từ** từ biệt, từ giã, như 辭親決志披緇 *từ thân quyết chí phi truy* (từ biệt những người thân, quyết chí khoác áo người tu)

邊 **biên** bờ, bên, như 這邊那邊 *giá biên na biên* (bên này bên kia)

鏡 **cảnh** cái gương soi, dùng trong cụm từ 龜鏡 *quy cảnh* để chỉ đến khuôn phép giáo hoá, vì nghĩa dùng mai rùa để đoán việc tương lai và dùng cái gương để chiếu xét việc tốt xấu trong hiện tại.

難 **nan** khó, như 後悔難追 *hậu hối nan truy* (về sau hối tiếc cũng không kéo lại được), 此宗難得 *thử tông nan đắc* (phép tu này khó được)

霧 **vụ** sương mù, như 霧露中行 *vụ lộ trung hành* (đi trong sương móc)

韜 **thao** giấu kín, không cho người khác biết, như 韜晦 *thao hôi* (người có tài mà giấu kín không cho người khác biết), 晦跡韜名 *hôi tích thao danh* (ẩn giấu hình tích tên tuổi, không cần cho ai biết đến)

願 **nguyện** mong muốn, cầu cho được, như 願百劫千生, 處處同為法侶 *nguyện bá kiếp thiên sanh, xứ xứ đồng vi pháp lữ* (nguyện cho trăm ngàn kiếp, dù ở đâu cũng được cùng làm bạn tu)

勸 **khuyến** khuyên bảo, như 相勸 *tương khuyến* (khuyên bảo nhau)

嚴 **nghiêm** nghiêm khắc, như 紀律很嚴 *kỷ luật rất nghiêm khắc*, 嚴身 *nghiêm thân* (nghiêm khắc với thân mình, nghĩa là không buông thả)

繼 **kế** nối dõi, tiếp theo, như 繼嗣 *kế tự* (nối dõi dòng tộc)

蘊 **uẩn** tích tụ, cất chứa lại, như 蘊素精神 *uẩn tố tinh thần* (tích chứa sự trong sạch tinh thần)

覺 **giác** phát giác, nói ra, như 纔相覺察 *tài tương giác sát* (vừa tìm biết nói ra chỗ lỗi lầm)

觸 **xúc** tiếp xúc, gặp, như 觸事面牆 *xúc sự diện tường* (gặp việc quay mặt vào vách), 觸途成滯 *xúc đồ thành trệ* (đường đi tới thành ra ngưng trệ)

譬 **thí** thí dụ, lấy điều giống nhau để so sánh, như 譬如春霜 *thí như xuân sương* (giống như sương mùa xuân)

警 **cảnh** răn dạy, như 警眾 *cảnh chúng* (răn dạy mọi người), 警策 *cảnh sách* (răn dạy khuyến khích - *cảnh* nghĩa là lấy điều đúng sai, lẽ hơn thiệt để dạy bảo cho biết việc nên làm, nên bỏ; *sách* nghĩa là khuyến khích, sách tấn, thúc giục người ta phải nỗ lực tiến lên)

黨 **đảng** họ hàng thân tộc, như 父黨 *phụ đảng* (họ hàng bên nội), 妻黨 *thê đảng* (họ hàng bên vợ), 鄉黨 *hương đảng* (xóm giềng thân tộc)

囂 **hiêu** ồn ào, âm ĩ, như 叫囂 *khiếu hiêu* (gọi âm lên), 喧囂止絕 *huyền hiêu chỉ tuyệt* (ngăn dứt sự ồn ào huyền não)

懼 **cụ** sợ sệt, như 毫無所懼 *hào vô sở cụ* (không sợ sệt chút nào), 憂懼 *ưu cụ* (lo lắng sợ sệt)

懾 **nhiếp** nhiếp phục, làm cho khuất phục, như 震懾魔軍 *chấn nhiếp ma quân* (làm cho quân ma phải chấn động khuất phục)

曩 **năng** trước đây, xưa kia, như 曩時 *năng thời* (thời trước), 曩日 *năng nhật* (ngày trước), 曩劫 *năng kiếp* (kiếp trước)

纏 **triên** ràng rịt quăn quít không dứt ra được, như 纏繞 *triên nhiễu* (buộc quanh), 纏綿 *triên miên* (kéo dài mãi không dứt), 衆苦縈纏 *chúng khổ oanh triển* (các nỗi khổ ràng rịt vây quanh)

續 **tục** nối tiếp, như 繼續 *kế tục* (tiếp nối theo), 連續 *liên tục* (nối tiếp không dứt), 莫斷莫續 *mạc đoạn mạc tục* (không dứt bỏ cũng không nối tiếp)

覽 **lãm** xem, nhìn thấy, như 博覽 *bác lãm* (rộng xem nhiều việc), 展覽 *triển lãm* (bày ra cho mọi người đều có thể xem), 閱覽室 *duyet lãm thất* (phòng đọc sách), 熟覽斯文 *thục lãm tư văn* (hãy xem thật kỹ bài văn này)

露 **lộ** sương, móc, như 餐風宿露 *xan phong túc lộ* (ăn gió ngủ sương - nghĩa là dầm sương dãi gió), 曉露 *hiểu lộ* (sương buổi sớm)

響 **hưởng** tiếng vọng của âm thanh, như 聲和響順 *thanh hòa hưởng thuận* (âm thanh hài hòa thì tiếng vọng thuận theo)

魔 **ma** ma quỷ, điều xấu ác, như 魔軍 *ma quân* (quân của ma, nghĩa là những điều xấu ác)

饕 **thao** người tham ăn, dùng trong cụm từ 饕餮 *thao thiết* để chỉ sự ham muốn, tham đắm.

戀 **luyến** nhớ tưởng đến điều gì không thể dứt được, như 留戀 *lưu luyến* (bịn rịn hoài không dứt), 戀家 *luyến gia* (nhớ nhà), 貪戀 *tham luyến* (tham muốn không dứt)

纔 **tài** vừa mới, như 纔見 *tài kiến* (vừa mới trông thấy đây), 纔登戒品 *tài đăng giới phẩm* (vừa mới thọ giới)

變 **biến** hoá ra, biến đổi thành, như 從心變起 *tùng tâm biến khởi* (từ nơi tâm hoá ra)

體 **thể** thân thể, như 父母之遺體 *phụ mẫu chi di thể* (thân thể do cha mẹ truyền lại)

躑 **lủng** dùng trong từ ghép 躑踵 *lủng chủng* để chỉ dáng đi lóng cồng của người già, như 躑踵老朽 *lủng chủng lão hủ* (già yếu lóng cồng vô dụng)

觀 **quan** xem, nhìn thấy, như 容貌可觀 *dung mạo khả quan* (hình dung dáng vẻ có thể xem được, nghĩa là đẹp đẽ, dễ coi)

內 **nội** bên trong, trong lòng, như 國內 *quốc nội* (trong nước), 內勤克念之功 *nội cần khắc niệm chi công* (trong lòng lấy việc chuyên cần khắc phục tâm tưởng làm công phu)

決 **quyết** dứt khoát, kiên quyết, như 決心 *quyết tâm* (lòng kiên quyết làm điều gì), 決志 *quyết chí* (dốc lòng), thường viết là 決

况 **huống** huống chi, liên từ để nhấn mạnh, như 况乃堂堂僧相 *huống nãi đường đường tăng tướng* (huống chi đường đường mang hình tướng một vị tăng)

刹 **sát** dùng trong cụm từ 刹那 *sát-na* để phiên âm tiếng Phạn là *kṣaṇa*, nghĩa là khoảng thời gian rất ngắn, như 一刹那間 *nhất sát-na gian* (trong thời gian một *sát-na*)

劫 **kiếp** kiếp, đời người, như 一失人身萬劫不復 *nhất thất nhân thân vạn kiếp bất phục* (một khi mất thân người, vạn kiếp không được lại)

叅 **tham** xem để tìm hiểu, học hỏi, như 參看 *tham khán* (tìm xem, tham khảo thêm), 叅禪 *tham thiên* (học hỏi phép tu thiên, tu thiên)

啓 **khải** mở ra, như 啓門 *khai môn* (mở cửa), 啓創 *khải sáng* (mở bày ra, sáng lập ra)

奧 **áo** kín đáo, uyên áo, không dễ hiểu được, như 深奧 *thâm áo* (sâu kín khó hiểu)

尅 **khắc** định thời gian chính xác, như 尅日完成 *khắc nhật hoàn thành* (định ngày hoàn thành), 寧尅 *ninh khắc* (há định trước được sao?)

强 **cường** mạnh, như 强者 *cường giả* (người có sức mạnh)

既 **ký** đã là, đã vậy, như 飲食既必 *âm thực ký tất* (ăn uống đã xong rồi), 彼既丈夫 *bỉ ký trượng phu* (người kia đã là trượng phu)

椀 **oản** chén, bát nhỏ, như 一盤飯 *nhất oán phạn* (một chén cơm), 椀鉢作聲 *oản bát tác*

thanh (chén bát khua động thành tiếng)

氷 **băng** băng, nước đông lại thành khối, như 結冰 *kết băng* (đông lại thành băng), 冰雪 *băng tuyết* (băng và tuyết)

溫 **ôn** ôn lại, học lại chuyện cũ, như 溫故知新 *ôn cố tri tân* (ôn lại chuyện cũ biết được chuyện mới), 溫尋貝葉 *ôn tâm bối diệp* (ôn tìm kinh điển)

爲 **vi** là, làm, như 只爲久滯不通 *chỉ vi cửu trê bất thông* (chỉ là ngăn ngại lâu không thông suốt), 處處同爲法侶 *xứ xứ đồng vi pháp lữ* (ở đâu cũng cùng làm bạn tu với nhau)

vi vì, bởi vì, như 蓋爲初心慵惰 *cái vi sơ tâm dung đọa* (bởi vì lúc phát tâm ban đầu uể oải lười nhác), 出沒爲他作則 *xuất một vi tha tác tắc* (lúc hiện lúc ẩn đều vì người khác mà làm khuôn phép, nghĩa là nêu gương cho người khác noi theo)

牀 **sàng** giường nằm, như 臥疾在牀 *ngọa tật tại sàng* (bệnh nằm trên giường)

畧 **lược** sơ lược, chọn lấy một số điểm cốt yếu nhất, như 史畧 *sử lược* (chỉ tóm tắt những điểm chính trong lịch sử), 畧伸管見

lược thân quản kiến (trình bày sơ lược chỗ thấy biết hẹp hòi)

疎 **sơ** thưa thớt, có ít, như 佛法生疎 *Phật pháp sanh sơ* (pháp Phật chỉ có ít người hiểu được)

稟 **bẩm** 1. nhận, có được, như 天稟 *thiên bẩm* (tính trời cho, nghĩa là tự nhiên sinh ra đã có), 稟父母之遺體 *bẩm phụ mẫu chi di thể* (có được thân thể do cha mẹ truyền lại cho) 2. vâng lời, nghe theo, như 稟丞 *bẩm thừa* (vâng lệnh), 剃髮稟師 *thế phát bẩm sư* (cạo tóc nghe theo thầy, nghĩa là theo thầy học đạo)

荆 **kinh** cây mận gai, dùng với chữ 棘 *cức* để chỉ chung sự khó khăn, ngăn trở, như 荆天棘地 *kinh thiên cức địa* (khắp nơi đều chông gai ngăn trở, ý nói thời loạn lạc), 去其荆棘 *khứ kỳ kinh cức* (quét sạch hết những sự khó khăn, ngăn trở)

虛 **hư** không có kết quả gì, uổng, luống, như 此行不虛 *thử hành bất hư* (chuyến đi này chẳng uổng công, nghĩa là có kết quả), 虛霑信施 *hư triêm tín thí* (uổng nhận của tín thí, nghĩa là nhận hưởng mà không được gì), 時

光亦不虛棄 *thời quang diệt bất hư khí* (thời gian cũng không luống mất) **2.** trống không, giả dối không thật, như 世自浮虛 *thế tự phù hư* (đời chỉ là phù phiếm không thật)

衆 **chúng** các, những, chỉ số nhiều, như 衆緣 *chúng duyên* (các duyên), 衆苦 *chúng khổ* (các nỗi khổ não)

耽 **đam** mê đắm, như 耽樂 *đam lạc* (mê vui), 耽味不休 *đam vị bất hưu* (mê đắm mùi vị không thôi)

迥 **quýnh** xa xôi vắng vẻ, cách biệt hẳn, như 迥脫塵世 *quýnh thoát trần thế* (lánh xa chốn trần thế)

鉢 **bát** cái bát, bình bát để xin cơm của người xuất gia, như 椀鉢作聲 *oản bát tác thanh* (chén bát khua động thành tiếng)

Bảng tra nhanh theo âm Hán-Việt

ai	哀	bán	絆
am	諳	báo	報
an	安	bát	鉢
ảnh	影	bạc	泊
ác	惡	bạch	白
áo	奧	bạng	傍
âm	陰	bạt	拔
ân	恩	bặc	畝
ân	殷	băng	冰
bang	邦	bằng	憑
bà	婆	bàng	朋
bản	本	bẩm	稟
bảo	保	bất	不
bá	百	bệnh	病
bác	博	biên	邊
bách	百	biến	變
bách	迫	biện	辦

biệt	別	cảnh	鏡
bì	疲	cách	革
bỉ	彼	cái	蓋
bỉ	鄙	cát	葛
bị	被	căn	根
bồ	匍	căng	矜
bố	怖	cần	勤
bộ	步	cận	近
bồi	陪	cập	及
bồi	貝	câu	俱
bội	背	câu	求
bức	逼	cô	孤
cai	該	cổ	古
cam	甘	cố	固
cao	高	cố	故
cảm	感	côn	昆
cảnh	境	công	功
cảnh	警	cộng	共

cơ	機	chi	之
cụ	懼	chỉ	只
cung	供	chỉ	旨
cùng	窮	chỉ	止
cử	舉	chí	志
cứ	倨	chí	至
cức	棘	chu	周
cực	極	chủ	主
cường	強	chung	忪
cửu	久	chủng	種
cửu	咎	chủng	踵
chánh	正	chúng	衆
chân	甄	chuyển	轉
chân	真	chư	諸
chân	真	chương	悼
chấn	震	chương	章
chất	質	danh	名
chế	制	dao	遙

dã	野	dung	庸
dẫn	引	dung	慵
di	怡	dụng	用
di	移	duy	惟
di	遺	duyên	延
diệc	亦	duyên	緣
diện	面	dữ	與
diệp	葉	dự	預
diêu	遙	dương	揚
diệu	妙	đa	多
dĩ	以	đam	耽
dị	易	đà	跏
dị	異	đàm	談
do	由	đàn	檀
du	踰	đào	逃
dục	欲	đảng	黨
dục	育	đãi	待
dung	容	đãi	怠

đãn	但	đoan	端
đại	大	đoán	斷
đạo	導	đoạn	斷
đạo	道	đô	徒
đạt	達	đô	途
đắc	得	độ	度
đặc	特	đôi	對
đăng	登	đốn	頓
đàng	藤	đồng	同
đẳng	等	đống	棟
đầu	頭	động	動
đệ	遞	đức	德
điển	典	đường	堂
điều	條	gia	家
đình	停	giai	皆
đĩnh	挺	giai	階
định	定	giam	緘
đọa	惰	gian	間

giao	交	hệ	繫
giả	假	hiệp	狎
giả	者	hiêu	囂
giải	懈	hiểu	曉
giải	解	hiệu	倣
giá	這	hình	刑
giác	覺	hình	形
giác	角	hòa	和
giáo	教	hoang	荒
giới	戒	hoài	懷
giới	界	hoàn	還
hà	何	hoàng	惶
hành	行	hoảng	恍
hạ	下	hoán	逴
hận	恨	hoạn	患
hậu	厚	hoắc	霍
hậu	後	hoặc	惑
hê	奚	hoặc	或

hoảng	弘	hưng	興
học	學	hương	鄉
hộc	穀	hưởng	響
hôi	恹	hướng	向
hối	悔	hưu	休
hôi	晦	hữu	友
hội	會	hữu	有
hốt	忽	ích	益
hốt	惚	kê	稽
hợp	合	kế	繼
hủ	朽	kiến	見
húc	勛	kiếp	劫
huống	况	kim	今
huy	揮	kinh	經
huyên	喧	kinh	荆
huyền	玄	kí	冀
huyền	幻	kính	敬
hư	虛	kỳ	其

kỳ	期	khinh	輕
ký	旣	khí	器
ký	記	khí	棄
khai	開	khí	氣
khả	可	khổ	苦
khải	啓	không	空
khải	啟	khởi	豈
khán	看	khởi	起
khát	渴	khuất	屈
khắc	克	khuy	虧
khắc	尅	khuyến	勸
khảng	肯	khuyết	闕
khẩn	懇	khứ	去
kheo	丘	la	羅
khế	契	lai	來
khi	欺	lãm	覽
khiên	牽	lão	老
khiết	喫	lạc	樂

lạm	濫	lục	六
lạp	臘	lủng	躑
lâm	臨	lũy	累
lễ	禮	luyến	戀
liễm	斂	lữ	侶
liệt	烈	lực	力
liễu	了	lược	畧
liệu	料	lương	梁
lịch	歷	lương	良
long	隆	lưu	流
lộ	路	lưu	留
lộ	露	ly	離
lợi	利	lý	理
luân	倫	lý	裏
luân	淪	ma	魔
luân	輪	mang	茫
luận	論	mạc	莫
luật	律	mạn	謾

mạng	命	năng	能
mạo	貌	năng	曩
mặc	默	ni	尼
mẫu	母	niệm	念
mê	迷	niên	年
miễn	免	ninh	寧
miến	緬	nỗ	努
minh	明	nội	內
minh	銘	nùng	濃
môn	門	ngã	我
mông	蒙	ngại	礙
mộng	夢	ngạn	岸
một	歿	ngạo	傲
một	沒	nghi	儀
mục	目	nghiêm	嚴
na	那	nghiên	研
nan	難	nghiệp	業
nãi	乃	ngĩ	擬

ngĩa	義	nhân	因
ngịch	逆	nhất	一
ngọa	臥	nhật	日
ngoại	外	nhì	而
ngộ	悟	nhiểm	苒
ngộ	遇	nhiên	然
ngôn	言	nhiếp	懾
ngột	兀	nhĩ	爾
ngũ	五	nhĩ	耳
nguyên	源	nhị	二
nguyện	願	nhuận	潤
nguyệt	月	như	如
ngữ	語	nhược	若
nhàn	閒	oai	威
nhạ	訝	oanh	縈
nhâm	荏	oản	椀
nhậm	任	ỏi	猥
nhân	人	ôn	溫

phản	返	phu	夫
phá	破	phu	敷
pháp	法	phù	夫
phát	發	phù	扶
phát	髮	phù	浮
phạ	怕	phụ	父
phạm	犯	phụ	負
phạt	罰	phụ	附
phẩm	品	phúc	腹
phân	分	phục	伏
phấn	忿	phục	復
Phật	佛	phục	服
phi	披	phương	方
phi	非	quai	乖
phi	飛	quan	觀
phỏng	倣	quang	光
phóng	訪	quả	果
phôn	繁	quản	管

quảng	廣	sách	策
quá	過	sáng	創
quân	軍	sát	刹
quật	掘	sát	察
quốc	國	sát	殺
quy	為	sắc	敕
quy	龜	sắc	色
quỷ	鬼	sân	瞋
quỹ	軌	sán	趁
quý	季	siêu	超
quý	貴	sĩ	士
quyên	捐	số	數
quyết	決	sơ	初
quýnh	迥	sơ	疎
sa	蹉	sở	所
sanh	生	sơn	山
sàng	牀	sư	師
sác	數	sử	使

sự	事	tăng	僧
sương	霜	tàng	曾
sưu	搜	tâm	心
ta	些	tâm	尋
tai	哉	tân	新
tam	三	tân	津
tài	纔	tân	賓
tải	載	tấn	迅
tảo	早	tận	盡
tảo	蚤	tập	戢
tác	作	tập	習
táp	颯	tất	必
tại	在	tất	悉
tạo	造	tất	畢
tạp	雜	tật	疾
tắc	則	tấu	湊
tắc	塞	tể	宰
tặc	賊	tế	濟

tế	細	tích	積
tế	際	tích	跡
tệ	弊	tín	信
tiệm	漸	tính	性
tiên	先	tị	避
tiền	前	tịch	夕
tiến	進	tịch	寂
tiện	便	tịch	席
tiếp	接	tịnh	淨
tiêu	消	tọa	坐
tiểu	小	tọa	座
ting	精	tòa	座
tì	禪	toàn	全
tình	情	toại	遂
tĩnh	井	tố	素
tĩnh	省	tốc	速
tích	惜	tối	最
tích	昔	tôn	存

tông	宗	tuyệt	絕
tu	修	tư	咨
tụ	聚	tư	思
tuân	詢	tư	斯
tuần	徇	tư	滋
tuần	循	tư	茲
túc	宿	tử	辭
túc	足	tử	仔
tục	俗	tứ	四
tục	續	tự	嗣
tuế	歲	tự	緒
tùng	從	tự	自
tùng	松	túc	即
tủng	聳	túc	息
túng	縱	tước	雀
tuy	雖	tương	將
tùy	隨	tương	相
tuyết	雪	tường	牆

tưởng	想	thán	歎
tương	相	thánh	聖
tượng	像	tháo	澡
tự	就	tháo	糙
tỳ	比	thăng	升
tỳ	毘	thắng	勝
tha	他	thâm	深
tham	叅	thân	伸
tham	貪	thân	親
thanh	清	thân	身
thanh	聲	thần	神
thao	叨	thấp	濕
thao	韜	thập	十
thao	饕	thất	失
thành	成	thật	實
thành	誠	thể	體
thả	且	thế	世
thác	託	thế	剝

thiên	偏	thoại	話
thiên	千	thô	粗
thiên	天	thố	措
thiên	遷	thối	退
thiền	禪	thốn	忖
thiện	善	thốn	寸
thiện	擅	thông	通
thiếp	涉	thời	時
thiết	切	thù	殊
thiết	餚	thù	酬
thiểu	少	thủ	手
thiệu	紹	thủ	首
thí	施	thú	趣
thí	譬	thụ	樹
thị	恃	thuận	順
thị	是	thúc	倏
thọ	受	thúc	束
thoát	脫	thục	熟

thủy	始	trạch	伴
thuyết	說	trạch	宅
thử	此	trạch	擇
thừa	乘	trắc	測
thức	識	trâm	沈
thực	實	trần	塵
thực	植	trất	窒
thực	食	trệ	滯
thương	傷	tri	知
thường	嘗	triêm	霑
thường	常	triền	纏
thượng	上	triêu	朝
trai	齋	trì	持
tranh	爭	trị	治
trách	責	trọng	重
trái	債	trụ	住
trám	賺	trú	住
tránh	諍	trung	中

trung	忠	vãng	往
truy	緇	vạn	萬
truy	追	văn	文
trụỵ	墜	văn	聞
truyền	傳	vân	云
trực	直	vấn	問
trường	長	vật	物
trượng	丈	vi	微
uẩn	蘊	vi	爲
ủng	壅	vi	違
uổng	枉	viên	圓
ư	於	viễn	遠
ức	憶	viết	曰
ức	抑	việt	越
ứng	應	vi	味
ứng	應	vi	未
ưu	憂	vi	爲
vãn	晚	vi	謂

vong	亡	xuyên	穿
vong	忘	xứ	處
vọng	望	xương	唱
vô	無	y	衣
vụ	霧	ỷ	倚
xí	廁	ý	意
xuân	春	yểm	淹
xuất	出	yến	晏
xúc	觸	yếu	要

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
Nguyên văn chữ Hán	7
Bài văn cảnh sách của ngài Quy Sơn	27
Viết sau khi dịch	41
Nhân quả và vô thường	43
Chí hướng xuất gia	46
Những điều nên tránh	47
Những việc nên làm	50
Thiền học và giáo học	52
Khuyến tu	54
Kết ý	55
Hành trạng Tổ Quy Sơn Linh Hựu	57
Tham khảo chữ Hán	63
Bảng tra nhanh theo âm Hán-Việt	162